



KỶ YẾU

HỘI THẢO KHOA HỌC

KỶ NIỆM 20 NĂM THÀNH LẬP TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHÚ XUÂN



TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHÚ XUÂN

- 📍 Cơ sở 1: 28 Nguyễn Tri Phương, Tp.Huế
- 📍 Cơ sở 2: 176 Trần Phú, Tp.Huế
- 📍 Cơ sở 3: Đặng Huy Trứ nổi dài, Tp.Huế

Website: www.phuxuan.edu.vn | Hotline: 0234 7306 888



NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH



0234 3845885



phuxuan.edu.vn



176 Trần Phú,
P. Phước Vĩnh, Tp. Huế

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHÚ XUÂN

KỶ YẾU
HỘI THẢO KHOA HỌC
KỶ NIỆM 20 NĂM THÀNH LẬP
TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHÚ XUÂN

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - 2023

BAN CHỈ ĐẠO NỘI DUNG

TS. Hồ Thị Hạnh Tiên

PGS.TS. Nguyễn Tiến Đông

CHỊU TRÁCH NHIỆM NỘI DUNG

TS. Nguyễn Hữu Chúc

BAN BIÊN TẬP

TS. Nguyễn Hữu Chúc

TS. Nguyễn Duy Thuận

TS. Trần Truyền Tuấn

TS. Nguyễn Đình Hoa Cương

TS. Trần Hữu Trung

ThS. Châu Văn Anh

ThS. Trần Thị Hương Quỳnh

ThS. Nguyễn Xuân Thanh

ThS. Trần Thị Minh Châu

CN. Trần Thị Thu Thủy

LỜI NÓI ĐẦU

Giới thiệu

Trường Đại học Phú Xuân, được thành lập vào ngày 11/7/2003, là trường đại học ngoài công lập đầu tiên và duy nhất tại tỉnh Thừa Thiên Huế. Năm 2018, Tập đoàn giáo dục EQuest đã quyết định đầu tư vào trường nhằm xây dựng trường trở thành một trường đại học hiện đại, uy tín trong xã hội và có tầm vóc quốc tế. Nhân dịp kỷ niệm 20 năm thành lập Trường Đại học Phú Xuân, nhà trường tổ chức hội thảo nghiên cứu khoa học với chủ đề “**Tri ân - Tiếp nối: Nâng cao chất lượng đào tạo trong kỷ nguyên số**”. Hội thảo nhằm tạo điều kiện cho cộng đồng nghiên cứu trong và ngoài trường giao lưu, chia sẻ kinh nghiệm và đề xuất những giải pháp sáng tạo nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và đáp ứng các yêu cầu của chuyển đổi số trong giáo dục.

Nội dung

Nội dung Kỷ yếu tập trung vào 3 phần chính:

1. Nâng cao chất lượng đào tạo thông qua việc thiết lập và phát triển mối quan hệ hợp tác giữa trường đại học và doanh nghiệp. Trong kỷ yếu này, các tham luận sẽ giới thiệu những nghiên cứu và kinh nghiệm trong và ngoài Trường Đại học Phú Xuân về mối hợp tác này, nhằm khám phá các hình thức hợp tác mới, những cơ hội và thách thức trong quá trình xây dựng mối quan hệ đối tác hiệu quả giữa hai bên. Kỷ yếu này cũng cung cấp những gợi ý và giải pháp để tăng cường hợp tác với doanh nghiệp, từ đó đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu kỷ nguyên số.
2. Nâng cao chất lượng đào tạo thông qua việc áp dụng công nghệ cũng như đổi mới phương pháp giảng dạy để nâng cao chất lượng đào tạo hướng đến kỷ nguyên số. Kết quả nghiên cứu của tác giả tập trung đề xuất các phương pháp giảng dạy hiện đại kết hợp với công nghệ nhằm khuyến khích sự tương tác và tư duy sáng tạo của sinh viên, từ đó phát triển các kỹ năng cần thiết trong kỷ nguyên số.
3. Nâng cao chất lượng đào tạo thông qua đổi mới cách thức đánh giá sinh viên và quản lý trong nhà trường : Một số tham luận của kỷ yếu tập trung vào việc áp dụng quy trình và công nghệ trong quản lý để nâng cao chất lượng đào tạo. Các tham luận giới thiệu cũng như đề xuất về việc sử dụng cách quản lý mới, phương pháp đánh giá mới cũng như ứng dụng các công nghệ để thu hút tuyển sinh.

BAN TỔ CHỨC

MỤC LỤC

1. Nâng cao kỹ năng số cho sinh viên thông qua đẩy mạnh mối quan hệ giữa doanh nghiệp và trường đại học để hội nhập kỹ nguyên số	7
<i>TS. Nguyễn Hữu Chúc, TS. Hồ Thị Hạnh Tiên, TS. Victoria Jacson</i>	
2. Hợp tác giữa trường đại học và doanh nghiệp - Chia khóa đào tạo nhân lực chất lượng cao cho cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0	21
<i>TS. Lý Thiên Trang</i>	
3. Rào cản gia nhập kinh doanh thương mại điện tử cho người khuyết tật: Một trường hợp thực tiễn tại Việt Nam	32
<i>ThS. Nguyễn Xuân Thanh, CN. Trần Thị Thu Thủy, CN. Đặng Văn Trinh, ThS. Nguyễn Hoàng Ngọc Linh</i>	
4. Mối quan hệ doanh nghiệp trong mô hình đào tạo tại Trường Đại học Phú Xuân	44
<i>TS. Trần Hữu Trung</i>	
5. Nhận thức và thói quen tự học của sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh Trường Đại học Phú Xuân trước và sau khi áp dụng phần mềm Easy Class	52
<i>ThS. Hồ Thị Ngọc Hân, ThS. Trần Thị Minh Châu, CN. Trần Thị Thu Thủy, ThS. Hồ Thị Lại</i>	
6. Ứng dụng phương pháp dạy học tích cực vào dạy học môn Triết học Mác-Lênin tại Trường Đại học Phú Xuân	66
<i>ThS. Nguyễn Thị Quyên</i>	
7. Phương pháp xây dựng phim hướng dẫn học lập trình dựa trên cải tiến phương pháp SSW và phân tích dữ liệu học tập trực tuyến	78
<i>TS. Nguyễn Đình Hoa Cương, TS. Nguyễn Minh Đức, ThS. Châu Thị Dung, ThS. Trần Thị Minh Thảo, TS. Nguyễn Duy Thuận</i>	
8. Một số yếu tố cần thiết để việc giảng dạy CNTT trở nên hiệu quả	88
<i>ThS. Châu Thị Dung</i>	

9. Rubric - Một công cụ hiệu quả để đánh giá kết quả học tập	101
<i>ThS. Trần Thị Hương Quỳnh</i>	
10. Áp dụng quy trình CRM cho lĩnh vực giáo dục	111
<i>ThS. Lê Thị Quỳnh Trang</i>	
11. Nghiên cứu ảnh hưởng của các phương tiện digital marketing lên quyết định chọn Trường Đại học Phú Xuân của học sinh	126
<i>CN. Bùi Thị Bích Hồng</i>	

NÂNG CAO KỸ NĂNG SỐ CHO SINH VIÊN THÔNG QUA ĐẨY MẠNH MỐI QUAN HỆ GIỮA DOANH NGHIỆP VÀ TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỂ HỘI NHẬP KỸ NGUYÊN SỐ

TS. Nguyễn Hữu Chúc, Trường Đại học Phú Xuân,
email: chuc.nguyen@pxu.edu.vn

TS. Hồ Thị Hạnh Tiên, Hiệu trưởng, Trường Đại học Phú Xuân,
email: tien.ho@pxu.edu.vn

TS. Victoria Jackson, Trường Đại học Liverpool John Moores,
email: V.L.Jackson@ljmu.ac.uk

Tóm tắt

Những thay đổi nhanh chóng trên thị trường công nghệ và lao động đòi hỏi sự thích ứng của nền giáo dục. Tại Việt Nam, Bộ Giáo dục và Đào tạo đưa ra các hướng dẫn và khuyến khích các trường đại học và cao đẳng hợp tác với doanh nghiệp để thu hẹp khoảng cách kỹ năng trong nhà trường và ngoài thực tế, đặc biệt là các kỹ năng số khi các trường đại học, cao đẳng không đủ nguồn lực để đào tạo. Để chuẩn bị tốt các kỹ năng cần thiết cho sinh viên tại các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam, sự hợp tác giữa các doanh nghiệp và trường đại học là điều cần thiết. Tham luận này sẽ phân tích các ví dụ thực tế tại Trường Đại học Phú Xuân về mối liên kết bền vững giữa trường đại học và doanh nghiệp nhằm nâng cao năng lực kỹ thuật số cho sinh viên hướng tới kỹ nguyên số. Tham luận cũng xem xét các mối liên kết giữa trường đại học và doanh nghiệp hiện nay, đồng thời đề xuất các hoạt động và giải pháp mới cho sự hợp tác bền vững dựa sau này.

Từ khoá: nhà trường - doanh nghiệp, kỹ năng số

Abstract

The rapid changes in the technology and labour market requires actions in education throughout the world. Currently, the Ministry of Education and Training in Vietnam provides guidelines and encourages universities and colleges to have direct interaction with industry partners to close skill gaps, especially in the digital era when universities lack updated resources for training. To prepare well essential skills for students at

higher education institutions in Vietnam, collaboration between industry partners and university is a must. This paper will explore how to develop a sustainable university-industry linkage at Phu Xuan University to enhance the digital capacity of students in the digital era. Reviewing existing university-industry linkages and proposing new activities and solutions for sustainable collaboration based on current practices will be presented in this paper.

Keywords: *university - industry linkages, digital skills*

1. Giới thiệu

Việt Nam đã đạt được những thành tựu to lớn về kinh tế trong những năm gần đây một phần nhờ vào lĩnh vực công nghệ đang phát triển của đất nước. Tuy nhiên, sự tăng trưởng này cũng tạo ra khoảng cách đáng kể về kỹ năng giữa sinh viên Việt Nam và nhu cầu của thị trường lao động cần cho sự phát triển nhanh chóng này. Nhiều nhà tuyển dụng đang gặp khó khăn trong việc tìm kiếm nhân viên có các kỹ năng kỹ thuật, đặc biệt là kỹ năng số cần thiết, dẫn đến sự không phù hợp giữa các kỹ năng của lực lượng lao động và nhu cầu của nền kinh tế [1].

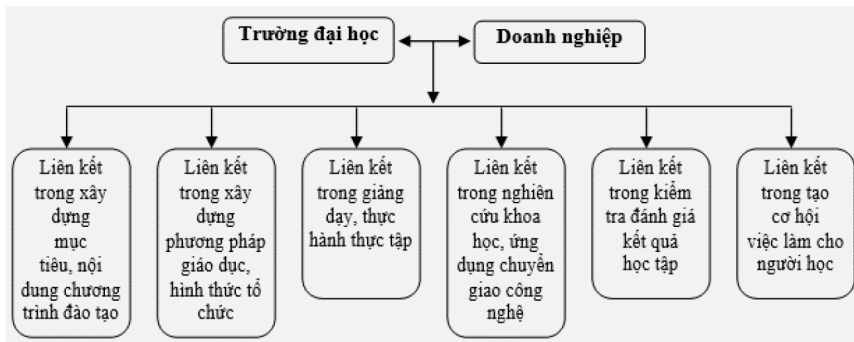
Để giải quyết vấn đề này, sự hợp tác giữa các đối tác trong ngành và các trường đại học là rất quan trọng. Bằng cách liên kết và hợp tác chặt chẽ với nhau, các doanh nghiệp, đối tác trong ngành có thể giúp các trường đại học xác định những kỹ năng được thị trường lao động yêu cầu nhiều nhất và phát triển các chương trình nhằm chuẩn bị cho sinh viên đáp ứng những nhu cầu này. Sự hợp tác này có thể có nhiều hình thức, bao gồm thực tập, các dự án nghiên cứu chung và các chương trình cố vấn cho các bạn sinh viên tại trường đại học [2].

Tầm quan trọng của sự hợp tác giữa các đối tác trong ngành và các trường đại học ở Việt Nam đã được các nhà hoạch định chính sách cũng như các nhà giáo dục công nhận. Chính phủ Việt Nam đã nhấn mạnh tầm quan trọng của sự hợp tác giữa doanh nghiệp và giáo dục đại học trong Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ quốc gia giai đoạn 2021-2030 [3]. Không những vậy, các trường đại học ở Việt Nam đang ngày càng tìm cách củng cố quan hệ đối tác với các đối tác trong ngành để đảm bảo rằng sinh viên của họ được chuẩn bị sẵn sàng cho các yêu cầu của thời đại kỹ thuật số. Việc đánh giá chỉ số về chuyển đổi số của các trường đại học cũng được Bộ GD&ĐT quy định chi tiết trong Quyết định 4740/QĐ-BGDĐT [4].

Mục tiêu của tham luận này là nêu lên những lợi ích của sự hợp tác giữa các đối tác trong ngành và các trường đại học ở Việt Nam nhằm chuẩn bị cho sinh viên bước vào kỷ nguyên số. Bài viết sẽ bắt đầu bằng cách cung cấp một cái nhìn tổng quan về tình trạng hiện tại của thị trường lao động và khoảng cách kỹ năng tồn tại trong nhiều ngành công nghiệp. Sau đó, nó sẽ xem xét vai trò của sự hợp tác giữa các đối tác trong ngành và các trường đại học trong việc giải quyết vấn đề này. Tham luận sẽ kết thúc bằng một cuộc thảo luận về những thực tiễn tốt nhất cho sự hợp tác giữa các đối tác trong ngành và các trường đại học ở Việt Nam, bao gồm các ví dụ về quan hệ đối tác và việc áp dụng tại Trường Đại học Phú Xuân.

2. Hiện trạng hợp tác giữa doanh nghiệp và nhà trường hiện nay

Theo kết quả của nhóm nghiên cứu [5] mô hình tóm lược hợp tác giữa trường đại học và doanh nghiệp có thể tóm tắt trong sơ đồ sau:



Hình 1. Tóm lược mô hình hợp tác giữa trường đại học và doanh nghiệp [5]

Theo sơ đồ trên, hiện nay việc liên kết giữa trường đại học và doanh nghiệp chủ yếu tập trung vào các điểm chính về liên kết xây dựng mục tiêu, nội dung đào tạo; liên kết kế xây dựng phương pháp giáo dục cũng như liên kết trong thực hành; liên kết nghiên cứu khoa học cũng như kiểm tra đánh giá và tạo cơ hội cho người học.

Tuy việc liên kết này vẫn còn nhiều hạn chế, cụ thể theo kết quả khảo sát của Vụ Giáo dục Đại học [6] - Bộ Giáo dục và Đào tạo khảo sát vào tháng 6 năm 2021 thì có đến 135 cơ sở giáo dục đại học, chiếm tỉ lệ 40,7% trong số các trường đại học được đã báo cáo hoạt động liên kết với các doanh nghiệp trong cả lĩnh vực công nghệ thông tin và các lĩnh vực khác; 44,4% có hợp tác trong lĩnh vực khác; 8,1% có hợp tác về công nghệ thông tin; và 6,7% chưa có sự hợp tác với doanh nghiệp, tập trung vào các cơ sở đào tạo các ngành nghệ thuật đặc thù. Cũng theo báo cáo này, hiện có 6.126 doanh nghiệp hợp tác với 135 cơ sở giáo dục đại học, trung bình 60

doanh nghiệp/cơ sở. Hầu hết các tổ chức hiện nay giúp sinh viên tốt nghiệp tìm được việc làm bên cạnh việc tìm kiếm các địa điểm thực tập và học bổng. Ngoài ra, theo một cuộc thăm dò năm 2021 của Bộ GD&ĐT, thực tập là phương thức hợp tác đào tạo giữa trường đại học và doanh nghiệp phổ biến nhất. Thứ hai là tài trợ cho các hoạt động đào tạo và ngoại khóa, bao gồm học bổng sinh viên, hội chợ việc làm và tuyển dụng sinh viên mới tốt nghiệp (gần 70%). Các doanh nghiệp đề xuất các chương trình đào tạo và giáo dục đến 30%.

Kết quả khảo sát cho thấy việc hợp tác giữa doanh nghiệp và trường đại học có mức độ chặt chẽ tương đối. Các cơ sở đào tạo nhận thức được sự cần thiết của việc tăng cường mối quan hệ này và các doanh nghiệp cũng nhận thức trách nhiệm của mình trong việc tham gia vào quá trình đào tạo nguồn nhân lực cùng với các cơ sở đào tạo. Tuy nhiên, việc hợp tác vẫn chủ yếu tập trung vào tiếp nhận sinh viên thực tập, đồng tổ chức sự kiện cho sinh viên, góp ý chương trình đào tạo và trao học bổng sinh viên. Các hoạt động khác như đặt hàng đào tạo, đặt hàng nghiên cứu, trong đó doanh nghiệp tham gia vào quá trình đào tạo còn khiêm tốn. Theo kết quả khảo sát của Vụ GD&ĐH thực hiện năm 2021 [6], việc tiếp nhận sinh viên thực tập là hình thức hợp tác giữa trường đại học và doanh nghiệp trong đào tạo phổ biến nhất (gần 90%); thứ hai là tài trợ cho các hoạt động đào tạo và ngoại khóa, chẳng hạn như học bổng sinh viên, hội chợ việc làm và tuyển dụng sinh viên mới tốt nghiệp (gần 70%). Đây cũng là nhiệm vụ mà đa số các cơ sở đào tạo hướng tới để đảm bảo đầu ra cho sinh viên của mình. Việc doanh nghiệp tham gia góp ý chương trình đào tạo và giảng dạy phần lớn dừng ở mức 30%, tập trung chủ yếu vào việc chia sẻ kinh nghiệm và rèn luyện kỹ năng của sinh viên, bước đầu là đánh giá và xây dựng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo. Tương tự, chưa đến 30% số lượt thỉnh giảng là do doanh nghiệp cung cấp. Việc tham gia của doanh nghiệp vào giảng dạy còn thấp, chưa đến 30%, cũng dẫn đến một số hạn chế cho sinh viên ra trường khi tiếp thu các kỹ năng sẵn sàng làm việc (working readiness skills), đặc biệt là các kỹ năng số trong công cuộc chuyển đổi số mạnh mẽ hiện nay. Do đó, việc tham gia sâu của doanh nghiệp vào công tác giảng dạy và các công tác khác cần được chú trọng hơn trong mối quan hệ giữa doanh nghiệp nhà trường nhằm trang bị các kiến thức cho sinh viên kịp thời các yêu cầu khắt khe mà công cuộc chuyển đổi số đang diễn ra mạnh mẽ hiện nay.

3. Các hoạt động liên kết giữa doanh nghiệp và trường đại học triển khai tại Trường Đại học Phú Xuân

Để thúc đẩy hợp tác với doanh nghiệp nhằm trang bị các kỹ năng cho sinh viên, đặc biệt là kỹ năng số trong thời đại CMCN 4.0, Trường Đại

học Phú Xuân đẩy mạnh việc hợp tác doanh nghiệp cũng như sự hiện diện của doanh nghiệp tham gia vào giảng dạy. So với mức tham gia của doanh nghiệp vào chương trình đào tạo khoảng 30%, một số ngành của nhà trường có sự tham gia sâu rộng của doanh nghiệp lên đến 50%. Việc áp dụng này nhờ nhà trường linh động áp dụng các mô hình Learning Office, Project-based Learning vào giảng dạy. Một số phòng học của nhà trường được mô phỏng như phòng làm việc nhằm giúp sinh viên làm quen với mô hình doanh nghiệp ngay trên ghế nhà trường.

Learning Office của Đại học Phú Xuân là một mô hình giáo dục kết hợp giữa trường học và môi trường văn phòng. Hệ thống cơ sở vật chất và thiết kế lớp học hiện đại được đặt theo mô hình trường học - văn phòng làm việc, giúp sinh viên được tiếp cận với môi trường học tập giống như một môi trường làm việc chuyên nghiệp. Đây là mô hình lớp học có cấu trúc mở, với sinh viên đóng vai trò trung tâm của quá trình học tập, và giáo viên có vai trò giám sát, đánh giá và hỗ trợ sinh viên trong quá trình học tập. Các phòng học được bố trí theo kiểu văn phòng, có các trang thiết bị công nghệ hiện đại như máy chiếu, màn hình tương tác, các thiết bị hỗ trợ học tập thông minh. Đây cũng là cách để trang bị các kỹ năng số cho sinh viên tập làm quen trước.

Phương pháp giảng dạy trong mô hình Learning Office tại Trường Đại học Phú Xuân dựa trên phương pháp Project-based Learning, trong đó sinh viên được đưa vào các dự án thực tế để rèn luyện kỹ năng thực tiễn, khả năng tư duy sáng tạo và khả năng làm việc nhóm. Giảng viên tham gia giảng dạy trong các mô hình này thường là các doanh nhân thành đạt, các giám đốc, các trưởng phòng hoặc các nhân viên lâu năm của các công ty. Các vấn đề thực tế của doanh nghiệp thường được các giảng viên doanh nhân đem ra để sinh viên cùng thảo luận và đưa ra giải pháp tại các lớp học theo mô hình Learning Office này. Với phương pháp học tập này, sinh viên sẽ được đảm bảo có ít nhất 35% thời gian thực hành trong suốt quá trình học tập, giúp các em phát triển các kỹ năng thực hành cần thiết cho công việc sau này và rèn luyện tác phong, thái độ của một người làm việc chuyên nghiệp từ sớm.

Phương pháp học tập theo dự án cũng cung cấp cho sinh viên các cơ hội để phát huy năng lực và khả năng sáng tạo. Điều này cho phép sinh viên từ những năm học đầu tiên đã có đủ khả năng và kiến thức để tạo ra sản phẩm đầu tay, nâng cao kinh nghiệm và làm tiền đề cho sự phát triển trong

công việc tương lai. Thông qua mô hình Learning Office, sinh viên không chỉ học được kiến thức mà còn được rèn luyện kỹ năng và thái độ cần thiết, đặc biệt là cách để làm việc trong môi trường làm việc chuyên nghiệp, giúp tăng cường khả năng ứng dụng kiến thức vào thực tế.

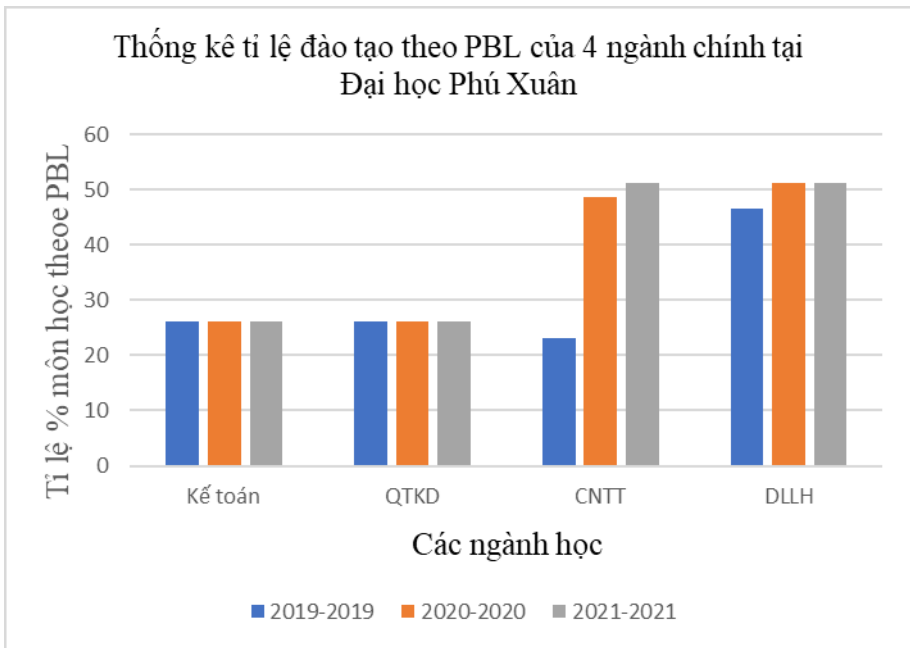


Hình 2. Mô hình phòng học theo Learning Office



Hình 3. Học tập theo đồ án tại Trường Đại học Phú Xuân

Thống kê cho thấy tỉ lệ các lớp học theo hình thức Project-based Learning tại văn phòng Learning Office của các ngành học tại Trường Đại học Phú Xuân với tỉ lệ theo từng năm học như sau:



Hình 4. Thống kê tỉ lệ đào tạo theo Project-Based Learning của 4 ngành chính tại Trường Đại học Phú Xuân (QTKD: Quản trị kinh doanh, CNTT: Công nghệ thông tin, DLLH: Du lịch lữ hành)

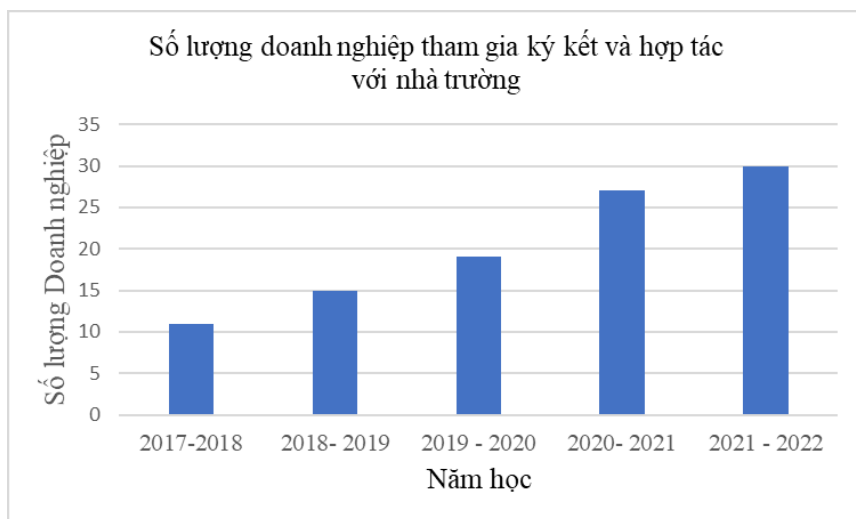
Ngoài hoạt động thực hiện đào tạo theo đồ án việc, chương trình OJT (On-the-Job Training) tại Trường Đại học Phú Xuân là một phần trong chiến lược đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao của trường. Đây là một chương trình đào tạo có tính chất thực tế, nhằm giúp sinh viên trang bị kinh nghiệm và kỹ năng thực tiễn trong lĩnh vực mà họ đang học. Chương trình OJT của Phú Xuân được thiết kế để đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp đối tác của trường, với mục tiêu đảm bảo rằng sinh viên tốt nghiệp từ trường có đủ kỹ năng và kiến thức để làm việc trong môi trường thực tế. Các doanh nghiệp đối tác của trường cung cấp cho sinh viên một môi trường làm việc chuyên nghiệp và tư vấn hướng dẫn cho sinh viên trong quá trình thực tập.

Chương trình OJT của Trường Đại học Phú Xuân có thời gian thực tập kéo dài từ 3 đến 6 tháng, phù hợp với nhiều ngành học khác nhau. Trong quá trình thực tập, sinh viên sẽ có cơ hội tiếp cận với các công nghệ mới nhất, các quy trình làm việc chuyên nghiệp và các dự án thực tế, từ đó trang bị cho mình những kỹ năng cần thiết để làm việc hiệu quả sau khi tốt nghiệp. Trong chương trình OJT của Đại học Phú Xuân, sinh viên sẽ được

trang bị và rèn luyện thêm các kỹ năng số, đặc biệt là các kỹ năng liên quan đến công nghệ thông tin và truyền thông. Sinh viên sẽ được hướng dẫn sử dụng các công cụ phần mềm, phần cứng và các ứng dụng mới nhất để xử lý thông tin, quản lý dữ liệu và giao tiếp trong môi trường kinh doanh hiện đại. Các em cũng sẽ được giải thích về các xu hướng công nghệ mới và cách áp dụng chúng để cải thiện hiệu quả công việc.

Ngoài ra, sinh viên cũng sẽ được trang bị kỹ năng tiếp cận và sử dụng các công nghệ mới nhất trong lĩnh vực truyền thông, như marketing số, tạo nội dung số, phân tích dữ liệu trên mạng xã hội và truyền thông đa phương tiện. Điều này sẽ giúp sinh viên cải thiện khả năng sử dụng các công nghệ số trong kinh doanh và truyền thông, tăng cường khả năng đọc hiểu và phân tích dữ liệu, và tạo ra các giải pháp kinh doanh sáng tạo hơn. Các kỹ năng số này sẽ rất hữu ích cho sinh viên khi tìm kiếm việc làm trong các công ty công nghệ, kinh doanh trực tuyến hay các lĩnh vực truyền thông số.

Thông qua sự hợp tác trên, mối quan hệ giữa các trường đại học và doanh nghiệp sẽ phát triển bền vững hơn khi các trường đại học chú trọng đến mối quan hệ với doanh nghiệp hơn. Khi đó, doanh nghiệp và nhà trường cần thống nhất chương trình đào tạo để kịp thời trang bị các kỹ năng làm việc, kỹ năng đổi mới sáng tạo cũng như kỹ năng số nhằm đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp. Điển hình cho sự phát triển này là việc ký kết hợp tác của công ty, doanh nghiệp với các trường đại học cũng như sự tham gia sâu rộng của doanh nghiệp trong đào tạo.



Hình 5. Số lượng hợp tác các doanh nghiệp với Trường Đại học Phú Xuân tăng dần trong giai đoạn 2017-2022

4. Đề xuất các hợp tác nghiên cứu hiệu quả giữa trường đại học và doanh nghiệp

Trong 20 năm qua, hệ thống giáo dục đại học ở Việt Nam đã trải qua một giai đoạn cải cách quan trọng [7]. Những thay đổi ban đầu này đã đặt nền móng cho Kế hoạch Tổng thể Chiến lược Giáo dục Đại học hiện tại (2021-2030) do Bộ Giáo dục và Đào tạo (MOET) của Chính phủ Việt Nam xây dựng. Trong kế hoạch tổng thể này, trọng tâm là thiết lập một nền kinh tế và xã hội kỹ thuật số [8], [9]. Những thay đổi về cơ cấu, chính sách và luật pháp trong hệ thống giáo dục đã mang lại quyền tự chủ ngày càng tăng cho các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam [10], và quyền tự chủ này đã cho phép tăng cường quan hệ đối tác và cơ hội đầu tư từ các trường đại học và nhà đầu tư nước ngoài [11]. Các cơ hội hợp tác từ những cải cách giáo dục này không chỉ mở rộng khả năng cung cấp kỹ thuật số cho sinh viên ở Việt Nam, mà còn giúp nâng cao kỹ năng cho lực lượng lao động tương lai để Việt Nam luôn đi đúng quỹ đạo mà Ngân hàng Thế giới (2023) đã định nghĩa là “một trong *những các quốc gia mới nổi năng động ở khu vực Đông Á*” để thu hẹp khoảng cách kỹ thuật số toàn cầu.

Khi các tổ chức giáo dục đại học Việt Nam tích cực áp dụng số hóa, ngày càng có nhiều ví dụ về các trường đại học đang phát triển các khóa học trực tuyến, tạo nền tảng học tập trực tuyến, đưa trải nghiệm thực tế ảo vào chương trình giảng dạy và khám phá việc sử dụng phương tiện truyền thông xã hội với sinh viên của họ [12]. Tuy nhiên, các tác giả ở xuất bản [13] nhấn mạnh rằng trọng tâm cho đến nay phần lớn là vào việc số hóa tài liệu giảng dạy hơn là sử dụng công nghệ tiên tiến hơn như “*ứng dụng sâu của dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo*”. Điều này được hỗ trợ bởi những phát hiện từ [14] và nghiên cứu của họ về 1.661 sinh viên đại học Việt Nam. Học sinh được yêu cầu tự đánh giá các kỹ năng công nghệ của mình và cả nam và nữ được hỏi đều cho biết kỹ năng máy tính và khả năng sử dụng các ứng dụng dựa trên internet ở mức độ trung bình thấp. Các tác giả một phần cho rằng điều này là do không có đủ cơ hội để áp dụng các công nghệ và ứng dụng dựa trên internet trong lớp học. Do đó, tốc độ số hóa nhanh chóng của các trường đại học mang đến nhiều thách thức và rào cản [15], đặc biệt xung quanh bối cảnh các ứng dụng chuyên môn của công nghệ kỹ thuật số (đặc biệt là trong ngành công nghiệp) và nhu cầu ngày càng tăng để hỗ trợ giáo viên khi họ tiếp thu kiến thức mới, cách cung cấp nội dung để nâng cao kiến thức số cho người học [13]. Tóm lại, nhu cầu (và khả năng tiếp cận) nhân tài kỹ thuật số đang vượt xa nguồn cung [15]. Để giải quyết vấn đề này, một cách tiếp cận chính để hỗ trợ các trường đại học chuyển đổi sang làn sóng kỹ thuật số là thông qua quan hệ đối tác giáo dục

và liên kết ngành để giúp tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình chuyển đổi kỹ thuật số trong lĩnh vực Giáo dục Đại học Việt Nam [16].

Ví dụ về sự hợp tác như vậy bao gồm các mối liên kết bền vững nhằm thúc đẩy sự hợp tác, đổi mới và tăng trưởng kinh tế. Ví dụ, vào năm 2018, Sáng kiến Đối tác Giáo dục Đại học Vương quốc Anh tại Việt Nam (UK-VN HEP) đã được thành lập. Liên minh này bao gồm hơn 60 trường đại học và doanh nghiệp của Vương quốc Anh và Việt Nam, với mục đích chung là hợp tác với nhau trong bốn lĩnh vực chính của phát triển giáo dục đại học, một trong số đó là thúc đẩy liên kết giữa trường đại học và doanh nghiệp [17]. Cũng trong năm 2018, dự án Joint Enterprise University Learning (JUEL) đã bắt đầu hỗ trợ tốt hơn sinh viên tốt nghiệp đại học Trung Quốc và Việt Nam bằng cách sử dụng các liên kết doanh nghiệp, thực tiễn và nghiên cứu điển hình từ các đối tác châu Âu [18]. Gần đây hơn vào tháng 8 năm 2022, Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) và ba trường đại học Việt Nam đã công bố quan hệ đối tác quốc tế: Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia TP.HCM và Đại học Đà Nẵng. Sự hợp tác này một phần nhằm mục đích thúc đẩy công nghệ và số hóa thông qua chương trình giảng dạy và kết nối ngành [19]. Đây là mối quan hệ đối tác kéo dài 5 năm, với khoản đầu tư trị giá 14,2 triệu đô la Mỹ nhằm mang lại lợi ích cho 200.000 sinh viên dự kiến tại Việt Nam [20]. Mặc dù các khoản đầu tư và hợp tác này đang giúp hỗ trợ chuyển đổi kỹ thuật số và liên kết ngành trong các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam, Ngân hàng Thế giới (2020) đưa ra lưu ý thận trọng. Cụ thể là xung quanh Quan hệ đối tác công-tư (PPP) và sự cần thiết phải có luật pháp để vừa bảo vệ các bên được giao quyền vừa đảm bảo hợp đồng được tôn trọng đối với tất cả các bên liên quan.

Những sự hợp tác này với các đối tác trong ngành cũng là một con đường để thành lập các liên doanh khác có phạm vi tiếp cận rộng hơn so với các tổ chức chỉ cung cấp cơ hội thực tập. Sự tham gia chặt chẽ hơn của ngành với các trường đại học Việt Nam có thể bao gồm việc đưa tiếng nói của nhà tuyển dụng vào thiết kế chương trình, nghĩa là nhà tuyển dụng đóng góp trực tiếp vào các chương trình đào tạo đại học để giúp giải quyết khoảng cách kỹ năng số [13]. Các lĩnh vực khác mà các tổ chức có thể hỗ trợ các trường đại học là thông qua việc nâng cao kỹ năng của đội ngũ giảng viên trong sáng kiến ‘đào tạo giảng viên’, chứng tỏ đội ngũ nhân viên của trường có năng lực kỹ thuật số nâng cao [11]. Người sử dụng lao động cũng có thể hỗ trợ các trường đại học thúc đẩy tinh thần kinh doanh và đổi mới bằng cách cung cấp các cơ sở ươm tạo, máy gia tốc và các nguồn lực khác để hỗ trợ các công ty khởi nghiệp và công ty con. Các đối tác trong ngành có thể cung cấp dịch vụ cố vấn, cơ hội kết nối mạng và tài

trợ để giúp những dự án kinh doanh này thành công. Tuy nhiên, đây không phải là mối quan hệ một chiều. Các trường đại học cũng có thể đóng góp cho ngành công nghiệp thông qua việc cung cấp lực lượng lao động lành nghề trong tương lai, chia sẻ kiến thức và công nghệ, cũng như cung cấp kiến thức chuyên môn, nghiên cứu và sở hữu trí tuệ của họ với các đối tác trong ngành. Như vậy, liên kết giữa trường đại học và doanh nghiệp là mối quan hệ đối tác cùng có lợi [13]. Tuy nhiên, nó có thể là một thách thức để đảm bảo sự tham gia từ những người trong ngành. Công việc trước đây ám chỉ một loạt khó khăn; nhu cầu mâu thuẫn của nhà tuyển dụng, chẳng hạn như tập trung chủ yếu vào lợi nhuận ngắn hạn, liên kết ngành quá phụ thuộc vào các mối quan hệ cá nhân, sự khác biệt giữa quan điểm và kỳ vọng của trường đại học và nhà tuyển dụng, cùng với sự thiếu rõ ràng xung quanh các chính sách và quy trình chính thức để tuyển dụng các thành viên có động lực từ công nghiệp [13]. Một giải pháp để tạo điều kiện kết nối giữa trường đại học và doanh nghiệp là sự tham gia trực tiếp của Bộ GD&ĐT. Vì Bộ GD&ĐT có thẩm quyền ban hành và quy định các tiêu chuẩn và tiêu chí cho giáo dục đại học, nên sự tham gia của họ là tối quan trọng để đưa ra hướng dẫn cụ thể cho các bên liên quan này và điều phối các cơ hội để khuyến khích cả cơ sở giáo dục đại học và người sử dụng lao động tham gia vào sáng kiến này.

Một ví dụ khác về sự hợp tác để tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình số hóa các trường đại học Việt Nam là thiết lập các dự án nghiên cứu và phát triển chung nhằm giải quyết các thách thức trong thế giới thực và thúc đẩy đổi mới. Ví dụ, Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) tại Việt Nam phối hợp với Quỹ Khoa học Quốc gia Thụy Sĩ (SNSF) tại Thụy Sĩ, đã bắt đầu một kế hoạch dự án nghiên cứu chung vào năm 2020. Kế hoạch này khuyến khích các nhà khoa học ở Thụy Sĩ hợp tác trong các dự án chung với các nhà khoa học tại Việt Nam, để thúc đẩy nghiên cứu hợp tác quốc tế. Các dự án bao gồm các dự án về quản lý chất thải và nền kinh tế tuần hoàn, trao quyền cho các cộng đồng nông thôn thông qua các đổi mới trong nông nghiệp và sử dụng các thuật toán công nghệ để phát hiện tin tức giả mạo [21] - nghiên cứu do Chính phủ tài trợ.

5. Kết luận

Tham luận đã nêu được thực trạng của mối quan hệ giữa doanh nghiệp và trường đại học hiện nay, cũng như phân tích được được các nguyên nhân và hạn chế. Đồng thời các tác giả cũng đề xuất được các giải pháp để mối quan hệ này bền vững, đặc biệt trong kỷ nguyên số hiện nay. Các ví dụ triển khai về mối quan hệ giữa doanh nghiệp và trường đại học nhằm

nâng cao các kỹ năng làm việc hướng đến kỹ nguyên số tại Trường Đại học Phú Xuân là một trong những trường hợp có thể triển khai để nâng cấp mối quan hệ giữa doanh nghiệp và nhà trường. Đồng thời, để mối quan hệ này bền vững hơn thì sự tham gia của chính quyền, các tổ chức phi lợi nhuận, các dự án quốc tế chính là những nhân tố quan trọng để sự hợp tác này ngày càng bền vững. Thông qua tham luận, các tác giả mong muốn mô hình này sẽ bền vững và tiếp tục xây dựng hỗ trợ kỹ năng, đặc biệt là kỹ năng số cho các bạn sinh viên Việt Nam trong tương lai.

Tài liệu tham khảo

[1] N. M. Thảo. 2019. *Năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0 của Việt Nam qua từng chỉ số*. <http://baochinhphu.vn/Kinh-te/Nang-luc-canhh-tranh-toan-cau-40-cua-Viet-Nam-qua-tung-chi-so/377005.vgp>.

[2] Thomas, Brychan. 2019. University-Industry Collaboration and Regional Innovation Systems in East Asia: An Overview. *International Journal of Research in Business Studies and Management*, Volume 6, Issue 2, PP 01-19.

[3] QĐ 569/QĐ-TTg. 2022. Quyết định số 569/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Ban hành Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030.

[4] Quyết định 4740/QĐ-BGDĐT 2022 Bộ chỉ số tiêu chí đánh giá chuyển đổi số cơ sở giáo dục đại học.

[5] D.T.T. Toan. 2018. Liên kết trường đại học và doanh nghiệp - Phương thức nâng cao chất lượng đào tạo, *Tạp chí Giáo dục*, số 432, tr.34-38.

[6] Trung tâm truyền thông giáo dục. 2022. *Đề xuất chính sách hỗ trợ, thúc đẩy hợp tác đại học - doanh nghiệp*. <https://moet.gov.vn/tintuc/Pages/tin-hoat-dong-cua-bo.aspx?ItemID=8061>

[7] RMResults. 2021. *Aspotlight on Vietnam's transformation in education*. <https://blog.rmresults.com/a-spotlight-on-vietnams-transformation-in-education>

[8] Parajuli, D., Kieu Vo, D., Salmi, J., & Thi Anh Tran, N. 2020. *Improving The Performance of Higher Education In Vietnam: Strategic Priorities and Policy Options*. <https://documents1.worldbank.org/curated/en/347431588175259657/pdf/Improving-the-Performance-of-Higher-Education-in-Vietnam-Strategic-Priorities-and-Policy-Options.pdf>

[9] Dharmaraj, S. 2022. *Vietnam Outlines Plan to Develop Digital*

Government, Economy. <https://opengovasia.com/vietnam-outlines-plan-to-develop-digital-govt-economy/>

[10] Mruthyunjappa. R. 2021. *The Impact of Digitalization for Higher Education in Vietnam*. <https://er.educause.edu/articles/2021/6/the-impact-of-digitalization-for-higher-education-in-vietnam>

[11] Truong. B. 2023. *Foreign Universities and Higher Education in Vietnam*. <https://www.vietnam-briefing.com/news/higher-education-vietnam.html/>

[12] Tri, N. M., Hoang, P. D., & Dung, N. T. 2021. Impact of the industrial revolution 4.0 on higher education in Vietnam: challenges and opportunities. *Linguistics and Culture Review*, 5(S3), 1-15.

[13] Thanh Hoa Thi Phan, Ngoc Quang Dong, Hong Ngoc Le, Ngoc Diep Thi Ho, Hanh Trang Thi Nguyen, Bich Lien Thi Luong. 2022. Personalization of learning, the current situation and proposed solutions for Vietnamese education. *International Journal of Multidisciplinary Research and Analysis*, Volume 05 Issue 06, pp.1545-1548.

[14] Nguyen, Lan Anh Thuy and Habók, Anita. 2022. Digital Literacy of EFL Students: An Empirical Study in Vietnamese Universities, *Libri: International Journal of Libraries & Information Services*, vol. 72, no. 1, pp.53-66.

[15] Giang, N. T. H., Hai, P. T. T., Tu, N. T. T., & Tan, P. X. 2021. Exploring the Readiness for Digital Transformation in a Higher Education Institution towards Industrial Revolution 4.0. *International Journal of Engineering Pedagogy (iJEP)*, 11(2), pp.4-24.

[16] Pitt, B.; Huynh, T. Q.; Gregson, J.; Seal, T.; Tran, H. H.; Nguyen, H. T.; Bui, T. N. T. and Nguyen, H. M. 2022. *Readiness of Digital Transformation in Vietnamese Universities*. https://www.britishcouncil.vn/sites/default/files/report_readiness_of_digital_transformation_in_vietnamese_universities.pdf.

[17] British Council. 2020. *UK-VN HEP Initiative helps boost UK Vietnam partnership in building effective strategic university and industry collaboration*. <https://www.britishcouncil.vn/en/programmes/education/internationalisation/impact-stories/uk-vn-hep-initiative-help-boost-uk-vietnam-partnership-building-effective-strategic-university>

[18] JEUL. 2020. About JEUL Project. <https://www.jeul.eu/>

[19] USAID. 2022. *Vietnamese Universities Partner with USAID to Launch Reforms, Modernize, and Drive Socio-Economic Development*.

<https://www.usaid.gov/vietnam/press-releases/aug-1-2022-vietnamese-universities-partner-usaid-launch-reforms>

[20] British Council. 2020. *UK-VN HEP Initiative helps boost UK Vietnam partnership in building effective strategic university and industry collaboration*. <https://www.britishcouncil.vn/en/programmes/education/internationalisation/impact-stories/uk-vn-hep-initiative-help-boost-uk-vietnam-partnership-building-effective-strategic-university>

[21] SNSF. 2021. *Successful start of the bilateral programme Switzerland-Vietnam*. <https://www.snf.ch/en/20VDXZG137vZdlkV/news/successful-start-of-the-bilateral-programme-switzerland-vietnam>

LỜI CẢM ƠN

Tham luận là kết quả hoạt động của Dự án “Digi:Doi Consortium” được hỗ trợ bởi khoản tài trợ Đối tác Chất lượng và Quốc tế hóa Vương quốc Anh-Việt Nam từ Hội đồng Anh. Khoản tài trợ của Chương trình Đối tác Chất lượng và Quốc tế hóa Vương quốc Anh-Việt Nam hỗ trợ các hoạt động xây dựng năng lực, trao đổi kiến thức và hợp tác giữa ngành giáo dục đại học Vương quốc Anh và Việt Nam ở cấp hệ thống và cơ sở giáo dục trong Chuyển đổi số.

Quan hệ đối tác về chất lượng và quốc tế hóa giữa Vương quốc Anh và Việt Nam là một phần trong chương trình rộng lớn hơn của Hội đồng Anh có tên là Chương trình Hợp tác Đối tác Toàn cầu, nhằm xây dựng các hệ thống giáo dục đại học và cao đẳng mạnh mẽ hơn, toàn diện hơn, kết nối quốc tế.

HỢP TÁC GIỮA TRƯỜNG ĐẠI HỌC VÀ DOANH NGHIỆP - CHÌA KHÓA ĐÀO TẠO NHÂN LỰC CHẤT LƯỢNG CAO CHO CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0

TS. Lý Thiên Trang,
Phó Hiệu trưởng Trường Đại Học Kinh tế - Tài chính TP. Hồ Chí Minh,
email: tranglt@uef.edu.vn

Tóm tắt

Mối quan hệ giữa trường đại học và doanh nghiệp chưa bao giờ nhận được sự quan tâm cấp bách như hiện nay, không chỉ ở nước ta mà còn ở nhiều nước trên thế giới, kể cả các nước phát triển có nền giáo dục tiên tiến như Hoa Kỳ, Úc, Anh và các nước châu Âu khác. Mối quan hệ này không chỉ là mối quan hệ một chiều giữa một bên tạo ra “sản phẩm: sinh viên tốt nghiệp” và một bên là doanh nghiệp sử dụng “sản phẩm”, mà là mối quan hệ song phương tương hỗ gắn kết chặt chẽ nhau trên nhiều phương diện. Giáo dục đại học của thế giới nói chung và giáo dục đại học của nước ta nói riêng đã và đang trăn trở với câu hỏi làm thế nào để nâng cao hiệu quả hợp tác giữa trường đại học và doanh nghiệp để đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

Từ khóa: *Hợp tác giữa trường đại học và doanh nghiệp, Đào tạo dựa vào việc làm thực tế (Work-Based Learning), Giáo dục đại học, Kỹ năng, Chuyển giao tri thức*

Abstract

The relationship between universities and businesses has never been more critical than it is today, not only in our country but also in many countries worldwide, including developed nations with advanced education systems such as the United States, Australia, the United Kingdom, and other European countries. This relationship goes beyond a one-way connection where universities produce “graduates” and businesses utilize these “products.” Instead, it is a mutually beneficial and tightly interconnected relationship on multiple elements. The higher education sector worldwide,

including our country, has been facing the question of how to enhance the effectiveness of collaboration between universities and businesses in order to develop high-quality human resources who can meet the requirements of the Fourth Industrial Revolution.

Keywords: Collaboration between Universities and Businesses, Work-Based Learning, Higher Education, Skills, Knowledge Transfer

1. Đầu tư cho giáo dục sau phổ thông và tình hình thị trường lao động có trình độ của đất nước

Theo báo cáo của Ngân hàng Thế giới công bố ngày 08/8/2022, Việt Nam chi thấp hơn các quốc gia khác trong khu vực cho giáo dục đại học. Trong năm 2019, Việt Nam phân bổ 0,6% GDP cho giáo dục đại học, cao đẳng và dạy nghề, so với 0,86% tại Malaysia và 0,9% tại Hàn Quốc. Ngoài ra, hiện chưa có một cơ quan quản lý tập trung và thống nhất toàn bộ hệ thống giáo dục đại học và nghiên cứu; khung pháp lý còn phức tạp, manh mún và thiếu đồng bộ; sự gắn kết giữa các trường đại học và các đơn vị nghiên cứu còn yếu; công tác đảm bảo chất lượng cần phải cải thiện.

	2004	2011	2015	2019
Tỷ lệ % tổng chi tiêu của Chính phủ cho giáo dục / GDP	4,90	4,95	5,48	4,1
Tỷ lệ % tổng chi tiêu của Chính phủ cho giáo dục / Tổng chi tiêu của Chính phủ	17.10	17.46	18.14	15.0
Chi tiêu cho giáo dục sau phổ thông				
Tỷ lệ % chi cho giáo dục sau phổ thông /GDP	0.45	0.34	0.33	0.6
Tỷ lệ % chi cho giáo dục sau phổ thông / Tổng chi tiêu của Chính phủ	1.57	1.21	1.10	2,2
Tỷ lệ % chi cho giáo dục sau phổ thông / Tổng chi tiêu của Chính phủ cho giáo dục	9.18	6.91	6.07	14,6

Nguồn: Ước tính của cán bộ Ngân hàng Thế giới sử dụng dữ liệu của Bộ Tài chính cho năm 2011 và 2015; Giáo dục và Kỹ năng phục vụ Phát triển (2008) cho năm 2004.

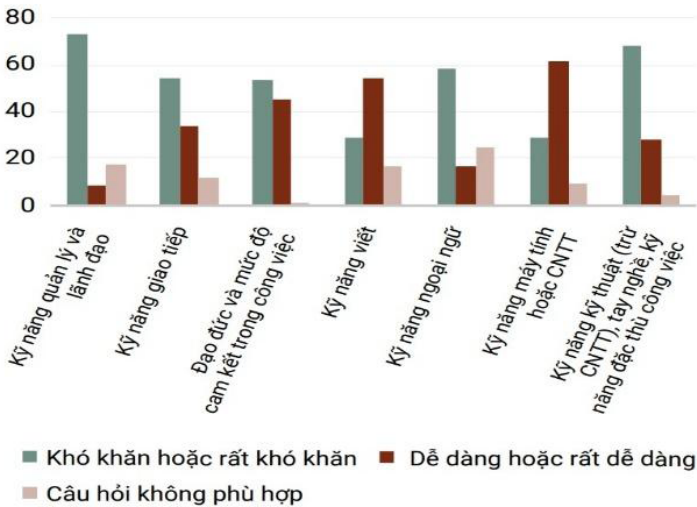
Ghi chú: % Chi cho giáo dục sau phổ thông / Tổng chi tiêu của chính phủ cho giáo dục = $100 \times (\% \text{ Chi cho giáo dục sau phổ thông} / \text{GDP}) / (\% \text{ Tổng chi của chính phủ cho giáo dục} / \text{GDP})$. % Chi cho giáo dục sau phổ thông / Tổng chi tiêu của chính phủ = $(\% \text{ Chi cho giáo dục sau phổ thông} / \text{Tổng chi tiêu của chính phủ cho giáo dục}) \times (\% \text{ Tổng chi tiêu của chính phủ cho giáo dục} / \text{Tổng chi tiêu của chính phủ}) / 100$

Hình 1: Chi tiêu cho giáo dục sau phổ thông tính theo tỷ lệ % so với GDP

(Nguồn: Giáo dục để tăng trưởng, Ngân hàng Thế giới, tháng 08/2022)

Cũng theo báo cáo của Ngân hàng Thế giới: nhìn trên góc độ cung cầu, những yếu tố ảnh hưởng đến đầu ra và kết quả của ngành giáo dục bao gồm chênh lệch cung cầu kỹ năng, thiếu vốn, và cơ cấu thể chế bị phân mảnh. Kỹ năng của nhiều sinh viên tốt nghiệp còn chưa phù hợp với nhu cầu thị

trường. Lao động thủ công kê cả có kỹ năng và không có kỹ năng chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu việc làm hiện nay của Việt Nam, và các doanh nghiệp cho biết, họ gặp khó khăn trong việc tìm kiếm lao động có kỹ năng quản lý, lãnh đạo. Đến năm 2019, chỉ có 10,2% dân số từ độ tuổi 25 trở lên có bằng cử nhân hoặc tương đương. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp cho biết họ gặp khó khăn trong việc tìm kiếm lao động có kỹ năng lãnh đạo và quản lý (73%) hoặc kỹ năng chuyên môn kỹ thuật (ngoài CNTT - 68%).



Hình 2: Tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc tìm kiếm lao động có những kỹ năng họ đang cần

(Nguồn: Giáo dục để tăng trưởng, Ngân hàng Thế giới, tháng 08/2022)

Báo cáo cũng đưa ra 4 điểm chuyển đổi quan trọng, qua đó đổi mới có thể đem lại kết quả đáng kể đối với giáo dục đại học, bao gồm: (a) nâng cao khả năng tiếp cận và công bằng; (b) cải thiện sự phù hợp (hài hòa chương trình học với nhu cầu thị trường); (c) cải thiện về đảm bảo tài chính; và (d) cải thiện về quản trị. Để cải thiện chất lượng, trọng tâm cần đặt vào đổi mới phương pháp dạy và học, quản lý tốt đội ngũ nghiên cứu và giảng dạy tài năng, đầu tư cho cơ sở hạ tầng giáo dục và công nghệ thông tin và truyền thông (CNTT&TT). Để cải thiện sự phù hợp của các chương trình giáo dục đại học, *nhu cầu đặt ra nữa là cần xây dựng liên kết chặt chẽ hơn giữa các cơ sở giáo dục đại học với các doanh nghiệp*. Điều này nhằm củng cố nhu cầu về chương trình học có chất lượng cao hơn, gây ảnh hưởng đến các chương trình có tính chất bổ sung, phụ trợ, đồng thời khuyến khích đổi mới sáng tạo, áp dụng CNTT&TT và quản lý nhân tài. Với mục đích như vậy,

các trường đại học của Việt Nam cần áp dụng nhiều cơ chế, bao gồm hỗ trợ thực tập cho sinh viên đại học, gửi nhân sự học thuật và sinh viên nghiên cứu vào các doanh nghiệp, mời chuyên gia hành nghề tại các doanh nghiệp đến thỉnh giảng. Nhu cầu đặt ra là doanh nghiệp và các trường đại học cần tham vấn nhau thường xuyên để các trường có thể nhanh chóng đáp ứng nhu cầu kỹ năng thay đổi nhanh chóng, lồng ghép nội dung đào tạo khởi nghiệp vào các chương trình đại học chính quy cũng là cách để làm cho các chương trình đó gần gũi hơn với các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, qua đó nâng cao năng lực để nuôi dưỡng thế hệ khởi nghiệp trẻ.

2. Những yếu tố chính tác động đến hợp tác giữa trường đại học và doanh nghiệp trong những năm gần đây

Giáo dục đại học nước ta có nhiều thay đổi và đạt được những thành tựu nhất định, tuy nhiên việc dịch chuyển nhanh của cơ cấu đầu tư đã đặt ra yêu cầu về đào tạo lại nguồn nhân lực có kỹ năng phù hợp để thu hút các dự án đầu tư nước ngoài thì giáo dục đại học của nước ta cần phải có nhiều cải tiến hơn nữa để chuẩn bị nguồn nhân lực chất lượng cao có kiến thức và kỹ năng phù hợp với sự thay đổi cơ cấu đầu tư - kỹ năng của thế kỷ XXI (làm việc nhóm, giao tiếp, sáng tạo, giải quyết vấn đề, kỹ năng số, học tập suốt đời, kỹ năng thích nghi với thay đổi, khởi nghiệp...).

Tác động của đại dịch Covid-19 đã làm ảnh hưởng mạnh đến hợp tác giữa trường đại học và doanh nghiệp. Sau hơn 2 năm đại dịch Covid-19 xảy ra, nền kinh tế cả thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng gặp nhiều khó khăn thách thức. Các doanh nghiệp bị ảnh hưởng nghiêm trọng, dù đã phục hồi và có những khởi sắc trở lại, nhưng vẫn cần thêm thời gian có các doanh nghiệp phục hồi. Đại dịch Covid-19 cũng làm ảnh hưởng đến cách thức làm việc của người lao động và cách thức vận hành của doanh nghiệp, sự chuyển đổi sang phương thức làm việc online trở nên phổ biến. Nhiều trường đại học đóng cửa hoặc chuyển đổi sang hình thức dạy học trực tuyến (online) và tâm lý người học cũng dần thay đổi, việc ứng dụng công nghệ dạy học số ngày càng được phổ biến. Đại dịch Covid-19 tuy có những ảnh hưởng tiêu cực nhưng không thể phủ nhận những tác động tích cực của nó mang lại cho giáo dục đại học và cho các lĩnh vực khác của đời sống, đặc biệt có thể xem Covid-19 như một “xúc tác” đẩy mạnh chuyển đổi số trong tất cả các hoạt động, kể cả giáo dục đào tạo, đặc biệt giáo dục đại học.

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã làm thay đổi mạnh mẽ thế giới việc làm, sự xuất hiện của Robot, trí tuệ nhân tạo (Artificial Intelligence-AI),

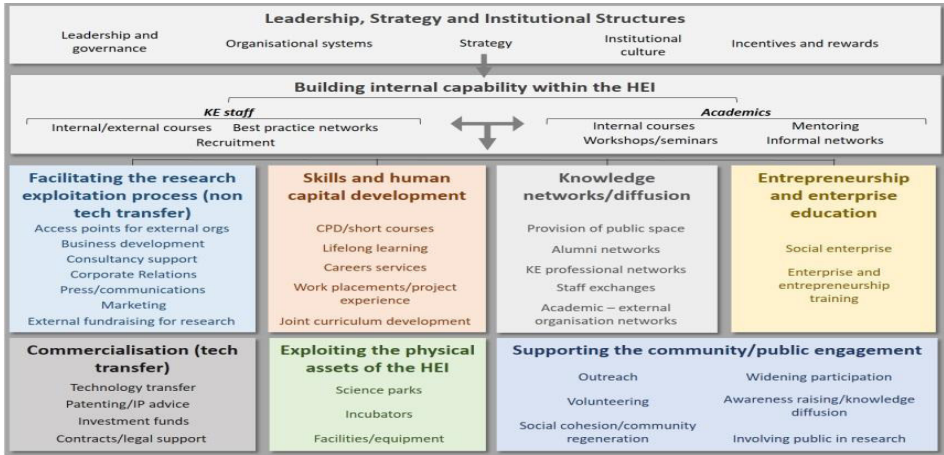
tự động hóa sản xuất, công nghệ 3D, xe không người lái... làm cho thế giới việc làm thay đổi mạnh mẽ: nhiều ngành nghề bị mất đi do sự xuất hiện của Robot và khả năng tự động hóa trong quá trình sản xuất và cung ứng dịch vụ, nhiều ngành nghề mới xuất hiện. Dưới ảnh hưởng của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, nền kinh tế thế giới đang dịch chuyển nhanh theo hướng các dịch vụ dùng chung để tối ưu hóa việc sử dụng nguồn lực, đặc biệt là tài sản, trong đó có tài sản hữu hình và vô hình. Dễ thấy là xu hướng dùng chung xe như Uber, Grab, Lyft hay chia sẻ nhà ở văn phòng làm việc Airbnb...

Tốc độ cạnh tranh toàn cầu ngày càng diễn ra nhanh chóng và mạnh mẽ hơn trên nhiều lĩnh vực: kinh tế, chính trị, xã hội, giáo dục... Trong thị trường lao động thì sự cạnh tranh nguồn nhân lực chất lượng cao không chỉ diễn ra trong phạm vi một quốc gia mà còn diễn ra trên bình diện quốc tế với tốc độ ngày càng mạnh hơn. Trong giáo dục đại học, sự cạnh tranh cũng ngày càng mạnh mẽ: cạnh tranh về tuyển sinh, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo, giảng dạy và nghiên cứu, cạnh tranh cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao... Ranh giới trong giáo dục đại học giữa các quốc gia ngày càng mờ nhạt, sự dịch chuyển sinh viên, giảng viên, dịch chuyển sinh viên tốt nghiệp giữa các quốc gia ngày càng nhiều hơn.

3. Kinh nghiệm hợp tác giữa trường đại học và doanh nghiệp ở một số nước trên thế giới

Tại Vương quốc Anh, hệ thống chính sách hỗ trợ hợp tác giữa trường đại học và doanh nghiệp được xây dựng và thông tin cho các bên liên quan rõ ràng. Cơ sở dữ liệu về mối quan hệ giữa trường đại học và doanh nghiệp được thiết lập thuận lợi cho việc tham chiếu, đối sánh, tự đánh giá để cải tiến, và đồng thời căn cứ vào đó có những đánh giá để hỗ trợ phù hợp. Đây còn là căn cứ để các doanh nghiệp dễ dàng hơn trong việc lựa chọn đối tác trường đại học để hợp tác về giảng dạy, nghiên cứu khoa học, việc làm sinh viên tốt nghiệp, hay những hỗ trợ tham quan, thực tập hoặc cung cấp học bổng cho sinh viên... Ví dụ, Vương quốc Anh có cơ quan HESA - the Higher Education Statistics Agency (Cơ quan Thống kê Giáo dục Đại học). Cơ quan này thu thập dữ liệu giáo dục đại học của Vương quốc Anh và là nguồn cung cấp dữ liệu và phân tích giáo dục đại học (sau đây gọi tắt là GDDH) đáng tin cậy, đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ và nâng cao sức mạnh cạnh tranh trong giáo dục đại học. HESA cộng tác với các trường đại học để thu thập và quản lý một trong những nguồn dữ liệu GDDH hàng đầu thế giới để thúc đẩy hợp tác giữa các trường đại học và

doanh nghiệp về giảng dạy, nghiên cứu khoa học và việc làm sinh viên... Ngoài ra, Vương quốc Anh có xây dựng Khung trao đổi tri thức thể hiện chiến lược hợp tác và năng lực của các cơ sở GDĐH, và cũng là căn cứ để đo lường hoạt động và khả năng cung cấp dịch vụ cũng như nhu cầu của cơ sở GDĐH trong mối quan hệ với doanh nghiệp. Khung trao đổi tri thức này được xem là mô hình tốt được nhiều quốc gia trên thế giới tham khảo.



*Conceptual Framework for Knowledge Exchange
T Coates Ulrichsen 2017*

Hình 3: Khung trao đổi tri thức

Nhật có UNITT - University Network for Innovation and Technology Transfer (Mạng lưới các trường đại học về đổi mới và chuyển giao công nghệ), UNITT tổ chức mạng lưới giữa các trường đại học, viện nghiên cứu, hỗ trợ chuyển giao công nghệ giữa trường đại học và đối tác. Trên nền tảng mạng lưới của mình, UNITT thúc đẩy truyền thông, bồi dưỡng chuyên gia chuyển giao công nghệ và thực hiện khảo sát, nghiên cứu và đề xuất nhằm khuyến khích giáo dục đại học mở rộng hoạt động hợp tác giữa doanh nghiệp và trường đại học, các học viện bao gồm quản lý sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ, nghiên cứu chung và khởi nghiệp một cách hiệu quả hơn.

Chính phủ Singapore đã đưa ra các chính sách, cơ chế quản lý thiết thực thúc đẩy hợp tác giữa trường đại học và doanh nghiệp từ việc xây dựng văn hóa tương tác giữa trường đại học và doanh nghiệp trong đào tạo, nghiên cứu và phát triển doanh nghiệp trong trường đại học từ những năm 1990. Ngoài ra, Singapore có Cơ quan Khoa học, Công nghệ và Nghiên cứu (A*STAR) thúc đẩy nghiên cứu, khám phá khoa học, đổi mới công

nghệ, hỗ trợ kết nối giữa các viện nghiên cứu, các trường đại học và doanh nghiệp. A*STARS đóng một vai trò quan trọng trong việc nuôi dưỡng và phát triển tài năng và các nhà lãnh đạo cho các Viện nghiên cứu, các trường đại học, cộng đồng nghiên cứu rộng lớn hơn và doanh nghiệp. Nghiên cứu của A*STARS tạo ra tăng trưởng kinh tế và việc làm cho Singapore. Với tư cách là một tổ chức khoa học và công nghệ, A*STARS giúp thu hẹp khoảng cách giữa giới học thuật và doanh nghiệp về nghiên cứu và phát triển.

Ở Hoa Kỳ và một số nước tiên tiến khác, việc hỗ trợ thúc đẩy hợp tác giữa trường đại học và doanh nghiệp được thể hiện trong các chính sách và trong việc hỗ trợ giảm thuế cho các doanh nghiệp tham gia kết nối hỗ trợ trường đại học trong đào tạo và nghiên cứu khoa học. Hoa Kỳ cũng đã có những dự án hỗ trợ một số trường đại học của Việt Nam trong việc đẩy mạnh hợp tác với doanh nghiệp như Dự án BUILD-IT - Dự án thúc đẩy trường đại học - doanh nghiệp thông qua đổi mới và công nghệ do Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ (USAID) tài trợ và Trường Đại học Bang Arizona Hoa Kỳ điều phối trong việc liên kết với các trường đại học của Việt Nam. Ngoài ra, Cơ quan phát triển quốc tế Hoa Kỳ cũng hỗ trợ một số trường đại học Việt Nam thông qua Dự án USAID COMET (Dự án kết nối các nước hạ lưu Mê Kông thông qua giáo dục và đào tạo) trong việc đẩy mạnh kết nối với doanh nghiệp thông qua việc tập huấn và phổ biến các bộ công cụ cho việc hợp tác trường đại học và doanh nghiệp, đặc biệt là thành lập Hội đồng doanh nghiệp tư vấn cho trường đại học. Ngoài ra, còn có một số dự án châu Âu như Dự án Erasmus+ hỗ trợ cho các trường đại học Việt Nam trong việc đẩy mạnh hợp tác giữa trường đại học và doanh nghiệp.

Ngoài ra, trong khuôn khổ dự án USAID COMET, các chuyên gia giáo dục Mỹ đã phát triển mô hình học tập dựa vào việc làm thực tế (Work-Based Learning): Kỹ năng sẵn sàng làm việc - Work Readiness Skills (một phần được trang bị trong lớp học), Tiếp xúc với công việc - Work Exposure (thông qua quan sát, tham quan nơi làm việc, phỏng vấn lấy thông tin tại doanh nghiệp, hướng dẫn sơ bộ về công việc - Job Shadowing), Trải nghiệm công việc - Work Experience (thông qua làm một số việc trong một vài ngày tại nơi làm việc, có thể từ một vài ngày đến vài tuần), Thực tập - Internship (học tập các kỹ năng kỹ thuật trong vài tháng, có viết báo cáo và có đánh giá), Hậu thực tập - Post-Internship (Ghi chép thu thập tài liệu để tìm kiếm cơ hội lớn hơn: Cập nhật CV, cập nhật portfolios, viết báo cáo tổng hợp về các hoạt động liên quan công việc đã trải nghiệm, cảm ơn

nơi đã tạo điều kiện trải nghiệm công việc), Thế giới việc làm - World of work (làm việc, khởi nghiệp, hoặc học tập nâng cao trình độ).

MekongSkills2Work Network					
WORK-BASED LEARNING					
Work Readiness Skills	Work Exposure	Work Experience	Internships	Post-Internships	WORLD OF WORK
PART OF CLASSROOM INSTRUCTION	OBSERVING THROUGH SHORT WORKPLACE VISITS	DOING TASKS FOR A FEW DAYS IN A WORKPLACE	LEARNING TECHNICAL SKILLS	DOCUMENTATION & SEEKING FURTHER OPPORTUNITIES	EMPLOYMENT ENTREPRENEURSHIP FURTHER STUDY
<ul style="list-style-type: none"> • Career guidance • Goal setting • Community mapping • Approaching & finding work • CVs & cover letter 	<ul style="list-style-type: none"> • Group industry visits • Work observation • Informational interviews • Job shadowing 	<ul style="list-style-type: none"> • 1-2 days: make choices • 5-15 days: experience • 3-6 weeks: extended work experience 	<ul style="list-style-type: none"> • 2-3 months of structured work • Detailed logbooks • Documented for assessment 	<ul style="list-style-type: none"> • Updating CVs & portfolios • Debrief & reflection • Thanking the workplace 	
					www.MekongSkills2Work.org

Hình 4: Mô hình học tập dựa vào việc làm thực tế

Nguồn: Mô hình học tập dựa vào việc làm thực tế, Dự án USAID COMET

Sự hợp tác giữa trường đại học và doanh nghiệp xoay quanh ba lĩnh vực chính sau:

Doanh nghiệp hợp tác cập nhật chương trình đào tạo	Học tập dựa vào việc làm thực tế/ Doanh nghiệp hợp tác tạo cơ hội việc làm	Doanh nghiệp hợp tác cung cấp sản phẩm và dịch vụ
<p>Đóng góp cho việc rà soát cập nhật chương trình đào tạo để đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp</p> <p>Đề xuất các nội dung mới về các lĩnh vực mới xuất hiện</p>	<p>Cung cấp kinh nghiệm thực tế, các tour tham quan</p> <p>Cung cấp các vị trí thực tập để chuẩn bị cho nghề nghiệp sau tốt nghiệp</p> <p>Cung cấp các mentors hướng dẫn người học phát triển các kỹ năng cần thiết</p>	<p>Cung cấp sản phẩm</p> <p>Cung cấp dịch vụ</p> <p>Đóng góp tài chính</p> <p>Quảng cáo tại các sự kiện</p> <p>Các sự kiện có tài trợ</p> <p>Cung cấp việc đảm bảo chất lượng cho các hoạt động của cơ sở giáo dục</p>

Nguồn: Dự án USAID COMET

Chính phủ và các tổ chức ở các nước Hoa Kỳ, Anh, Ireland và nhiều nước châu Âu đang nỗ lực đẩy mạnh tạo cơ sở dữ liệu cho sự hợp tác giữa trường đại học và doanh nghiệp, một số ví dụ như:

- Ở Anh: Cơ quan tương tác giữa doanh nghiệp và cộng đồng (The Higher Education Business and Community Interaction (HEBCI).

- Ở Hoa Kỳ: Hiệp hội thống kê quản lý công nghệ cho trường đại học tạo nguồn dữ liệu cho chuyển giao công nghệ (The Association of University Technology Managers Statistics Access for Technology Transfer (STATT) Database).

- Ở Ireland: Cơ quan khảo sát chuyển giao tri thức (The Knowledge Transfer Survey) được quản lý bởi Cơ quan chuyển giao tri thức của Ireland (The Knowledge Transfer Ireland).

- Ở nhiều nước châu Âu khác: Có những báo cáo khảo sát về hoạt động chuyển giao tri thức được quản lý bởi Hiệp hội chuyển giao tri thức của châu Âu - ASTP (Europe's premier association of Knowledge Transfer professionals), có trụ sở tại Hà Lan.

- Ở Úc: Cơ quan khảo sát quốc gia về thương mại hóa các nghiên cứu, được quản lý bởi Sở hợp tác Doanh nghiệp, Đổi mới sáng tạo và Khoa học của Chính phủ Úc (The Australian Government's Department of Industry, Innovation and Science).

4. Hợp tác giữa doanh nghiệp và trường đại học tại Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP. Hồ Chí Minh (UEF)

Tổ chức QS (Quacquarelli Symonds, Anh quốc) - Tổ chức xếp hạng và đánh giá có quy mô toàn cầu đã đánh giá UEF đạt chuẩn quốc tế QS 4 Sao chung, với 4 tiêu chuẩn đạt 5 Sao: Chất lượng giảng dạy, Việc làm sinh viên, Cơ sở vật chất, Phát triển toàn diện. Với mức điểm 5 Sao cho Việc làm sinh viên, kết quả này cho thấy bên cạnh khẳng định chất lượng chương trình đào tạo tại UEF đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao còn khẳng định mạng lưới doanh nghiệp hợp tác với UEF rất rộng lớn và đa dạng, trong đó nhiều doanh nghiệp nước ngoài ký kết hợp tác với UEF. Mạng lưới hơn 500 doanh nghiệp để thúc đẩy và nâng tầm quan hệ giữa nhà trường và doanh nghiệp để cung cấp cơ hội tham quan, thực tập, kiến tập, cập nhật chương trình đào tạo học bổng, tài trợ, chia sẻ kinh nghiệm thực tế từ các chuyên gia của doanh nghiệp, cơ hội việc làm... UEF xây dựng chương trình thực tập bắt buộc trong thời gian 3 tháng vào năm cuối cho sinh viên năm cuối, nhiều môn học được giảng dạy bởi các chuyên gia hay các thầy/cô từ doanh nghiệp, đa dạng các hình thức chia sẻ bởi các chuyên gia từ doanh nghiệp. Hằng năm, nhà trường có tổ chức Lễ tri ân người thầy doanh nghiệp nhân kỷ niệm Ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11.

5. Các giải pháp nâng cao hiệu quả hợp tác giữa trường đại học và doanh nghiệp để đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao

Đối với Nhà nước, Chính phủ và các Bộ, ngành liên quan:

- Rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chính sách khuyến khích sự hợp tác giữa trường đại học và doanh nghiệp.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu cho sự hợp tác giữa trường đại học và doanh nghiệp, đẩy mạnh và thiết lập thêm các cơ quan trung gian thúc đẩy hợp tác giữa trường đại học và doanh nghiệp trong nghiên cứu, giảng dạy, thực tập, việc làm...

- Xây dựng khung hướng dẫn và thang đo đánh giá tham chiếu cho hoạt động hợp tác giữa trường đại học và doanh nghiệp (có thể tham khảo các mô hình của Vương quốc Anh và các nước châu Âu khác).

- Xây dựng cơ chế đặc thù hỗ trợ doanh nghiệp có đóng góp cho hợp tác giữa trường đại học và doanh nghiệp thông qua cơ chế thuế.

Đối với trường đại học:

- Xây dựng các quy định rõ ràng về hình thức, nội dung, cơ chế hợp tác giữa trường đại học và doanh nghiệp.

- Có đánh giá hiệu quả và những tác động của việc hợp tác giữa doanh nghiệp và trường đại học: tham quan, thực tập, việc làm, các hoạt động mời giảng dạy từ doanh nghiệp, talk shows chia sẻ kinh nghiệm, tài trợ học bổng, tài trợ thiết bị, phòng thực hành...

- Tạo điều kiện khuyến khích giảng viên, nghiên cứu viên có nhiều thời gian tiếp cận thực tế doanh nghiệp thông qua tham quan, đưa các tình huống thực tế từ doanh nghiệp vào giảng dạy, hướng dẫn sinh viên thực hiện các dự án nghiên cứu thực tế từ doanh nghiệp...

- Thường xuyên cập nhật chương trình đào tạo thông qua lấy ý kiến từ doanh nghiệp.

- Cấu trúc lại chương trình đào tạo cho phép thời gian thực tập tại doanh nghiệp dài và là hình thức bắt buộc, có thể thí điểm một số chương trình tiên tiến, trong đó 1 học kỳ học tại trường và học kỳ tiếp theo tại doanh nghiệp (tham khảo mô hình Co-operative Education từ trường Đại học Kettering, Mỹ tại <https://www.kettering.edu>).

- Hợp tác chia sẻ nguồn lực thực hành (phòng thực hành, thí nghiệm tại doanh nghiệp) phục vụ cho đào tạo và nghiên cứu khoa học.

- Thành lập Hội đồng doanh nghiệp tư vấn cho trường.

Đối với trường doanh nghiệp:

- Xác định tầm quan trọng trong việc hợp tác giữa trường đại học và doanh nghiệp để hỗ trợ doanh nghiệp có nguồn lao động chất lượng cao đáp ứng tốt nhu cầu của doanh nghiệp để không phải đào tạo lại khi tiếp nhận làm việc, mở ra cơ hội hợp tác kinh doanh mới, cơ hội hợp tác nghiên cứu phát

triển sản phẩm và dịch vụ R&D, đóng góp cho cộng đồng vì hỗ trợ cho trường đại học cũng là một trong những hoạt động phục vụ cộng đồng.

- Xây dựng các phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ đào tạo và nghiên cứu tại trường đại học, thông qua đó quảng bá giới thiệu công nghệ, phát triển ý tưởng nghiên cứu, phát triển sản phẩm mới...

- Các doanh nghiệp cần xây dựng các chính sách nội bộ thúc đẩy hợp tác giữa trường đại học và doanh nghiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Ngân hàng Thế giới (2022), *Giáo dục để tăng trưởng*.

[2] British Council (2019), *Opportunities, Models and Approaches for UK-East Asia Higher Education Partnerships to Deepen University Collaboration with Industry and Business Enterprise*.

[3] UIDP and University of Oxford (2019), *Developing University-Industry Partnerships Fit for the Future Key Insights and Issues Emerging from the Oxford UIDP Summit 2019, (2019), Work-Based Learning Toolkit, USAI COMET (2016), The United States Agency for International Development*.

[4] Built-It, *Building University-Industry Learning and Development through Innovation and Technology* at <https://builditvietnam.org/>

[5] Europe's premier association of Knowledge Transfer professionals at www.astp4kt.eu

[6] The Association of University Technology Managers Statistics Access for Technology Transfer at <https://autm.net>

[7] The Australian Government's Department of Industry, Innovation and Science at www.industry.gov.au

[8] The Higher Education Business and Community Interaction at www.hesa.ac.uk

[9] The Knowledge Transfer Ireland at www.knowledgetransferireland.com

[10] A*STAR at www.a-star.edu.sg

[11] University Network for Innovation and Technology Transfer at <http://unitt.jp>

[12] Co-operative Education at www.kettering.edu

RÀO CẢN GIA NHẬP KINH DOANH THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ CHO NGƯỜI KHUYẾT TẬT: MỘT TRƯỜNG HỢP THỰC TIỄN TẠI VIỆT NAM

ThS. Nguyễn Xuân Thanh, Trường Đại học Phú Xuân,
email: thanh.nguyen2@pxu.edu.vn

Trần Thị Thu Thủy, Trường Đại học Phú Xuân,
email: thuy.tran@pxu.edu.vn

Đặng Văn Trinh, Trường Đại học Phú Xuân,
email: trinh.dang@pxu.edu.vn

ThS. Nguyễn Hoàng Ngọc Linh, Trường Đại học Kinh tế - Đại học Huế,
email: nhnlinh@hce.edu.vn

Tóm tắt

Trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang là một xu hướng mạnh mẽ khắp thế giới, người khuyết tật cũng liên tục thay đổi và thích ứng tốt hơn. Nhằm hiểu rõ hơn bối cảnh về việc kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử dành cho người khuyết tật, nghiên cứu chỉ ra những rào cản mà nhóm lao động này phải đối mặt tại Việt Nam. Nhóm tác giả đã sử dụng phương pháp định tính và tiến hành phỏng vấn sâu với hai nhóm người tham gia: Những người khuyết tật đang tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh, công nghệ thông tin (10 người) và các chuyên gia đào tạo kỹ năng kinh doanh cho người khuyết tật (05 người) trong giai đoạn từ tháng 09 đến tháng 10 năm 2022, từ đó ghi nhận có nhiều rào cản đối với người khuyết tật trong việc tham gia kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử về: kiến thức kinh doanh, việc tiếp cận thông tin, mô hình đào tạo phù hợp, vận động và di chuyển, việc tiếp cận và vận chuyển các sản phẩm chất lượng, thị trường mục tiêu, mạng lưới kết nối hỗ trợ kinh doanh. Thông qua bài báo, nhóm nghiên cứu cũng cung cấp các khuyến nghị để hỗ trợ người khuyết tật vượt qua những khó khăn này và gia nhập vào thị trường thương mại điện tử tốt hơn.

Từ khóa: *Thương mại điện tử, người khuyết tật, khởi nghiệp, người khuyết tật kinh doanh, rào cản kinh doanh*

Abstract

In the context of the industrial revolution 4.0, which is a strong trend around the world, people with disabilities are also constantly changing and adapting for the better. In order to have a better understanding of the context of managing business on an e-commerce platform for people with disabilities, this study points out the barriers that this group of workforce has to face in Vietnam. The authors used qualitative methods and conducted in-depth interviews with two groups of participants: People with disabilities who are engaged in production, business and information technology field (10 people) and training experts who teach business skills for people with disabilities (05 people) in the period from September to October, 2022, thereby recognizing that there are many barriers for people with disabilities in managing businesses on commercial platforms, such as: Business knowledge, access to information, appropriate training models, advocacy and mobility, access and delivery of quality products, targeted markets, business networks. Through this paper, the research team also provides recommendations to assist people with disabilities to overcome their difficulties and better enter the e-commerce market.

Keywords: *E-commerce, people with disabilities, start-ups, people with disabilities managing a business, business barriers for people with disabilities.*

1. Lời mở đầu

Tỷ lệ khuyết tật đang trở nên phổ biến trên toàn thế giới, cứ mười người sẽ có một người mắc một khuyết tật. Theo Tổ chức Y tế Thế giới và Ngân hàng Thế giới, có khoảng một tỷ người bị ảnh hưởng bởi một dạng khuyết tật nào đó. Mặc dù vậy, đóng góp của những người khuyết tật thường bị bỏ qua trong các báo cáo của thế giới, đặc biệt là trong các lĩnh vực kinh tế và khởi nghiệp. Kết quả là người khuyết tật thường bị coi là những thành viên không tham gia vào xã hội, dẫn đến việc dễ bị gạt ra ngoài lề xã hội và kinh tế [1]. Một trong những giải pháp được ghi nhận trong bối cảnh này nhằm gia tăng sự hòa nhập của người khuyết tật chính là tạo ra công ăn việc làm phù hợp cho người khuyết tật. Một số nghiên cứu cho rằng, chỉ cần tham gia vào các hoạt động phát sinh kinh tế trong khởi nghiệp cũng có thể giúp đỡ nhóm người yếu thế thoát ra khỏi tình trạng bất lợi [2].

D. Baldrige & D. Neubaum [3] cho rằng khởi nghiệp có thể là một con đường quan trọng để những người khuyết tật thoát khỏi tình trạng thất

nghiệp hoặc thiếu việc làm nghiêm trọng để có cuộc sống tốt hơn. Ở một góc nhìn khác, với đặc thù của người khuyết tật như: Có sự sáng tạo trong giải quyết vấn đề, có sự kiên trì bền bỉ, có khả năng tập trung và xử lý công việc dưới áp lực cũng như sự sẵn sàng tìm kiếm sự trợ giúp cần thiết, người khuyết tật hoàn toàn phù hợp để tham gia vào quá trình khởi nghiệp [4]. Theo M. Harper & W. Momm [5], sự khiêm khuyết một phần trên cơ thể là động lực thúc đẩy năng lực giải quyết vấn đề độc lập và tính đổi mới sáng tạo bên trong mình, điều này là tác nhân tạo nên năng lực doanh nhân nội sinh trong mỗi một người khuyết tật. Kiếm sống là ưu tiên hàng đầu của người khuyết tật, và khởi nghiệp là một phương tiện thuận tiện để đạt được sự thịnh vượng kinh tế và tham gia vào thị trường lao động.

Thương mại điện tử đã trở thành một phần quan trọng của nền kinh tế toàn cầu và đã thay đổi đáng kể cách mọi người mua sắm và kinh doanh. Với sự tiến bộ của công nghệ và việc sử dụng internet ngày càng tăng, thương mại điện tử đã chứng kiến sự phát triển nhanh chóng trong những năm gần đây. Tuy nhiên, bên cạnh những lợi ích, vẫn còn những rào cản ngăn cản một số nhóm người tham gia đầy đủ vào hoạt động thương mại điện tử, đặc biệt là những người khuyết tật. Tại Việt Nam, người khuyết tật phải đối mặt với những rào cản đáng kể trong việc áp dụng thương mại điện tử, điều này ảnh hưởng tiêu cực đến chất lượng cuộc sống của họ.

Theo Tổng cục Thống kê Việt Nam, năm 2019 Việt Nam có khoảng 6,2 triệu người khuyết tật, chiếm 7,8% dân số [6]. Mặc dù có số lượng đáng kể người khuyết tật, vẫn còn hạn chế nghiên cứu về những thách thức mà họ gặp phải khi áp dụng thương mại điện tử tại Việt Nam. Vì vậy, nghiên cứu này nhằm xác định những rào cản ngăn cản người khuyết tật Việt Nam tiếp cận thương mại điện tử và đề xuất giải pháp cải thiện khả năng tham gia thị trường thương mại điện tử của người khuyết tật, từ đó thúc đẩy hòa nhập xã hội và cải thiện chất lượng cuộc sống của người khuyết tật ở Việt Nam.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Thương mại điện tử

Thương mại điện tử, còn được gọi là kinh doanh điện tử, là mua, bán hàng hóa và dịch vụ thông qua internet với phương tiện liên lạc và xử lý giao dịch điện tử [7]. Nó bao gồm nhiều hoạt động khác nhau, chẳng hạn như mua sắm trực tuyến, thanh toán điện tử và thị trường trực tuyến. Thương mại điện tử ngày càng trở nên phổ biến trong những năm gần đây, với doanh thu toàn cầu đạt 3,5 nghìn tỷ USD vào năm 2019 [8].

2.2. Người khuyết tật

Theo Tổ chức Y tế Thế giới (2017), khuyết tật là một thuật ngữ để chỉ chung cho các khuyết tật, các sự hạn chế về mặt hoạt động và hạn chế khả năng tham gia. Nếu một người có các khiếm khuyết về thể chất, tinh thần hoặc các giác quan dẫn đến sự hạn chế trong việc tham gia các hoạt động xã hội như người khác do gặp rào cản về thể chất, văn hóa và xã hội, thì họ được xem là người khuyết tật [9], [10].

Tại Việt Nam, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (MOLISA) định nghĩa “người khuyết tật” là những cá nhân bị khiếm khuyết về thể chất, giác quan, trí tuệ hoặc tâm thần gây khó khăn trong sinh hoạt hàng ngày và tham gia các hoạt động xã hội [11].

2.3. Người khuyết tật tại Việt Nam

Tại Việt Nam, người khuyết tật phải đối mặt với những thách thức đáng kể trong việc tiếp cận các dịch vụ giáo dục, việc làm và chăm sóc sức khỏe. Trong số người khuyết tật tại Việt Nam, hơn một nửa cho biết gặp khó khăn trong việc tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe do rào cản vật lý, thiếu thông tin và phân biệt đối xử [12].

Chính phủ Việt Nam đã thực hiện các bước để cải thiện cuộc sống của người khuyết tật, bao gồm việc thông qua Luật Người khuyết tật năm 2010, nhằm thúc đẩy và bảo vệ quyền của người khuyết tật và đảm bảo họ tham gia đầy đủ và bình đẳng vào xã hội [13]. Tuy nhiên, việc triển khai và thực thi luật vẫn còn là một thách thức, và người khuyết tật tiếp tục gặp phải những rào cản trong việc tiếp cận các dịch vụ giáo dục, việc làm và chăm sóc sức khỏe.

Tiếp cận giáo dục là một thách thức đối với nhiều trẻ khuyết tật ở Việt Nam, đặc biệt là những trẻ sống ở khu vực nông thôn. Một nghiên cứu do Plan International thực hiện năm 2018 cho thấy chỉ có 17% trẻ khuyết tật ở nông thôn được đi học, so với 47% ở thành thị [14]. Ngoài các rào cản vật lý như các tòa nhà và phương tiện giao thông không thể tiếp cận, trẻ khuyết tật cũng có thể phải đối mặt với sự phân biệt đối xử từ giáo viên và bạn bè.

Người khuyết tật ở Việt Nam cũng phải đối mặt với những thách thức trong việc tiếp cận các cơ hội việc làm. Theo khảo sát do Tổ chức Lao động Quốc tế thực hiện năm 2019, tỷ lệ thất nghiệp của người khuyết tật tại Việt Nam cao gấp 2,5 lần tỷ lệ thất nghiệp của người khuyết tật nói chung [15]. Phân biệt đối xử, thiếu chỗ ở tại nơi làm việc, thiếu cơ hội đào tạo và phát triển kỹ năng là một trong những rào cản đối với việc làm của người khuyết tật ở Việt Nam.

Tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe cũng là một vấn đề quan trọng đối với người khuyết tật ở Việt Nam. Một nghiên cứu do Tổ chức Y tế Thế giới thực hiện năm 2011 cho thấy 50% người khuyết tật ở Việt Nam cho biết đã từng bị phân biệt đối xử trong các cơ sở chăm sóc sức khỏe [16].

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này tập trung vào các nghiên cứu khám phá, với mục đích hiểu sâu hơn về trải nghiệm và quan điểm của người khuyết tật đang tham gia sản xuất và kinh doanh có tham gia vào thị trường thương mại điện tử. Nhóm nghiên cứu đã phối hợp với Trung tâm Hy vọng, một cơ sở đào tạo nghề thủ công tại Thừa Thiên Huế tập trung chính vào hai nhóm đối tượng: nhóm thứ nhất gồm 10 người khuyết tật trong độ tuổi học nghề và lao động (16-45 tuổi) được chứng nhận người khuyết tật, bao gồm nhiều loại khuyết tật khác nhau như vận động, khiếm thính, chậm trí; nhóm thứ hai gồm những chuyên gia có kinh nghiệm làm việc với người khuyết tật (5 người) gồm các tổ chức đào tạo người khuyết tật, doanh nhân xã hội trong lĩnh vực khuyết tật, doanh nhân và giảng viên về thương mại điện tử. Nhóm tác giả sử dụng phương pháp phỏng vấn sâu bằng bảng câu hỏi bán cấu trúc để thu thập dữ liệu. Bảng câu hỏi bao gồm các câu hỏi mở xung quanh nội dung nghiên cứu và có thể thêm các câu hỏi khác nếu cần. Các nhà nghiên cứu đảm bảo không gây ra bất kỳ tổn hại hoặc căng thẳng nào về mặt tinh thần cho những người được hỏi và phỏng vấn trực tiếp tại cơ sở làm việc. Nghiên cứu đảm bảo tính bảo mật của thông tin được cung cấp bởi người trả lời và hành động theo các tiêu chuẩn đạo đức của nghiên cứu học thuật. Mỗi cuộc phỏng vấn kéo dài khoảng 15 phút. Đối với khảo sát chuyên gia có kinh nghiệm làm việc cùng người khuyết tật, các cuộc thảo luận sâu về những rào cản của người khuyết tật kéo dài khoảng 60 phút.

Về phân bố tình trạng của người khuyết tật được phân bố như sau:

TT	Dạng khuyết tật	Số lượng	Rào cản gặp phải
1	Tật vận động	3	Người có tật vận động có các hạn chế sau: Hạn chế đi lại, đặc biệt trong các không gian công cộng, hạn chế trong sinh hoạt cá nhân, hạn chế trong việc sử dụng các công cụ trong công việc (điện thoại, laptop, máy ảnh, bút viết). Các cơ sở hạ tầng chưa đáp ứng nhu cầu di chuyển đối với người khuyết tật có sử dụng xe lăn.

2	Tật khiếm thính	5	Người có tật khiếm thính bị tổn hại cơ quan thính giác ở các mức độ khác nhau dẫn đến mất khả năng nhận biết các âm thanh từ thế giới xung quanh, không thể nghe được tiếng nói và dẫn đến không hình thành được ngôn ngữ.
3	Tật chậm trí nhẹ	1	Đây là nhóm có sự khiếm khuyết trong phát triển trí não, dẫn đến các hạn chế chức năng não bộ như đối thoại, tự chăm sóc, hành xử xã hội. Đồng thời, chỉ số thông minh (IQ) của nhóm người này thường thấp và không có khả năng tự kiểm soát được hành vi hung hăng của mình, nếu phải rơi vào các tình huống đơn giản, nhóm người này thường có xu hướng dễ bị kích động.
4	Tật vận động và chậm trí nhẹ	1	Đây là nhóm gặp phải tổ hợp các khuyết tật. Họ vừa hạn chế trong khả năng giao tiếp, tương tác xã hội, vừa khó khăn trong việc đi lại, vận động và các sinh hoạt cá nhân trong công việc cũng như cuộc sống.

- Trình độ học vấn: 10% trình độ cử nhân đại học, 90% ở mức độ phổ thông.

- Độ tuổi: trong khoảng từ 16 đến dưới 45 tuổi, có khả năng học nghề và có năng lực lao động tạo thu nhập cho cá nhân.

- Nghề nghiệp: Đối với 10% người khuyết tật trình độ cử nhân đại học, họ đã có khả năng làm việc mức độ tư duy cao ở vai trò kỹ sư công nghệ trong một tập đoàn công nghệ Nhật Bản tại Huế, đối với 90% người khuyết tật có mức độ văn hóa ở cấp phổ thông, họ hiện đang là nhân viên tại cơ sở giáo dục nghề Hy vọng Huế với các vị trí việc làm như may mặc, thủ công mỹ nghệ hoặc đang học nghề.

- Quê quán: 90% đến từ Huế, 10% đến từ ngoại tỉnh và hiện đang làm việc tại Huế.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Rào cản gia nhập thương mại điện tử theo quan điểm của người khuyết tật

4.1.1. Thiếu khả năng tiếp cận thông tin

Sự thành công trong kinh doanh và khởi nghiệp phụ thuộc rất nhiều vào việc có thể tiếp cận thông tin chính xác và kịp thời, hoặc dễ tiếp cận hơn với công nghệ kỹ thuật số. Tuy nhiên, những người khuyết tật thường gặp khó khăn trong việc sử dụng và cập nhật công nghệ hiện đại phục vụ cho công việc. Các tác giả S. Harris, M. Renko, & K. Caldwell [17] và D. Vaziri, D. Schreiber, R. Wieching & V. Wulf [18] cũng phát hiện ra rằng khả năng tiếp cận thông tin hạn chế là một thách thức đối với các người khuyết tật trên thị trường kinh doanh.

4.1.2. Thiếu các chương trình đào tạo

Trong các cuộc phỏng vấn chuyên sâu cùng nhóm người khuyết tật tham gia vào nghiên cứu, một thách thức mà họ đang gặp phải được nhắc tới khá nhiều, đó là thiếu các chương trình đào tạo phù hợp dành cho người khuyết tật trong lĩnh vực thương mại điện tử và khởi nghiệp. Việc đào tạo như vậy là cần thiết, không chỉ để phát triển các kỹ năng về chuyên môn nghiệp vụ hay đào tạo nghề, mà còn để nâng cao năng lực kinh doanh [19]. Tuy nhiên, các chương trình đào tạo này hiện đang tập trung vào các nhóm doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ với các chương trình học nâng cao, dẫn đến việc khó tiếp thu của nhóm người yếu thế này. Trong nhóm đối tượng được khảo sát, có tới 20% người có khuyết tật về trí óc nên rất khó tiếp thu các kiến thức thương mại điện tử nâng cao.

Bà Nguyễn Thị Hồng, Giám đốc Trung tâm Hy vọng Huế nhân mạnh sự khó khăn gặp phải trong quá trình đào tạo những đối tượng yếu thế này là khả năng tiếp thu kiến thức. Mặt khác, những đối tượng này tuy biết sử dụng các nền tảng thương mại điện tử phổ biến như Facebook, Tiktok, Youtube,... nhưng lại không biết cách viết và xây dựng hình ảnh hoàn chỉnh để tiếp cận đối tượng khách hàng dẫn đến cách hiểu sai lệch của khách hàng đối với nhóm người này cũng như đối với chất lượng dịch vụ và sản phẩm của trung tâm.

Một vấn đề khác về việc tiếp cận các chương trình đào tạo, đó là các cơ sở đào tạo chủ yếu nằm ở khu vực thành thị, khiến những người ở khu vực bán thành thị hoặc nông thôn khó tiếp cận những phúc lợi này [19]. Theo thống kê của Chính phủ Việt Nam năm 2019, tỷ lệ người khuyết tật tại Việt Nam là khoảng 7,8%, tương đương với hơn 6,2 triệu người. Trong đó, khoảng

80% số người khuyết tật sinh sống tại các vùng nông thôn, trong khi đó chỉ có khoảng 20% số người khuyết tật sinh sống tại các thành phố lớn.

4.1.3. Rào cản di chuyển

Nghiên cứu chỉ ra rằng những người khuyết tật đang kinh doanh ở Việt Nam phải đối mặt với những thách thức đáng kể do gặp phải rào cản về mặt di chuyển. Thật không may, hỗ trợ cơ sở hạ tầng cho người khuyết tật ở Việt Nam còn hạn chế, do phương tiện giao thông công cộng và thiết kế tòa nhà, văn phòng chưa phù hợp với đặc thù của của nhóm đối tượng này. Phát hiện này phù hợp với nghiên cứu năm 2013 của M.W. Mwangi [20], nghiên cứu cũng cho thấy các rào cản di chuyển là một vấn đề quan trọng đối với người khuyết tật đang hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh và thương mại điện tử.

Trong một phỏng vấn với chị Nguyễn Thị Cẩm Vân, kỹ sư công nghệ thông tin của Công ty Brycen Việt Nam, đang mắc khuyết tật vận động phải di chuyển bằng xe lăn, chị cho rằng: “Cơ sở hạ tầng cần phải được thiết kế phù hợp với người khuyết tật vì họ khó khăn về di chuyển, vì các tòa nhà có tầng cao thì rất khó khăn, các bạn cần nhiều sự hỗ trợ hơn. Nếu cơ sở hạ tầng thuận lợi hơn cho người khuyết tật, thì theo em ngoài cái đó ra không còn gì khó khăn cả. Vì trí tuệ của họ bình thường, chỉ là hạn chế đi lại mà thôi (đối với người khuyết tật vận động)”.

4.1.4. Các rào cản về tổ chức hoạt động kinh doanh: Hạn chế về việc chịu áp lực chỉ tiêu

Những người tham gia khảo sát cho rằng việc kiểm soát thời hạn công việc và chỉ tiêu về số lượng, chất lượng hàng hóa là một trong những thách thức lớn nhất mà họ gặp phải trong hoạt động kinh doanh.

Cũng theo cô Nguyễn Thị Hồng, Giám đốc trung tâm HOPE, người khuyết tật thường khó tuân thủ các quy trình đòi hỏi nhiều sự phức tạp cũng như cũng như không thể đảm bảo được tốc độ sản xuất cao. Đối với nhóm người khuyết tật chậm trí, họ chỉ có thể tham gia vào các quy trình đơn giản, có tính lặp lại thường xuyên.

4.1.5. Các rào cản về tổ chức hoạt động kinh doanh: Chi phí sản xuất cao

Một trong những trở ngại lớn khác mà các những mô hình kinh doanh nhỏ của những người khuyết tật đang hướng tới phải đối mặt là chi phí sản xuất cao. Vì những đối tượng khuyết tật họ không thể làm việc nhiều giờ và tốc độ làm việc chậm hơn nên số ngày công cần thiết để hoàn thành đơn hàng tăng lên, dẫn đến chi phí sản xuất cao hơn. Điều này sau đó dẫn đến

giá bán cao hơn, cuối cùng làm giảm nhu cầu thị trường đối với sản phẩm của họ. Ngược lại, để đảm bảo mức chi phí cạnh tranh với cùng loại sản phẩm khác trên thị trường, chi phí ngày công của người lao động khuyết tật sẽ bị cắt giảm. Điều này cũng ảnh hưởng đến mức thu nhập và chất lượng cuộc sống của người lao động bị khuyết tật.

4.2. Ý kiến của chuyên gia về rào cản gia nhập thương mại điện tử theo quan điểm của người khuyết tật đang kinh doanh

Để hỗ trợ những người khuyết tật có thể gia tăng năng lực cạnh tranh trên thị trường kinh doanh thương mại điện tử, một chương trình đào tạo kỹ năng thương mại điện tử dưới sự hợp tác giữa Trường Đại học Phú Xuân và mạng lưới chuyên ngành ALIGN được ra đời. Đây là dự án “Hỗ trợ thúc đẩy sự hoà nhập và tiếp cận của sinh viên khuyết tật tại các trường đại học trong mạng lưới các nước ASEAN” bao gồm mạng lưới các trường quốc tế như: Trường Đại học Coventry, UK; Trường Đại học Sư phạm, Philippines; Trường Đại học Pendidikan Sultan Idris, Malaysia; Trường Đại học Kristen, Indonesia; Trường Đại học Phú Xuân, Việt Nam; và Trung tâm Nghiên cứu Giáo dục Đại học, Viện Khoa học giáo dục Việt Nam.

Chương trình đào tạo phần lớn tập trung vào việc hỗ trợ những người khuyết tật tại Trung tâm Hy vọng, là một trung tâm chuyên đào tạo nghề cho người khuyết tật tại Thừa Thiên Huế, giúp họ tiếp cận tốt hơn các nền tảng thương mại điện tử. Tuy nhiên, một số rào cản làm cho những người khuyết tật khó có thể gia nhập thị trường thương mại điện tử được chỉ ra bởi các chuyên gia của dự án như sau:

4.2.1. Không có khả năng cung cấp sản phẩm chất lượng

Trong quá trình nghiên cứu, các chuyên gia được phỏng vấn đã xác định rằng người khuyết tật gặp trở ngại trong việc cung cấp các sản phẩm có chất lượng tốt so với các đối thủ cạnh tranh của họ. Hơn nữa, tỷ lệ lỗi trong thành phẩm cũng tương đối cao hơn. Để giải quyết thách thức này, đào tạo thường xuyên được coi là cần thiết.

4.2.2. Hạn chế kiến thức về thị trường mục tiêu

Một vấn đề khác được nhấn mạnh là sự hiểu biết hạn chế của người khuyết tật về người tiêu dùng mục tiêu, nhu cầu và sở thích của họ. Bà Nguyễn Thị Hồng - Giám đốc Trung tâm Hy vọng giải thích rằng hạn chế này là do thiếu giáo dục kinh doanh và không đủ tiếp xúc với môi trường xã hội và thị trường. Bà lưu ý thêm rằng các đối tượng khuyết tật ở khu vực bán đô thị hoặc nông thôn phải đối mặt với thách thức này nhiều hơn những người khác.

4.2.3. Thiếu mạng lưới kinh doanh

Những chuyên gia trong dự án đào tạo cho rằng, việc không có mạng lưới kinh doanh phát triển là một rào cản khác mà những người khuyết tật phải đối mặt. Mạng lưới kinh doanh là điều cần thiết để duy trì hoạt động kinh doanh thường xuyên từ khách hàng và thiết lập các mối quan hệ kinh doanh. ThS. Nguyễn Hoàng Ngọc Linh - Giảng viên Đại học Kinh tế Huế, người trực tiếp đào tạo kỹ năng thương mại điện tử trong dự án ALIGN nhấn mạnh rằng mạng lưới kết nối đóng một vai trò quan trọng trong việc xác định và nắm bắt các cơ hội kinh doanh cũng như theo đuổi các dự án kinh doanh tiềm năng. Tuy nhiên, người khuyết tật có xu hướng thiếu tự tin trong việc xây dựng và phát triển mạng lưới kinh doanh.

5. Kết luận

Mục đích của nghiên cứu này là xác định những thách thức mà các đối tượng khuyết tật phải đối mặt khi kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử. Nghiên cứu cho thấy rằng những người khuyết tật có động lực để bắt đầu kinh doanh và đóng góp cho xã hội và nền kinh tế. Tuy nhiên, họ gặp rất nhiều khó khăn khi tham gia vào kinh doanh thương mại điện tử, đặc biệt là các rào cản về thiếu kiến thức kinh doanh, hạn chế tiếp cận thông tin và các chương trình đào tạo về kỹ năng thương mại điện tử. Đồng thời họ phải đối mặt với các hạn chế về di chuyển, vận hành và xây dựng mạng lưới kết nối. Để vượt qua những thách thức này, họ cần có sự hỗ trợ từ cả khu vực công và khu vực tư nhân. Nghiên cứu đã cho thấy việc đào tạo về các kiến thức và kỹ năng cơ bản trong các khâu sản xuất và bán hàng hiệu quả có thể giúp họ giải quyết các rào cản trong hoạt động kinh doanh thương mại điện tử. Ngoài ra, thúc đẩy sự tham gia của người khuyết tật trong các triển lãm quốc tế, quốc gia và địa phương có thể giúp nâng cao nhận thức, mở rộng các mạng lưới kết nối hỗ trợ kinh doanh, qua đó góp phần truyền thông và giải quyết đầu ra cho các sản phẩm của họ. Do đó, cần có thêm các nghiên cứu liên quan đến việc hỗ trợ người khuyết tật về thương mại điện tử để làm cơ sở tham khảo cho các nhà hoạch định chính sách trong việc gia tăng và thu hút cơ hội cho nhóm người khuyết tật trong thị trường thương mại điện tử ở Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Anderson, M. and Galloway, L., 2012. The value of enterprise for disabled people. *The International Journal of Entrepreneurship and Innovation*, 13(2), pp.93-101.

[2] Pavey, B., 2006. Human capital, social capital, entrepreneurship and disability: An examination of some current educational trends in the UK. *Disability & Society*, 21(3), pp.217-229.

[3] Baldridge, D. and Neubaum, D., 2008. A model of entrepreneurial intentions within the persons with disabilities population (interactive paper). *Frontiers of Entrepreneurship Research*, 28(5), p.4.

[4] Mathis, C., 2003, *Disability and entrepreneurship: A formula for success*, Retrieved on March 4, 2018 from www.HalfthePlanet.com.

[5] Harper, M. and Momm, W., 1989. *Self-employment for disabled people: Experiences from Africa and Asia*. International Labor Office, Geneva.

[6] Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội Việt Nam. (2020). *Báo cáo về khuyết tật ở Việt Nam*. Hà Nội: Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

[7] Chaffey, D., Edmundson-Bird, D., & Hemphill, T. (2019). *Digital business and e-commerce management*. Pearson, UK.

[8] Statista. (2021). *E-commerce worldwide - statistics & facts*. Retrieved from <https://www.statista.com/topics/871/online-shopping/>

[9] Mandipa, E. (2013). A critical analysis of the legal and institutional frameworks for the realisation of the rights of persons with disabilities in Zimbabwe. *Afr. Disability Rts. YB*, 1, 73.

[10] Viriri, P. and Makurumidze, S., 2014. Engagement of disabled people in entrepreneurship programmes in Zimbabwe, *Journal of Small Business and Entrepreneurship Development*, 2(1), pp.1-30.

[11] Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (MOLISA). (2010). *Luật Người khuyết tật*.

[12] World Health Organization. (2020). *Health for all: Vietnam*. Retrieved from <https://www.who.int/vietnam/health-topics/disabilities>

[13] Vietnam Law and Legal Forum. (2010). *Law on Persons with Disabilities*. Retrieved from <https://vanbanphapluat.co/law-no-51-2010-ql12-on-persons-with-disabilities>

[14] Plan International. (2018). *Education for children with disabilities in Vietnam*. Retrieved from <https://plan-international.org/asia/publications/education-children-disabilities-vietnam>

[15] International Labour Organization. (2019). *Disability and work in Vietnam*. Retrieved from https://www.ilo.org/hanoi/Whatwedo/Publications/WCMS_729541/lang--en/index.htm

[16] World Health Organization. (2011). *Assessment of disability-inclusive policies and practices in Cambodia and Vietnam*. Retrieved from https://www.who.int/disabilities/publications/dpias/dpias_assessment_report_vietnam.pdf

[17] Harris, S., Renko, M. and Caldwell, K., 2013. Accessing social entrepreneurship: Perspectives of people with disabilities and key stakeholders, *Journal of Vocational Rehabilitation*, 38(1), pp.35-48.

[18] Vaziri, D., Schreiber, D., Wieching, R. and Wulf, V., 2014. *Disabled entrepreneurship and self-employment: The role of technology and policy building*, Retrieved from <https://www.oecd.org/cfe/leed/Background-Paper-technology-people-disabilities.pdf>

[19] Dhar, S., & Farzana, T. (2017). Barriers to entrepreneurship confronted by persons with disabilities: An exploratory study on entrepreneurs with disabilities in Bangladesh. *Management*, 31(2), 73-96.

[20] Mwangi, M. W., 2013. Factors that affect the success of physically challenged entrepreneurs in their business activities: A survey of Thika Municipality - Kiambu County, Kenya, *International Journal of Academic Research in Business and Social Sciences*, 3(1), pp.280-289.

MỐI QUAN HỆ DOANH NGHIỆP TRONG MÔ HÌNH ĐÀO TẠO TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHÚ XUÂN

TS. Trần Hữu Trung,
Trường Đại học Phú Xuân,
email: trung.tran@pxu.edu.vn

Tóm tắt

Đứng trước những thay đổi nhanh chóng của nhu cầu về nguồn nhân lực, cùng với việc tái cấu trúc mô hình phát triển, Trường Đại học Phú Xuân (PXU) đã mạnh dạn áp dụng các phương thức giảng dạy tiên tiến, trong đó chú trọng đến nhân tố doanh nghiệp vào quá trình đào tạo. Bài viết tập trung làm rõ nội dung của việc liên kết doanh nghiệp trong mô hình đào tạo của Trường Đại học Phú Xuân: những tác động tích cực và một số hạn chế. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất các khuyến nghị nhằm tháo gỡ những vướng mắc và thúc đẩy yếu tố doanh nghiệp đối với mô hình đào tạo của PXU thời gian tới.

Từ khóa: Doanh nghiệp, đào tạo, Trường Đại học Phú Xuân

Abstract

Faced with the rapid changes in requirements for human resources and the need to restructure the development model, Phu Xuan University (PXU) has actively implemented advanced teaching methods wherein the incorporation of business elements into the training process is particularly emphasized. This article clarifies the content of the partnership between businesses and Phu Xuan university's training model, as well as its positive impacts and limitations. Based on this analysis, the article gives some suggestions to address some challenges and promote the business element in PXU's training model in the future.

Keywords: Businesses, Training, Phu Xuan University

1. Đặt vấn đề

Có thể khẳng định rằng, liên kết giữa các cơ sở giáo dục với doanh nghiệp, hay nói cách khác là việc sử dụng doanh nghiệp như một yếu tố bắt buộc trong mô hình đào tạo nguồn nhân lực không còn mới ở Việt Nam, nhất là trên thế giới [1]. Từ thực tế, doanh nghiệp được coi là chủ thể quan trọng nhất trong việc tuyển dụng và sử dụng sản phẩm của các cơ sở giáo dục đại học. Điều đó có nghĩa là, chất lượng đào tạo của các trường đại học không thể tách rời với yêu cầu của thị trường lao động và của doanh nghiệp. Tiếp cận vấn đề như vậy, cho thấy nhu cầu liên kết với doanh nghiệp của nhà trường đang trở nên cấp thiết và ngày càng thực chất hơn. Trong khi đó, cuộc cách mạng 4.0 đang đặt doanh nghiệp trước những thách thức, mà cốt lõi là nguồn nhân lực có chất lượng để thích ứng hiệu quả với bối cảnh trên. Sự gặp gỡ và song trùng lợi ích [2], [3] giữa hai chủ thể này đang trở thành động lực của sự gắn kết ở hiện tại và tương lai.

Thật vậy, doanh nghiệp có vai trò quan trọng trong các cơ sở giáo dục đại học, được thế giới và khu vực sớm ghi nhận. Chẳng hạn, trong bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng các trường đại học (AUN-QA), Tổ chức Mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á khẳng định: doanh nghiệp là bên liên quan quan trọng nhất, thể hiện rõ nhất trong việc góp ý về chương trình đào tạo, cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo, đánh giá mức độ hài lòng về chất lượng đào tạo, những điểm hạn chế và ưu thế của sinh viên [4].

Ở Việt Nam, vai trò của doanh nghiệp trong giáo dục được thừa nhận tại các văn bản quan trọng của Đảng và Nhà nước, được thể chế hóa hành luật. Cụ thể như, Nghị quyết Hội nghị lần thứ 6 Trung ương Đảng khóa XI chỉ rõ: “Doanh nghiệp là trung tâm của đổi mới ứng dụng và chuyển giao công nghệ, là nguồn cầu quan trọng nhất của thị trường khoa học công nghệ” [5]. Điều 12, khoản 6 của Luật Giáo dục Đại học sửa đổi năm 2018, nhấn mạnh: Gắn đào tạo với nhu cầu sử dụng lao động của thị trường, nghiên cứu triển khai ứng dụng khoa học và công nghệ; đẩy mạnh hợp tác giữa cơ sở giáo dục đại học với doanh nghiệp... khuyến khích cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp tiếp nhận, tạo điều kiện để người học và giảng viên thực hành, thực tập, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo [6].

Tính tất yếu và phù hợp của doanh nghiệp trong cơ sở giáo dục đại học là cơ sở để hình thành nên Tầm nhìn của PXU, khi xác định: là trường đại học tiên phong về đổi mới sáng tạo dựa trên tinh thần doanh nghiệp và hành động chuyên nghiệp [7]. Như thế, việc xác định yếu tố doanh nghiệp của Đại học Phú Xuân không những phù hợp với xu hướng vận động của

thế giới, mà còn hiện thực hóa chủ trương của Đảng và Nhà nước trong giáo dục đại học. Hơn nữa, yếu tố doanh nghiệp được coi như một khâu đột phá trong mô hình đào tạo, nhằm tạo sự khác biệt của PXU với các trường đại học miền Trung nói chung và Đại học Huế nói riêng.

2. Doanh nghiệp trong mô hình đào tạo tại Trường Đại học Phú Xuân

Hiện thực hóa Tầm nhìn, PXU đã triển khai một cách thường xuyên và có hệ thống nhằm kết nối sự tham gia của doanh nghiệp vào mô hình đào tạo của nhà trường. Từ năm 2018 cho đến nay, PXU đã kí kết với trên 60 doanh nghiệp ở các ngành, trong đó hơn 70% doanh nghiệp tham gia tích cực vào mô hình đào tạo của trường Đại học Phú Xuân, thể hiện rõ ở các khía cạnh sau:

Thứ nhất, tham gia đánh giá chương trình đào tạo được thể hiện qua hai phân đoạn: Thẩm định và rà soát chương trình đào tạo.

Về chương trình đào tạo, khoản 1 Điều 2 của Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT chỉ rõ: là một hệ thống các hoạt động giáo dục, đào tạo, bao gồm mục tiêu, khối lượng kiến thức, cấu trúc, nội dung, phương pháp và hình thức đánh giá đối với môn học, ngành học, trình độ đào tạo, chuẩn đầu ra phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam [8]. Theo đó, chương trình đào tạo là yếu tố cốt lõi, có vai trò quan trọng nhất trong hoạt động đào tạo của các cơ sở giáo dục đại học. Nó được xem là yếu tố trung tâm chi phối và ảnh hưởng trực tiếp các hoạt động khác trên giảng đường. Đồng thời, chương trình đào tạo tốt không chỉ tạo ra động lực để việc giảng dạy và học tập được hiệu quả hơn, mà còn quyết định đến chất lượng, hình thành sản phẩm cuối cùng cung cấp cho xã hội. Do đó, việc đánh giá chương trình đào tạo là một khâu quan trọng để xác định chất lượng của một chương trình đào tạo. Tại Đại học Phú Xuân, việc tham gia của doanh nghiệp trước tiên thể hiện ở vai trò là bên thứ ba thẩm định chương trình đào tạo. Theo đó, doanh nghiệp là thành viên của hội đồng thẩm định với tư cách là phản biện độc lập, cùng với các chuyên gia đánh giá về cấu trúc, nội dung, phương pháp và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo. Doanh nghiệp góp ý, tư vấn về xây dựng mục tiêu, nội dung, chương trình đào tạo, phương pháp, hình thức tổ chức đào tạo... góp phần nâng cao chất lượng đào tạo. Thứ hai, vai trò của doanh nghiệp là một lần nữa được lấy ý kiến về chương trình đào tạo sau hai năm. Theo quy trình của PXU, sau hai năm, chương trình đào tạo được rà soát từ các bên liên quan, trong đó có doanh nghiệp. Thực chất của rà soát chương trình là cập nhật hóa kiến thức, đồng thời đánh giá về tính phù hợp giữa nội dung, phương pháp, kĩ

năng và thái độ với chuẩn đầu ra. Vì vậy, việc tham gia của doanh nghiệp cho phép nhà trường khắc phục những thiếu sót như nặng tính hàn lâm, lý thuyết, đồng thời cập nhật hóa những yêu cầu mới của xã hội. Hơn nữa, sự hiện diện của doanh nghiệp còn góp phần giúp nhà trường thay đổi trong công tác đào tạo theo quy luật “cung - cầu”, chuyển dịch quá trình đào tạo từ tiếp cận nội dung sang đào tạo theo tiếp cận năng lực với định hướng ứng dụng nghề nghiệp. Nội dung giảng dạy theo quan điểm tiếp cận năng lực không chỉ giới hạn trong tri thức và kỹ năng chuyên môn, mà còn gồm những nhóm nội dung nhằm phát triển các lĩnh vực năng lực, bao gồm năng lực chuyên môn, năng lực phương pháp, năng lực xã hội và năng lực nhân cách [9]. Phiếu ý kiến của PXU về chương trình đào tạo năm 2022, được 100% giảng viên thỉnh giảng, doanh nghiệp và người học đánh giá với mức hài lòng. Ông Trần Quang Hào, giám đốc Công ty cổ phần và dịch vụ du lịch Huế Tourist, cho rằng chương trình đào tạo của ngành Quản trị Dịch vụ du lịch - Lữ hành của Phú Xuân thực tế và có nhiều ưu điểm. Ông Nguyễn Hữu Anh Khoa, giám đốc Công ty cổ phần Codegym, đánh giá chương trình ngành Công nghệ thông tin sát với yêu cầu của doanh nghiệp (P/V ngày 20/4/2023).

Thứ hai, tham gia trực tiếp đứng lớp, với tư cách đảm nhận một số học phần cũng như chia sẻ về các chủ điểm theo đặt hàng của nhà trường hay gợi ý từ phía doanh nghiệp.

Để tăng cường mối liên hệ ngày càng chặt chẽ với doanh nghiệp, nhà trường đã mời đại diện của các doanh nghiệp tham gia trực tiếp đứng lớp. Theo quy định hiện hành của Đại học Phú Xuân, số học phần của từng ngành mà các doanh nghiệp đảm nhận chiếm gần 30% của chương trình đào tạo. Khi mời doanh nghiệp, phía nhà trường cũng đưa ra một số nguyên tắc nhằm đáp ứng quy trình đứng lớp của giáo dục đại học như phù hợp với trình độ chuyên môn, có bằng thạc sĩ trở lên, thế mạnh của doanh nghiệp và nếu giữ một vị trí nhất định tại công ty thì càng tốt. Ngoài ra, nhà trường cũng tiến hành tổ chức “diễn đàn doanh nghiệp” thường xuyên để chia sẻ các chủ điểm định kỳ theo đơn đặt hàng, hoặc được doanh nghiệp gợi ý. Vai trò đứng lớp và chia sẻ của doanh nghiệp thực sự đã đáp ứng những kì vọng mà phía nhà trường và người học hướng tới. Thứ nhất, những kiến thức đã được cụ thể hóa bằng thực tiễn hết sức phong phú và sinh động. Tri thức trở nên gần gũi, dễ tiếp cận chứ không còn là mớ lý thuyết xa rời. Thứ hai, với tinh thần doanh nghiệp, những phương pháp tiếp cận tri thức và phương pháp truyền giảng linh hoạt, nặng về “đời”... đã thổi động lực

và lan tỏa cảm hứng mạnh mẽ đến với giảng viên lẫn sinh viên. Đặc biệt, những chủ điểm dưới góc nhìn của doanh nghiệp được trình bày chuyên sâu, gắn với những dự báo, giúp cho giảng viên và sinh viên có sự linh hoạt trong nhận diện ngành nghề... Đánh giá về sự hiện diện của doanh nghiệp ở khía cạnh đứng lớp và chia sẻ, giảng viên và sinh viên đều cho rằng điều này là cần thiết và nên tổ chức các “Diễn đàn doanh nghiệp” thường xuyên (P/V ngày 15/3/2023).

Thứ ba, tham gia trực tiếp đánh giá năng lực của người học thông qua kì thực tập doanh nghiệp và tham quan thực tế doanh nghiệp.

Nhà trường xác định kỳ thực tập doanh nghiệp (OJT) là một trong những khâu then chốt để đánh giá năng lực của người học. Đối tượng của OJT là sinh viên năm cuối và thời gian OJT là 15 tuần, tập trung tại doanh nghiệp. Trong các bản ghi nhớ (MOU), doanh nghiệp có vai trò phối hợp đào tạo, trong đó tiếp nhận, hướng dẫn thực tập và đánh giá kết quả sinh viên tại môi trường doanh nghiệp là quan trọng nhất. Nội dung thực tập phải gắn liền với ngành học. Năm 2022, có 06 sinh viên ngành Du lịch sang thực tập sinh 1 năm tại Công ty Shin-Nippon Wex, tỉnh Kyoto, Nhật Bản; và 04 sinh viên ngành Quản trị kinh doanh và Kế toán sang Indonesia. Năm 2023, PXU tiếp tục đưa 11 sinh viên hai ngành: Du lịch và Quản trị kinh doanh đi OJT tại khách sạn Centra by Centara Cha-An Beach Resort Hua Hin, tỉnh Phetchaburi, Thái Lan. Đây là các đợt đi OJT đầu tiên của sinh viên PXU ra môi trường quốc tế. Song song với việc tìm kiếm các đối tác quốc tế, nhà trường đã kí kết với các doanh nghiệp nước ngoài có chi nhánh tại Việt Nam hoặc có vốn chủ yếu như Công ty TNHH hệ thống Saishukan Việt Nam, Công ty 3S Hue Intersoft... để sinh viên ngành Công nghệ thông tin thực tập.

Mối liên kết giữa doanh nghiệp và nhà trường trở nên thực chất hơn, khi doanh nghiệp góp phần hình thành sản phẩm đào tạo ở phân khúc cuối của chương trình đào tạo: OJT. Theo đó, doanh nghiệp bố trí vị trí thực tập, hướng dẫn các nội dung như thời gian, công việc, kỹ năng xử lý tình huống và thái độ. Cuối đợt, doanh nghiệp nhận xét và đánh giá thang điểm cho mỗi sinh viên. Đối với doanh nghiệp, kỳ OJT là cơ hội để doanh nghiệp thực hiện chọn lựa nhân sự phù hợp và khắc phục hạn chế rủi ro trong tuyển dụng. Thông qua kỳ OJT, doanh nghiệp sẽ có những khuyến nghị xác đáng với nhà trường về chương trình đào tạo. Đối với nhà trường, kết quả đánh giá của doanh nghiệp không chỉ là con số hoàn thành kỳ OJT của sinh viên, mà còn giúp nhà trường rà soát, cân chỉnh sự phù hợp, thích ứng

của chương trình đào tạo. Đối với sinh viên, OJT là hoạt động trải nghiệm có ý nghĩa rất lớn, bởi sinh viên đã có cơ hội hiện thực hóa những kiến thức lý thuyết vào thực tế. Không chỉ học hỏi kinh nghiệm mà sinh viên còn được làm việc chung với các nhân viên công ty trong các vị trí chính thức. Tinh thần và văn hóa doanh nghiệp đã góp phần không nhỏ vào xây dựng thái độ, kỹ năng cũng như phương pháp làm việc... mà sinh viên phải đối diện sau khi tốt nghiệp. Với ý nghĩa như vậy, OJT được nhà trường và các bên liên quan đồng thuận từ chủ trương đến quá trình triển khai và kết quả đánh giá, tuyển dụng.

3. Nhận xét và kiến nghị

3.1. Thành tựu và hạn chế

Thứ nhất, thành tựu của một ngôi trường được tạo dựng bởi nhiều yếu tố, trong đó chương trình đào tạo đóng vai trò cốt lõi. Sự tham gia của doanh nghiệp gần như đầy đủ trong quy trình đào tạo của PXU từ khâu khởi đầu đến kết thúc, bao gồm: thẩm định chương trình đào tạo và đánh giá kết quả sinh viên qua kỳ OJT. Nhờ đó, chương trình đào tạo của PXU được rà soát, cân chỉnh và cập nhật thường xuyên, góp phần xây dựng một chương trình đào tạo PXU ngày càng hoàn thiện hơn. Sản phẩm đào tạo là kết quả của chương trình đào tạo. Vì vậy, chương trình đào tạo tốt sẽ tạo ra những sản phẩm phù hợp với thực tế và được xã hội thừa nhận. Bằng chứng là, số sinh viên PXU ra trường hàng năm đạt 90% có việc làm. Thành tựu về chương trình đào tạo là một tiêu chí quan trọng để Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - Trường Đại học Vinh đánh giá PXU hoàn thành kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục vào ngày 20 tháng 7 năm 2022.

Thứ hai, được coi là đơn vị phối hợp trong đào tạo và sử dụng sản phẩm đào tạo, tuy nhiên sự tham gia của doanh nghiệp đã thúc đẩy sự chuyển đổi nhanh của PXU về các phương diện: đổi mới chương trình, phương pháp giảng dạy, cách tiếp cận vấn đề khoa học, và thể hiện tinh thần doanh nghiệp ở thái độ học tập cũng như môi trường làm việc lẫn học tập. Điều đó không chỉ góp phần tạo dựng động lực, truyền cảm hứng cho người học mà còn là cơ sở để PXU thực hiện sứ mệnh: trường đại học tiên phong về đổi mới sáng tạo dựa trên tinh thần doanh nghiệp và hành động chuyên nghiệp.

Tuy nhiên, nhân tố doanh nghiệp trong mô hình đào tạo của PXU vẫn còn chứa đựng những yếu tố bất cập, hạn chế. Điểm yếu nhất vẫn là chưa

có đơn đặt hàng giữa nhà trường và doanh nghiệp về sản phẩm đào tạo. Điều đó xuất phát từ hai lẽ. Thứ nhất, các doanh nghiệp liên kết với PXU phần lớn là các doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ nên khả năng thu nhận nguồn nhân lực có hạn. Doanh nghiệp chỉ chọn lựa một số sinh viên sau khi được đánh giá, kiểm định qua kỳ OJT. Thứ hai, doanh nghiệp cũng có nhiều cơ hội để tuyển dụng nhân sự từ nhiều nguồn, nhiều cơ sở giáo dục trong cả nước, thậm chí từ nước ngoài. Việc đầu tư về cơ sở vật chất và phối hợp nghiên cứu khoa học, chuyển giao thành quả nghiên cứu khoa học của doanh nghiệp đối với nhà trường vẫn chưa có cơ chế thực hiện.

3.2. Những kiến nghị

Thứ nhất, đẩy mạnh và mở rộng liên kết với các doanh nghiệp lớn. Vấn đề đặt ra là nhà trường cần có những cơ chế và linh hoạt trong quá trình hợp tác như mở rộng sự tham gia của doanh nghiệp vào Hội đồng trường, hoặc trở thành những cổ đông lớn... Sự gắn kết lợi ích là khởi nguồn để xây dựng niềm tin và chia sẻ giữa hai bên về thông tin, từ đó thúc đẩy các hoạt động khác như tham gia quản lý chất lượng đào tạo, đào tạo sản phẩm theo định hướng, hỗ trợ cơ sở vật chất, đặt hàng sản phẩm nghiên cứu khoa học, và cuối cùng là bao tiêu đầu ra của sản phẩm đào tạo.

Thứ hai, chú trọng liên kết đào tạo với các trường đại học trong khu vực và quốc tế để tìm kiếm các đối tác doanh nghiệp nước ngoài. Đi đôi với các MOU, nhà trường tạo dựng các điều kiện bên trong, nhất là từng bước quốc tế hóa, khu vực hóa về khung chương trình đào tạo, phương pháp giảng dạy, cách thức đánh giá, chuẩn đầu ra, dạy tiếng bản ngữ và hiện đại hóa hạ tầng cơ sở. Việc OJT ở nước ngoài đã đem đến cho sinh viên PXU những trải nghiệm mới mẻ về môi trường làm việc, nâng cao kỹ năng, thái độ cũng như ngoại ngữ (*P/V ngày 04/5/2023*).

Cuối cùng, PXU cần tiến tới thành lập doanh nghiệp – một hình thức doanh nghiệp trong doanh nghiệp. Nhiệm vụ của doanh nghiệp trong trường đại học là nghiên cứu định hướng xu thế phát triển của thị trường lao động, tham gia tích cực vào quá trình đào tạo, phân phối sản phẩm đào tạo. Về trung và dài hạn, doanh nghiệp là đầu mối kết nối và thực hiện vai trò điều phối hoạt động hợp tác giữa PXU với các doanh nghiệp trong và ngoài nước. Sự ra đời của doanh nghiệp trong PXU phải được xem là nhân tố đột phá trong quá trình liên kết với các doanh nghiệp bên ngoài, tạo nên sự khác biệt trong mô hình đào tạo của PXU trong hệ sinh thái giáo dục đại học hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đinh Văn Toàn (2016). Hợp tác đại học - doanh nghiệp trên thế giới và một số gợi ý cho Việt Nam. *Tạp chí Khoa học, Đại học Quốc gia Hà Nội: Kinh tế và Kinh doanh*, tập 32, số 4, tr 69-80.
2. Carayol, N. (2003). Objectives, Agreements and Matching in Science–Industry Collaborations: Reassembling the Pieces of the Puzzle. *Research Policy*, Vol. 32 (6), pp.887-908.
3. Gibb, A. A. and Hannon P. (2006). Towards the Entrepreneurial University. *International Journal of Entrepreneurship Education*, Vol. 4, pp.73-110.
4. *Mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á ban hành bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo phiên bản 4.0*, <https://qm.ut.edu.vn/mang-luoi-cac-truong-dai-hoc-dong-nam-a-ban-hanh-bo-tieu-chuan-danh-gia-chat-luong-chuong-trinh-dao-tao-phi-en-ban-4-0/>.
5. Ban Chấp hành Trung ương (2017). Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 khóa XII.
6. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 32/2013/QH13, Luật số 74/2014/QH13 và Luật số 97/2015/QH13.
7. Tầm nhìn và sứ mệnh của Trường Đại học Phú Xuân/ số 139/2019/QĐ-PXU.
8. Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.
9. Trần Đình Minh (2022). *Phương pháp giảng dạy theo hướng tiếp cận năng lực người học trong giáo dục nghề nghiệp*, <https://tuyengiao.vn/khoa-giao/giao-duc/phuong-phap-giang-day-theo-huong-tiep-can-nang-luc-nguoi-hoc-trong-giao-duc-nghe-nghiep-142336>.

NHẬN THỨC VÀ THÓI QUEN TỰ HỌC CỦA SINH VIÊN NGÀNH NGÔN NGỮ ANH TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHÚ XUÂN TRƯỚC VÀ SAU KHI ÁP DỤNG PHẦN MỀM EASY CLASS

ThS. Hồ Thị Ngọc Hân, Trường Đại học Phú Xuân,
email: han.ho@pxu.edu.vn

ThS. Trần Thị Minh Châu, Trường Đại học Phú Xuân,
email: chau.tran@pxu.edu.vn

Trần Thị Thu Thủy, Trường Đại học Phú Xuân,
email: thuy.tran@pxu.edu.vn

Hồ Thị Lại, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP Hồ Chí Minh
email: htlai@hcmunre.edu.vn

Tóm tắt

Đối với môn học ngoại ngữ, việc luyện tập thêm ngoài giờ học trên lớp là một yếu tố quan trọng giúp người học có thể đạt được kết quả tốt hơn. “Tự học” chính là một khái niệm thường xuyên được dùng để chỉ về việc học tập và rèn luyện ngoài giờ học ở trường, lớp. Trong giai đoạn phủ sóng mạng Internet hiện nay, công nghệ được xem là một trong những công cụ quan trọng hỗ trợ người học trong việc tự học. Nhận thấy được tầm quan trọng của hoạt động tự học đối với kết quả học tập của người học và chất lượng đào tạo của nhà trường, trường đại học của chúng tôi đã và đang tiến hành áp dụng một phần mềm hay còn gọi là ứng dụng hỗ trợ việc tự học tiếng Anh, được triển khai thí điểm đối với sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh (31 sinh viên). Theo đó, đề tài nghiên cứu của nhóm chúng tôi tập trung vào việc đánh giá các nhận thức và thực tiễn việc tự học của sinh viên trước và sau khi sử dụng ứng dụng này. Bài báo là kết quả của giai đoạn đầu nghiên cứu, ghi nhận nhận thức của sinh viên về việc tự học và thói quen của họ trước khi được giới thiệu phần mềm, tiếp đó là đánh giá thực tiễn việc tự học của sinh viên sau một vài tuần làm quen và sử dụng ứng dụng. Kết quả của nghiên cứu này hy vọng sẽ là cơ sở cho Ban lãnh đạo nhà trường tham khảo để quyết định tiếp tục ứng dụng rộng rãi phần mềm này cho tất cả sinh viên toàn trường trong thời gian tới.

Từ khóa: *Tự học, năng lực tự học, nhận thức về tự học, ứng dụng hỗ trợ tự học.*

Abstract

In a foreign language class, students need to practice beyond their classrooms in order to obtain great achievement. Self-study is the term which is often used to refer to the learning outside their classes. In the Internet age, technology is one of the most important tools to support students' self-studying. Students can access a variety of valuable resources on the Internet and be able to explore and practice by themselves. In an attempt to enhance our students' ability and quality, our university has recently applied a new digital English learning app/software for majored English students (31 students) as a pilot group to push students' self-studying. Our research therefore aims to evaluate the perception and practice of students' self studying before and after a few week introduction to this new app/software application. It first looks at the perception of students on self studying and their learning habits outside classrooms before the introduction of this digital software, then it evaluates the practice of their self studying after the application. The results of this research will help the University board decide if this new software is widely applied for all students of the University.

Keywords: *Self-study, the capacity of self-studying, the perception of students on self-studying.*

1. Đặt vấn đề

Kỹ năng tự học là một trong những kỹ năng cần thiết của công dân thế kỷ XXI, sinh viên không chỉ học tập và lĩnh hội đủ kiến thức được dạy ở trường, mà cần phải rèn luyện kỹ năng tự học, kỹ năng học tập liên tục để luôn cập nhật được những kiến thức và công nghệ mới.

Câu hỏi đặt ra là sinh viên Đại học Phú Xuân, đặc biệt là sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh (NNA) đã thực hiện tốt giờ tự học của mình hay chưa? Ứng dụng hỗ trợ tự học tiếng Anh nhà trường đang triển khai thay đổi nhận thức và thói quen tự học của sinh viên như thế nào? Để tìm lời giải đáp cho câu hỏi trên, nhóm nghiên cứu đã tiến hành tìm hiểu nhận thức và thực trạng tự học của sinh viên của ngành Ngôn ngữ Anh trước và sau khi sử dụng phần mềm hỗ trợ dạy và học Easy Class như một nghiên cứu trường hợp, từ đó giúp nhà trường có cái nhìn tổng quan hơn về thực trạng tự học của sinh viên NNA nói riêng và sinh viên chung của toàn trường. Đồng thời, kết quả nghiên cứu hy vọng sẽ là cơ sở giúp nhà trường có

những quyết định đầu tư đúng đắn, giúp sinh viên phát huy tính tự học và nâng cao chất lượng đào tạo cho sinh viên trường.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Định nghĩa về tự học và vai trò của tự học

Tự học là một phương pháp học tập mà người học dành thời gian học tập ngoài trường lớp và không có sự chỉ dẫn và giám sát của giáo viên. Nhiều nghiên cứu đã chứng minh được mối quan hệ giữa khả năng tự học và sự thành công trong học tập, cũng như cơ hội nâng cao trình độ, kiến thức chuyên môn và kỹ năng học tập của người học [1], [2], [3], [4]. Giờ học trên lớp chỉ cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng mới, để hiểu sâu và thành thạo, người học phải tự tìm tòi và dành nhiều thời gian thực hành mới có thể đạt kết quả tốt. Đối với việc học môn tiếng Anh cũng như các môn ngoại ngữ khác, thời gian thực hành và rèn luyện các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, biên phiên dịch... là thật sự cần thiết.

2.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến việc tự học

C. White [5] cho rằng có rất nhiều nhân tố ảnh hưởng đến kỹ năng tự học và sự tiến bộ của người học, bao gồm: niềm tin của người học, mức độ luyện tập [6], những hỗ trợ dành cho người học [7], cách người học sử dụng nguồn học liệu [5], và nội dung của tài liệu [8]. Khả năng sử dụng máy tính [1], lập kế hoạch học tập, mục tiêu rõ ràng cụ thể [9], [10], quản lý thời gian và tự đánh giá [9] cũng là những yếu tố khác quyết định việc tự học sẽ hiệu quả hơn hay ngày càng kém đi.

Thực tế cho thấy, hầu hết sinh viên thường lập kế hoạch tự học chưa đúng và chưa phù hợp, điều này dẫn đến kỹ năng tự học chưa đạt hiệu quả tốt nhất [11]. Trong nghiên cứu gần nhất của Đỗ Thị Phi Nga [12], bà cũng đã chia sẻ thêm rằng người học hầu như khó phân bổ thời gian tự học hiệu quả, bởi vì họ chưa thực sự hiểu vai trò của việc tự học. Đa phần người học coi việc tự học chỉ là hoàn thành tất cả các bài tập về nhà được giao trước khi đến lớp. Tuy nhiên, cũng có nhiều người học hiểu rõ vai trò của việc tự học, nhưng do thiếu kỹ năng lập kế hoạch học tập dài hạn nên dẫn đến việc phân bổ thời gian tự học chưa hiệu quả. Bên cạnh đó, một nghiên cứu của Nguyễn Thị Bích Thuận [10] chỉ ra rằng việc không có người trao đổi, hướng dẫn cho hoạt động tự học của người học đã làm ảnh hưởng khá lớn đến năng lực tự học của người học, mặc dù người học hoàn toàn nhận thức được tầm quan trọng của hoạt động này. Đa phần sinh viên ngày nay thường rất khó chủ động việc tự học ngoài lớp học, vì họ quá quen thuộc

với các lớp truyền thống, nơi mà giáo viên là người đảm nhận hoàn toàn vai trò trung tâm của việc dạy và học [13].

2.3. Vai trò của công nghệ thông tin đối với hoạt động tự học

Ngày nay, công nghệ trở thành một nhân tố quan trọng trong tiến trình học ngoại ngữ [14], góp phần nâng cao động lực tự học, tự kiểm soát và rèn luyện kỹ năng tính chủ động trong học tập [15]. Nhiều bằng chứng nghiên cứu khác cũng đã chứng minh sử dụng công nghệ như là một công cụ giáo dục giúp tăng cường sự tham gia học tập của người học và nâng cao tính tự học của họ [4], [15], [16]. Có thể lý giải rằng công nghệ cung cấp cho người học nhiều công cụ hỗ trợ học tập như nguồn tài liệu rộng lớn cả về quy mô và chất lượng, cho phép người học lựa chọn và thay đổi theo nhu cầu của mình [14], các diễn đàn thảo luận, phần mềm và ứng dụng, v.v. [4] giúp người học có cơ hội rèn luyện, tham khảo và đào sâu vốn kiến thức đã học. Các tác giả C.B. Lalasz, M.J. Doane, V.A. Springer & V.B. Dahir [18] đã tổng hợp những điểm tốt khi sử dụng ứng dụng học tiếng Anh trên điện thoại thông minh như sau:

- + Linh hoạt truy cập sử dụng vào bất cứ thời gian nào và bất kỳ đâu;
- + Có sự tương thích giữa cấu hình điện thoại với các ứng dụng;
- + Hạn chế sử dụng sách, bút và giấy;
- + Cung cấp nhiều dạng bài kiểm tra tương ứng với nhiều kỹ năng;
- + Cho phép thực hành các kỹ năng trên cùng một thiết bị;
- + Ứng dụng cho phép vừa học vừa chơi;
- + Không tốn phí;
- + Không giới hạn truy cập.

Các nghiên cứu trước đây đã chứng minh vai trò quan trọng của hoạt động tự học trong việc nâng cao chất lượng dạy và học, và công nghệ thông tin đóng vai trò quan trọng trong việc thay đổi nhận thức và thói quen tự học của người học.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Như đã đề cập trước đó, mục đích của nghiên cứu này là tìm hiểu nhận thức và thực trạng việc tự học của sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh, và đánh giá việc tự học thay đổi như thế nào sau khi các sinh viên này được tiếp cận ứng dụng phần mềm hỗ trợ tự học Easy Class.

Chủ thể tham gia nghiên cứu là sinh viên năm 1 thuộc ngành NNA Trường Đại học Phú Xuân, gồm 34 sinh viên. Tổng số phiếu khảo sát thu về là 31 phiếu và được sử dụng để phân tích trong nghiên cứu này. Người tham gia đã mất khoảng mười phút để hoàn thành phiếu khảo sát qua đường link đính kèm email.

3.2. Phương pháp thu thập thông tin

Do nghiên cứu này là một phần nhỏ nằm trong nghiên cứu lớn hơn nên nhóm tác giả đã sử dụng phương pháp định lượng (bảng hỏi) như là công cụ chính để thu thập số liệu. C.B. Lalasz, M.J. Doane, V.A. Springer & V.B. Dahir [18] đã nhấn mạnh rằng sử dụng bảng hỏi làm công cụ thu thập số liệu có rất nhiều lợi ích liên quan đến tài chính và sự hiệu quả của nó trên số lượng lớn. Tuy nhiên, phương pháp này cũng tồn tại một số bất lợi khi được tiến hành qua mạng, ví dụ như người tham gia sẽ thiếu động lực để hoàn thành, chưa hiểu các vấn đề được đề cập trong bảng hỏi, v.v.. Vì vậy, bảng hỏi đã được triển khai thí điểm trước khi nhân rộng nhằm giảm thiểu các tác động vào chủ thể tham gia nghiên cứu.

Phiếu khảo sát được thiết kế dưới dạng trắc nghiệm và câu trả lời ngắn bằng tiếng Việt trên giao diện Google Forms, vì ứng dụng này khá quen thuộc và thuận tiện cho người tham gia. Phiếu khảo sát được phát và thu về tự động qua ứng dụng này.

3.3. Xử lý số liệu

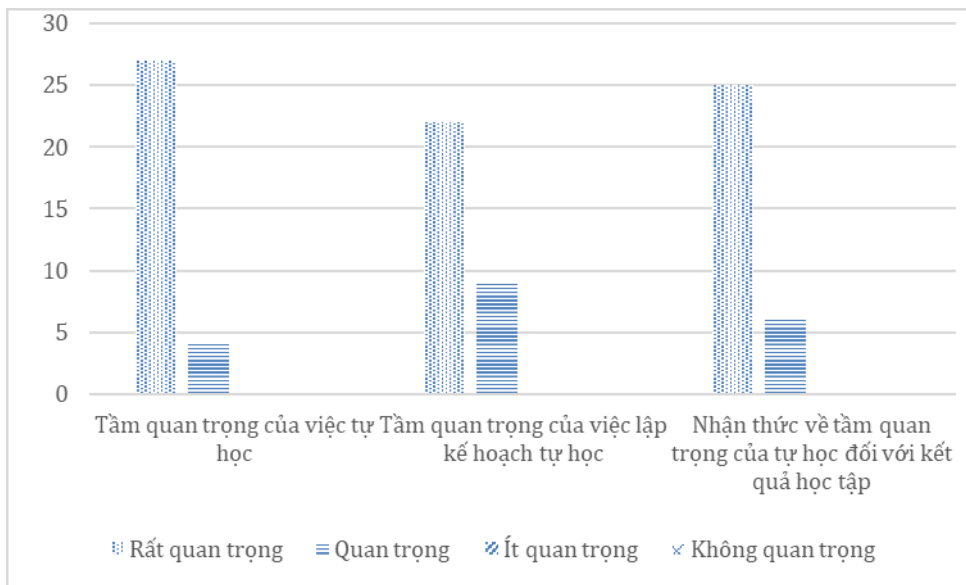
Số liệu từ phiếu khảo sát ban đầu được chuyển toàn bộ qua file Excel. Tất cả thông tin cá nhân của người tham gia nghiên cứu đều được ẩn danh để đảm bảo tính bảo mật và đạo đức nghiên cứu. Số liệu được phân tích bằng thống kê mô tả và tần suất từ phần mềm Microsoft Excel. Tất cả số liệu được trình bày dưới dạng bảng, biểu đồ tròn và cột.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Phần này sẽ trình bày và thảo luận kết quả nghiên cứu của đề tài trong mối liên hệ với cơ sở lý luận và các nghiên cứu liên quan. Cụ thể là số liệu thu được từ bảng hỏi được phân tích, tổng hợp để trình bày về nhận thức của sinh viên về việc tự học trước và sau khi làm quen ứng dụng hỗ trợ phần mềm tự học tiếng Anh Easy Class.

4.1. Nhận thức của sinh viên về vấn đề tự học trước khi làm quen với ứng dụng hỗ trợ tự học tiếng Anh Easy Class

Kết quả khảo sát liên quan đến nhận thức của sinh viên về tầm quan trọng của tự học được tóm tắt lại như ở Biểu đồ 1 bên dưới.



Biểu đồ 1: Nhận thức của sinh viên về tính tự học

Số liệu từ biểu đồ 1 cho thấy hầu hết sinh viên nhận thức được tầm quan trọng của việc tự học: 87,1% ý kiến cho rằng việc tự học là rất quan trọng, các ý kiến còn lại đều đánh giá quan trọng và không có câu trả lời nào “ít quan trọng” và “không quan trọng”. Tương tự ở các phát biểu về mối quan hệ giữa tự học đối với kết quả học tập của người học (80,6% đánh giá rất quan trọng và 19,4% quan trọng) và sự cần thiết của việc lập kế hoạch tự học để đạt mục tiêu học tập (71% trả lời rất quan trọng, 29% quan trọng). Sinh viên có sự đánh giá khá cao về tầm quan trọng của hai yếu tố này. Một khi sinh viên đã có nhận thức tốt về việc tự học, thì những đòn bẩy từ phía nhà trường và giảng viên như phương pháp giảng dạy lấy người học làm trung tâm, thúc đẩy sự tìm tòi và nghiên cứu sâu của sinh viên, các ứng dụng/phần mềm hỗ trợ sinh viên tự học, tự rèn luyện ngoài giờ lên lớp... sẽ giúp sinh viên phát huy hơn nữa năng lực tự học và tự rèn luyện của mình.

4.2. Sinh viên Đại học Phú Xuân đã thực hiện tốt giờ tự học của mình hay chưa?

Quy định về phân bổ chương trình đào tạo theo tín chỉ, giờ tự học chiếm 2/3 số giờ đào tạo cho 1 tín chỉ, gấp đôi số giờ học lý thuyết và thực hành trên lớp. Tuy nhiên, thời gian sử dụng cho việc tự học của sinh viên đã được thực hiện đúng nghĩa hay chưa và có đáp ứng như thế nào đối với chuẩn đầu ra của học phần?

Khi được hỏi về tần suất sinh viên dành cho việc tự học, số liệu phân bố không tập trung mà trải khá đều: 51,6% phản hồi thường xuyên và ý kiến thỉnh thoảng cũng chiếm một tỷ lệ tương ứng (41,9%), một số lượng ít (6,5%) cho rằng hiếm khi dành thời gian cho việc tự học. Kết quả nghiên cứu cho thấy sinh viên có dành thời gian cho việc tự học, tuy nhiên, số lượng sinh viên dành thời gian nghiêm túc cho việc tự học cũng chưa cao.

Liên quan đến các phương tiện sinh viên thường dùng trong thời gian tự học, kết quả khảo sát cho thấy đa phần sinh viên sử dụng các tài liệu trên mạng (71%) và các ứng dụng học tiếng Anh miễn phí và kể cả có thu phí (77,4%) để rèn luyện thêm ngoài giờ học ở lớp. Các kênh đa phương tiện (64,5%) như BBC, Podcast, Youtube, v.v. cũng là một lựa chọn chiếm ưu thế tiếp sau đó, trong khi tài liệu tham khảo bản in (41,9%) lại là công cụ ít được sử dụng hơn. Điều này cho thấy, công nghệ có tác động rất lớn đến việc tự học và làm thay đổi khá nhiều thói quen sử dụng tài liệu của người học. Kết quả khảo sát về các phương tiện hỗ trợ học tập mà sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh sử dụng là một tín hiệu đáng mừng, khi rất nhiều sinh viên đã có tìm hiểu, tiếp cận và ứng dụng các phương tiện này trong việc tự học và rèn luyện tiếng Anh của mình.

4.3. Những khó khăn cản trở sinh viên ngôn ngữ Anh, Đại học Phú Xuân thực hiện tốt việc tự học của mình

Tự học là cần thiết và quan trọng đối với quá trình học tập của người học. Tuy nhiên, khi thực hiện việc tự học, người học cũng gặp phải rất nhiều khó khăn [10]. Dựa trên cơ sở lý luận của các nghiên cứu trước đây [9], [10], [11] về những khó khăn người học thường gặp, nhóm nghiên cứu chọn ra 6 yếu tố khó khăn để khảo sát. Kết quả điều tra được tóm tắt như ở bảng 1 bên dưới.

Bảng 1. Những khó khăn sinh viên ngôn ngữ Anh thường gặp trong quá trình tự học

Khó khăn	Hoàn toàn đồng ý		Đồng ý		Không có ý kiến		Không đồng ý	
	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Trình độ tiếng Anh chưa tốt cản trở việc tự học	12	38,7	15	48,4	2	6,5	2	6,5

Nhiều nguồn tài liệu chưa đáng tin cậy hoặc chưa được chọn lọc, phân loại	10	32,3	14	45,2	7	22,6	0	0
Chưa có người hỗ trợ và hướng dẫn trong quá trình tự học	10	32,3	15	48,4	6	19,4	0	0
Các yếu tố tác động gây ảnh hưởng lên quá trình tự học (Mạng xã hội, game,...)	11	35,5	15	48,4	5	16,1	0	0
Thiếu công cụ đánh giá quá trình tự học	8	25,8	16	51,6	5	16,1	2	6,5
Thiếu động lực thúc đẩy việc tự học	14	45,2	12	38,7	2	6,5	3	9,7

Số liệu từ bảng 1 cho thấy trình độ tiếng Anh chưa tốt là cản trở lớn nhất đối với việc tự học của sinh viên với 48,4% (15) số sinh viên tham gia *đồng ý* và 38,7% (12) *hoàn toàn đồng ý* (tổng số 27/31 ý kiến). Có thể nói rằng đa phần sinh viên đang có trình độ tiếng Anh chưa đủ tốt, và điều này khiến quá trình tự học của họ gặp rất nhiều khó khăn.

Tương tự, 2 trong 6 khó khăn nêu trên đạt mức đồng thuận khá cao với 26/31 người đồng ý và hoàn toàn đồng ý, lần lượt là thiếu động lực thúc đẩy việc tự học và các yếu tố gây phân tâm trong quá trình tự học. Động lực của người học có thể hiểu là ý thức học tập của cá nhân, đồng thời cũng là những tác động tích cực từ phía giáo viên, chương trình học và nhà trường. Xét các tổ khách quan khác, người học thừa nhận bị phân tâm, xao nhãng bởi những điều thú vị khác trên mạng Internet như mạng xã hội (Facebook, Youtube, Instagram, v.v.) hay game - đều ảnh hưởng rất lớn đến việc tự học của sinh viên. Kết quả này trùng với kết quả được tìm thấy trong các nghiên cứu trước đây của Nguyễn Thị Bích Thuận [10]; Đinh Thị Huệ, Dương Thị Nhật Lệ, Huang Meily One [11].

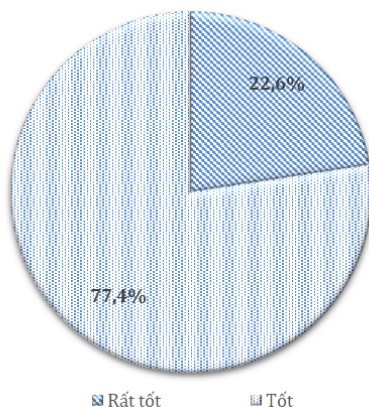
3 trong 6 khó khăn còn lại có số đồng thuận lần lượt là 25/31 và 24/31 ý kiến đồng ý và hoàn toàn đồng ý, gồm có *Chưa có người hỗ trợ và hướng dẫn*, *Thiếu công cụ đánh giá quá trình tự học* và *Nguồn tài liệu chưa đáng tin cậy*. Mặc dù quá trình tự học của sinh viên diễn ra rất chủ động và linh hoạt nhưng sinh viên cũng rất cần người hướng dẫn hay công cụ để đánh giá quá trình tự học của bản thân có đang diễn ra theo hướng tích cực hay không. Có thể lý giải thêm rằng, sinh viên đã quá quen với phương pháp

học truyền thống, thụ động tiếp nhận các kiến thức từ giáo viên và chưa tự chủ động đào sâu kiến thức, tìm tòi những cái mới và phát huy tính sáng tạo của mình. Nguồn tài liệu tràn lan, thiếu tin cậy và chưa có kiểm duyệt đôi khi gây cho sinh viên cảm giác quá tải và lúng túng trong việc lựa chọn nguồn tài liệu phù hợp.

Để hạn chế tối đa những khó khăn mà sinh viên đang gặp phải và tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên thực hiện tốt việc tự học, ứng dụng hỗ trợ tự học tiếng Anh Easy Class đã được trường Đại học Phú Xuân đưa vào thử nghiệm với hy vọng có thể giúp sinh viên khắc phục những khó khăn này.

4.4. Nhận thức và thói quen tự học của sinh viên có thay đổi như thế nào sau khi tiếp cận phần mềm tự học Easy Class?

Với mục đích thúc đẩy tính tự học của sinh viên và tăng cường quản lý giờ tự học của sinh viên, Easy Class - phần mềm hỗ trợ học tiếng Anh trực tuyến, đã được đưa vào triển khai thí điểm cho sinh viên ngành NNA của trường. Tham luận, một phần của đề tài nghiên cứu, là kết quả đánh giá về sự thay đổi về nhận thức, thói quen tự học của sinh viên sau một vài tuần đầu làm quen với ứng dụng này.

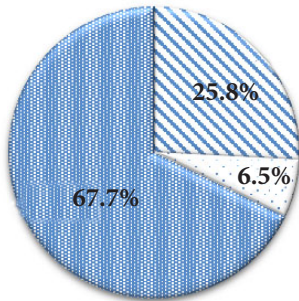


Biểu đồ 2. Ứng dụng Easy Class hỗ trợ việc tự học của bạn như thế nào?

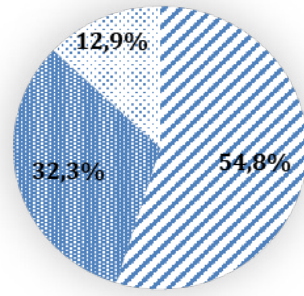
Dữ liệu từ biểu đồ 2 cho thấy, một số lượng lớn sinh viên (77,4%) nhận thấy có thay đổi tốt, 22,6% thay đổi tích cực sau khi được tiếp cận phần mềm Easy Class. Từ góc độ của người giảng dạy, nhóm nghiên cứu lý giải sự thay đổi khả quan này là do có sự tác động tích cực từ phía giảng viên. Giảng viên tăng cường ra bài tập qua ứng dụng Easy Class, thúc đẩy sinh viên hoàn thành bài tập trên ứng dụng này, có sự giám sát và chăm

điểm vào cột điểm thực hành của mỗi học phần tương ứng. Hoạt động này gắn liền với khái niệm tự học có sự giám sát của giáo viên (self-directed learning), cụ thể là giáo viên giao bài cho học sinh và học sinh tự ý thức được việc học, tự tạo động lực và tích cực hoàn thành bài tập, bài làm thêm của mình [19], [20].

Cùng với lý giải đó, thái độ học tập và thời gian tự học của sinh viên cũng có thay đổi theo chiều hướng tích cực. Kết quả khảo sát về sự thay đổi về nhận thức và thói quen tự học của sinh viên được thể hiện ở biểu đồ 3 và 4.



■ Rất tích cực □ Không có ý kiến
■ Tích cực



■ Tăng nhiều □ Tăng ít
■ Không thay đổi

Biểu đồ 3. Thay đổi về thái độ của sinh viên sau khi sử dụng ứng dụng Easy Class

Biểu đồ 4. Thay đổi về thời gian tự học của sinh viên sau khi sử dụng ứng dụng Easy Class

Biểu đồ 3 cho thấy sinh viên có thay đổi khá lớn về thái độ học tập: 67,7% cho rằng có thay đổi tích cực và 25,8% nhận thấy thái độ học tập của bản thân thay đổi rất tích cực. Dữ liệu từ biểu đồ 4 lại cho thấy sự gia tăng về thời gian tự học của hầu hết sinh viên từ tăng ít đến tăng nhiều lần lượt là 32,3% và 54,8%. Chỉ một số ít sinh viên chưa thấy được sự thay đổi rõ rệt về thái độ học tập (6,5%) cũng như thời gian dành cho tự học (12,9%) và không có ý kiến về những phát biểu này. Kết quả khảo sát cho thấy khi có sự tác động (từ phía giảng viên và nhà trường) và có sự hỗ trợ của ứng dụng Easy Class, sinh viên dành nhiều thời gian hơn cho việc tự học và thói quen tự học cũng dần hình thành tốt hơn. Ngoại ngữ là một trong những kỹ năng cần thiết cho sinh viên khi ra trường, việc thúc đẩy sinh viên tăng cường việc tự học, nâng cao kỹ năng ngoại ngữ của bản thân là một việc làm cấp thiết giúp sinh viên tự tin khi tìm kiếm việc làm và nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường. Vì vậy, nếu triển khai ứng dụng này trên diện rộng, áp dụng cho việc rèn luyện kỹ năng tiếng Anh cho

sinh viên các chuyên ngành thì sẽ góp phần thay đổi rất lớn diện mạo và chất lượng sinh viên của trường.

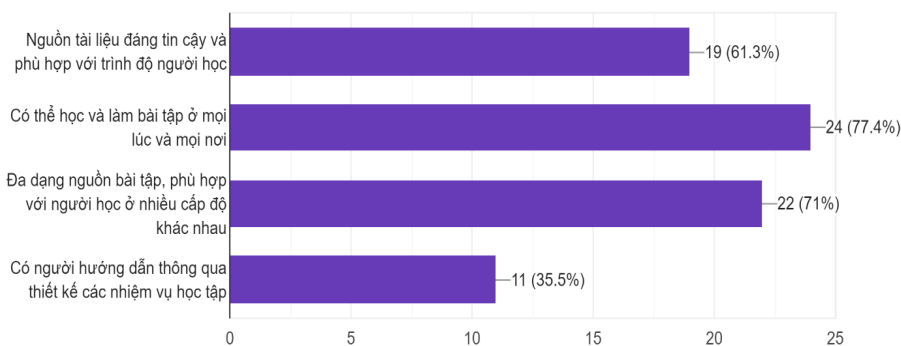
4.5. Ứng dụng Easy Class có phải là một giải pháp tốt giúp sinh viên phát huy năng lực tự học và khắc phục các khó khăn của việc tự học tiếng Anh hay không?

Các kết quả nghiên cứu ở trên đã chứng minh tính hiệu quả của ứng dụng Easy Class. Nhận thức và thái độ của sinh viên về năng lực tự học đã có thay đổi đáng kể sau một vài tuần làm quen với ứng dụng này, cụ thể là thái độ học tập của sinh viên thay đổi khá tích cực, thời gian sinh viên dành cho việc tự học cũng có tăng lên đáng kể so với trước đây.

Ngoài ra, ứng dụng Easy Class còn giúp người học giải quyết được những khó khăn trong quá trình tự học mà tác giả Nguyễn Thị Bích Thuận [10] đã chỉ ra trong các nghiên cứu của mình. Những khó khăn này được nhóm nghiên cứu vận dụng và điều chỉnh phù hợp với mục tiêu đánh giá của đề tài. Kết quả khảo sát cho thấy 77,4% sinh viên thừa nhận ứng dụng này là hiệu quả và linh hoạt, có thể học và làm bài tập ở mọi lúc mọi nơi, 71% đánh giá nguồn tài liệu, bài tập trong Easy Class phù hợp với người học ở nhiều cấp độ khác nhau, 61,3% ý kiến cho rằng nguồn tài liệu của ứng dụng này là đáng tin cậy và phù hợp với trình độ của người học, trong khi đó một số lượng không nhỏ (35,5%) nhận thấy ưu điểm của ứng dụng này là có người hướng dẫn thông qua thiết kế các nhiệm vụ học tập (mentor). Từ những lý giải trên, có thể kết luận rằng ứng dụng Easy Class giúp sinh viên giải quyết được những khó khăn mà họ đang gặp trong quá trình tự học của bản thân.

5.1 Việc sử dụng ứng dụng Easy Class giúp bạn giải quyết được những khó khăn trong quá trình tự học như thế nào?

31 responses



Biểu đồ 5. Easy Class giúp sinh viên khắc phục những khó khăn về tự học

Thêm vào đó, ứng dụng Easy Class còn giúp tạo động lực học tập cho sinh viên thông qua bảng xếp hạng thành tích ở quy mô lớp, trường..., giao diện ghi nhận điểm số mỗi bài tập, điểm tích lũy đổi quà các nhiệm vụ học tập. Hai tính năng của Easy Class được đa số sinh viên đánh giá cao đó là số lần làm bài không giới hạn giúp sinh viên nâng cao điểm số qua mỗi lần làm bài (74,2%) và giao diện ghi nhận điểm số mang tính tích cực thông qua sơ đồ trực quan bắt mắt (67,7%). Những con số trên đây đã chứng minh được ứng dụng Easy Class có tác động hiệu quả đến việc tự học của sinh viên, giúp sinh viên nâng cao được ý thức tự học và khắc phục được những khó khăn trong quá trình tự học, tự rèn luyện tiếng Anh ngoài thời gian ở lớp.

5. Kết luận

Kỹ năng tự học là một trong những kỹ năng cần thiết giúp người học nắm vững kiến thức và đạt được thành tích cao trong học tập, đặc biệt là đối với hình thức đào tạo theo học chế tín chỉ như hiện nay. Đối với sinh viên ngoại ngữ, việc rèn luyện có vai trò quan trọng đến thành công của mỗi cá nhân trong học tập, tuy nhiên thời gian học tập ở lớp chỉ đủ cho các em nắm được những lý thuyết, những kỹ năng cơ bản của mỗi nội dung môn học, việc luyện tập chủ yếu được thực hiện ngoài thời gian ở trường, lớp. Thực tế, sinh viên Ngôn ngữ Anh trường Đại học Phú Xuân nhận thức cao về tầm quan trọng của việc tự học, có đầu tư thời gian cho việc tự học. Tuy nhiên số lượng sinh viên dành thời gian nghiêm túc cho việc tự học vẫn chưa đáng kể vì một số rào cản như: trình độ tiếng Anh chưa tốt, thiếu động lực học tập, nguồn tài liệu thiếu tin cậy, và bị phân tâm bởi quá nhiều yếu tố khách quan (phim ảnh, game, mạng xã hội...). Ứng dụng Easy Class có thể giúp người học khắc phục phần nào những khó khăn nêu trên. Bên cạnh đó, nhận thức, thói quen tự học của sinh viên có thay đổi theo chiều hướng tích cực sau một vài tuần đầu làm quen với ứng dụng này. Đối với việc học ngoại ngữ, rèn luyện là một trong những chìa khóa quan trọng quyết định sự thành công của người học, hy vọng với ứng dụng này, sinh viên sẽ tích cực hơn trong việc tự học, tự rèn luyện của bản thân. Tuy nhiên, ngoài sự hỗ trợ của ứng dụng, cần có sự đồng hành của cả giảng viên và nhà trường, giúp sinh viên phát huy hơn nữa năng lực tự học, tự rèn luyện của mình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Ejubović, A., & Puška, A. (2019). Impact of self-regulated learning on academic performance and satisfaction of students in the online environment. *Knowledge Management & E-Learning*, 11(3), 345-363.
- [2] Cazan, A.-M. (2012). Self regulated learning strategies - Predictors of academic adjustment. *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, 33, 104-108.
- [3] Corkin, D. M., Yu, S. L., & Lindt, S. F. (2011). Comparing active delay and procrastination from a self-regulated learning perspective. *Learning and Individual Differences*, 21(5), 602-606.
- [4] Rashid, T., Asghar, H.M. (2016). Technology use, self-directed learning, student engagement and academic performance: Examining the interrelations. *Computers in Human Behavior*, 63, 604-612.
- [5] White, C. (2005). *Towards a learner-based theory of distance language learning: The concept of the learner-context interface*. Retrieved from <http://llt.msu.edu/issues/october2011/nielson.pdf>.
- [6] Brown, J. (2006). Locus of learning and affective strategy use: Two factors affecting success in self- instructed language learning. *Foreign Language Annals*, 39(4), 640-659.
- [7] Murphy, L. (2008). Supporting learner autonomy: Developing practice through the production of courses for distance learners of French, German and Spanish. *Language Teaching Research*, 12(1), 83-02.
- [8] Lafford, B., Lafford, P., & Sykes, J. (2007). Entre dicho y hecho ...: An assessment of the application of research from second language acquisition and related fields to the creation of Spanish CALL materials for lexical acquisition. *CALICO Journal*, 24(3), 497-529.
- [9] Wenden, A. (1991). *Learner strategies for learner autonomy: Planning and implementing learner training for language learner*. London: Prentice Hall Europe.
- [10] Nguyễn, T. B. T. (2019). Thực trạng và giải pháp nâng cao năng lực tự học cho sinh viên Khoa Tiểu học, Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Tây. *Tạp chí Giáo dục*, 459, 52-56.
- [11] Đinh, T. H., Dương, T. N. L. và Huang, M. O. (2017). *A study on the English Majors' self-study at Thai Nguyen University of Education: Reality & Solutions*. Unpublished undergraduate's thesis, Thai Nguyen University, Hue, Vietnam.
- [12] Đỗ, T. P. N. (2018). Thực trạng và một số giải pháp nâng cao hiệu

quả tự học môn tiếng Anh cho sinh viên khối không chuyên trường Đại học Sư phạm Hà Nội. *Tạp chí Giáo dục*, số đặc biệt tháng 6/2018, tr.238-241.

[13] Ali, A. T. (2019). The Perspective of Kuwaiti Students Towards the Effectiveness and Value of Self-Study. *International Education Studies*, 12 (9): 105.

[14] Bećirović, S., Brdarević-Čeljo, A. & Delić, H. (2021) The use of digital technology in foreign language learning. *SN Soc Sci*, 1 (10): 246.

[15] Baars M, Khare S, Ridderstap L. (2022). Exploring Students' Use of a Mobile Application to Support Their Self-Regulated Learning Processes. *Front. Psychol.* 13: 793002.

[16] Chen, Lambert, & Guidry. (2010). Engaging online learners: The impact of Web-based learning technology on college student engagement. *Computers & Education*, 54(4), 1222-1232.

[17] Hossain, M. (2018). Exploiting smartphones and apps for language learning: a case study with the EFL learners in a Bangladeshi university. *Review of Public Administration Management*, 6(1), 1-5.

[18] Lalasz, C. B., Doane, M. J., Springer, V. A. & Dahir, V. B. (2014). Examining the effect of prenotification postcards on online survey response rate in a university Graduate Sample. *Survey Practice*, 7(3), 1-7.

[19] Zimmerman, B. J., & Schunk, D. H. (Eds.). (1989). *Self-regulated learning and academic achievement: Theory, research, and practice*. Springer-Verlag Publishing.

[20] Knechtelsdorfer, E. (2021). *Self-directed learning, autonomy and distance learning*. *My College*. Retrieved from <https://my.chartered.college/research-hub/self-directed-learning-autonomy-and-distance-learning/>

ỨNG DỤNG PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC TÍCH CỰC VÀO DẠY HỌC MÔN TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHÚ XUÂN

ThS. Nguyễn Thị Quyên, Trường Đại học Phú Xuân,
email: quyen.nguyen@pxu.edu.vn

Tóm tắt

Nhận thức được tầm quan trọng của các môn lý luận chính trị đối với việc định hướng thế giới quan, phương pháp luận, giúp cho người học hiểu và vận dụng sáng tạo tri thức của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh vào nhận thức và hoạt động thực tiễn, công tác giảng dạy các môn lý luận chính trị ở Trường Đại học Phú Xuân luôn chú trọng đổi mới phương pháp giảng dạy, tăng cường ứng dụng các phương pháp dạy học tích cực. Thực tế dạy học môn Triết học Mác - Lênin là một ví dụ cụ thể của nỗ lực đổi mới phương pháp giảng dạy, tăng hứng thú đối với học phần này cho sinh viên.

Bài viết tập trung mô tả cách thức tiến hành ứng dụng một số phương pháp dạy học tích cực trong môn Triết học Mác-Lênin tại Trường trong thời gian qua.

Từ khóa: Triết học, triết học Mác-Lênin, phương pháp dạy học tích cực

Abstract

Recognizing the importance of political theory subjects in orienting the worldview and methodology, helping learners to understand and creatively apply knowledge of Marxism - Leninism and Ho Chi Minh's ideology in terms of awareness and practical activities, the teaching of political theory subjects at Phu Xuan University has always focused on innovating teaching methods, increasing the application of active teaching methods. The reality of teaching Marxist-Leninist philosophy is a specific example of efforts to innovate teaching methods and increase interest in this subject for students.

The article focuses on describing how to apply some active teaching methods in Marxist-Leninist Philosophy at the University in recent times.

Keywords: Philosophy, Marxist-Leninist Philosophy, active teaching methods

1. Đặt vấn đề

Các môn lý luận chính trị nói chung và môn Triết học Mác-Lênin nói riêng được “mệnh danh” là những môn khô khan, trừu tượng, khó hiểu,... Một hiện tượng thường thấy là sinh viên bắt đầu hành trình học với tâm lý lo lắng, thiếu cảm tình và thậm chí chán ngay khi chưa kịp bắt đầu. Nguyên nhân của vấn đề đến từ nhiều phía như nội dung, chương trình còn nặng, phương pháp dạy học chủ yếu là thuyết trình, tầm chương trích cú, lý luận chưa gắn nhiều với những biến đổi của thực tiễn trong nước và quốc tế, người học chưa phát huy được tính tích cực, chủ động,... Do vậy, đổi mới phương pháp dạy học theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của người học là yêu cầu cấp thiết được đặt ra từ lâu và cũng được tiếp tục khẳng định trong văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng: “Đổi mới căn bản chương trình, nội dung, phương pháp giáo dục lý luận chính trị theo phương châm khoa học, thực tiễn, sáng tạo và hiện đại”¹.

Nhận thức được tầm quan trọng của các môn lý luận chính trị, công tác giảng dạy các môn học này ở Trường Đại học Phú Xuân luôn chú trọng đổi mới phương pháp dạy học, tăng cường ứng dụng các phương pháp dạy học tích cực, hiện đại. Thực tế dạy học môn Triết học Mác - Lênin tại Trường Đại học Phú Xuân là một ví dụ cụ thể của nỗ lực đổi mới phương pháp dạy học, tăng hứng thú cho sinh viên.

Bài viết tập trung mô tả cách thức ứng dụng một vài phương pháp dạy học tích cực trong môn Triết học Mác-Lênin tại Trường trong thời gian qua.

2. Nội dung

2.1. Phương pháp dạy học truyền thống và phương pháp dạy học hiện đại trong giảng dạy môn Triết học Mác-Lênin

Thuật ngữ *phương pháp* có nguồn gốc từ tiếng Hy Lạp là “Methodos”, có nghĩa là cách thức, con đường để đạt tới mục tiêu nhất định. Trong lý luận dạy học có nhiều định nghĩa khác nhau về phương pháp dạy học. Từ các định nghĩa đó có thể hiểu, *phương pháp dạy học* chính là cách thức, con đường làm việc, phối hợp thống nhất giữa người dạy và người học nhằm đạt được mục đích dạy học.

Phương pháp dạy học truyền thống là những cách thức dạy học quen thuộc được duy trì qua nhiều thế hệ, bao gồm ba nhóm phương pháp: nhóm các phương pháp dùng lời (phương pháp thuyết trình, phương pháp vấn

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, t. 1, NXB CTQG - ST, HN 2021, tr.182-183.

đáp,...), nhóm các phương pháp trực quan (phương quan sát, phương pháp minh họa,...), nhóm các phương pháp thực hành (phương pháp luyện tập, phương pháp thực hành thí nghiệm,...). Về cơ bản, phương pháp dạy học truyền thống là phương pháp lấy hoạt động của người dạy là trung tâm. Người dạy là người thuyết trình, diễn giảng; người học là người nghe, nhớ, ghi chép và suy nghĩ theo. Phương pháp dạy học truyền thống coi trọng việc truyền tải kiến thức nên nội dung bài dạy theo phương pháp này có tính hệ thống, logic cao; người dạy có thể truyền tải được nhiều nội dung kiến thức đến người học. Song, nhược điểm phương pháp này là không phát huy được tính tích cực, chủ động, năng lực tư duy sáng tạo của người học, làm cho giờ học dễ đơn điệu, buồn tẻ, nặng về lý luận, ít chú ý đến việc hình thành năng lực cho người học. Có thể nói, do đặc điểm hàn lâm và khối lượng của kiến thức môn Triết học Mác-Lênin nhiều nên sử dụng phương pháp giảng dạy truyền thống có vẻ khá phù hợp và được sử dụng rộng rãi lâu nay.

Phương pháp dạy học hiện đại là phương pháp dạy học theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của người học. Đây là phương pháp hướng tới việc tích cực hóa hoạt động nhận thức của người học, tập trung vào phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của người học. Người dạy giữ vai trò định hướng, tổ chức cho người học tự tìm kiếm, khám phá những tri thức mới. Người dạy nêu tình huống, kích thích hứng thú, suy nghĩ và luận giải các ý kiến đối lập của người học; từ đó hệ thống hoá các vấn đề, tổng kết bài giảng, khắc sâu những tri thức cần nắm vững. Ưu điểm của phương pháp này là phát huy năng lực tư duy sáng tạo, tự mày mò, tự chiếm lĩnh tri thức của người học; chú trọng kỹ năng thực hành, vận dụng giải quyết các vấn đề thực tiễn, coi trọng tự học, tự nghiên cứu; giảm bớt thuyết trình, diễn giảng; tăng cường dẫn dắt, điều khiển, tổ chức, xử lý tình huống làm cho giờ học trở nên sôi nổi, hấp dẫn hơn.

Một số phương pháp dạy học hiện đại thường được sử dụng trong dạy học đại học hiện nay là:

- Phương pháp dạy học nhóm
- Phương pháp nêu vấn đề
- Phương pháp dự án
- Phương pháp đa phương tiện
- Phương pháp sơ đồ tư duy
- Phương pháp trò chơi
- Phương pháp chuyên gia, v.v..

Yêu cầu của phương pháp dạy học hiện đại: Giảng viên (GV) phải có phong kiến thức rộng, chuẩn bị kỹ bài giảng, tổ chức thiết kế giờ dạy có sự phối hợp nhịp nhàng giữa hoạt động của giảng viên và hoạt động của SV (sinh viên) nhằm đạt được mục tiêu bài học. GV phải nghiên cứu để thiết kế “kịch bản”, đặt ra những tình huống có vấn đề, lựa chọn những chủ đề cần giải quyết có tính thời sự, có liên quan tới nhiệm vụ học tập để giao việc cho SV. Đồng thời, GV phải hết sức linh hoạt, khéo léo trong việc dẫn dắt và giải quyết các tình huống đặt ra. Cùng với đó, SV chuẩn bị bài kỹ ở nhà để có thể nhanh chóng tham gia, sẵn sàng thực hiện những nhiệm vụ học tập mà GV tổ chức, đồng thời mạnh dạn, tự tin bày tỏ quan điểm của mình. Hạn chế của các phương pháp dạy học hiện đại là chiếm nhiều thời gian, đòi hỏi sự nỗ lực lớn từ cả giảng viên lẫn sinh viên và yêu cầu quy mô lớp phù hợp, quy mô lớp lớn sẽ khó áp dụng hiệu quả các phương pháp này.

Do đặc thù của triết học nên phương pháp dạy học truyền thống là không thể bỏ qua, bởi nó cung cấp kiến thức cho SV một cách hệ thống, logic. Tuy nhiên, nếu chỉ sử dụng phương pháp dạy học truyền thống thì sẽ làm cho quá trình dạy học trở thành quá trình truyền thụ một chiều, không phát huy được năng lực tư duy sáng tạo của SV, làm cho bài giảng trở nên đơn điệu, nhàm chán. Còn nếu bỏ qua phương pháp dạy học truyền thống, chỉ sử dụng phương pháp dạy học hiện đại thì sẽ làm cho bài giảng thiếu tính hệ thống, SV khó nắm bắt được tổng quan, logic của vấn đề, làm hạn chế tư duy lý luận của SV và khó đạt được mục tiêu bài học, môn học. Chính vì vậy, giảng dạy triết học đòi hỏi cần có sự kết hợp một cách nhuần nhuyễn giữa phương pháp dạy học truyền thống và phương pháp dạy học hiện đại, làm cho nội dung bài học vừa đảm bảo tính hệ thống, logic vừa có thể phát huy được tính tích cực, chủ động, tự giác của SV, từ đó gợi cho SV hứng thú với môn học, làm cho tiết học trở nên sôi nổi, hiệu quả hơn, sinh viên không chỉ ghi nhớ, phân tích, tổng hợp được kiến thức triết học mà còn có thể vận dụng được vào hoạt động thực tiễn để giải quyết các vấn đề trong cuộc sống.

2.2. Một số phương pháp dạy học hiện đại đã được triển khai thực tế tại Trường Đại học Phú Xuân

2.2.1. Phương pháp làm việc nhóm

Phương pháp dạy học theo nhóm là phương pháp dạy học trong đó giảng viên tổ chức, chia sinh viên thành từng nhóm học tập nhỏ để sinh viên cùng thảo luận, trao đổi ý kiến, giải quyết vấn đề học tập được đặt ra

dưới sự tổ chức, dẫn dắt, hướng dẫn của giảng viên. Với phương pháp dạy học theo nhóm, sinh viên sẽ không thụ động lĩnh hội tri thức mà học tích cực bằng hành động của chính mình, tự mình tìm ra tri thức và cách thức tìm ra tri thức.

Vì tri thức triết học mang tính trừu tượng nên việc sử dụng phương pháp dạy học nhóm đòi hỏi GV phải có sự chuẩn bị kỹ lưỡng đề định hướng, dẫn dắt SV, để qua hoạt động nhóm SV có thể bước đầu khám phá được các tri thức triết học. Mỗi vấn đề đưa ra để thảo luận nhóm, GV cần thuyết trình giảng giải để SV bước đầu có cái nhìn tổng quan về bài học, khái quát được các nội dung kiến thức của bài học, vị trí của bài học trong mối tương quan với những bài học trước..., từ đó thiết kế những câu hỏi rõ ràng, cụ thể nhằm dẫn dắt SV suy luận logic, đúng hướng, có trọng tâm, nắm được nội dung chính của vấn đề thảo luận. Sau khi các nhóm trình bày nội dung đã chuẩn bị, GV sẽ tổ chức cho các nhóm nhận xét, phản biện lẫn nhau và đóng vai trò làm trọng tài để kết luận vấn đề, rút ra những nội dung mà SV cần nắm được.

Kiến thức môn Triết học Mác-Lênin trong Giáo trình dành cho sinh viên không chuyên rất rộng, các chủ đề để hoạt động nhóm vì thế cũng rất nhiều. Trong quá trình giảng dạy, chúng tôi cố gắng lựa chọn các chủ đề thảo luận từ dễ đến khó dần, đồng thời các chủ đề phải gắn gũi với cuộc sống, cập nhật thực tiễn để sinh viên từng bước nắm bắt và hứng thú, nhận ra sự thiết yếu của bài học.

Chẳng hạn:

- Khi học về khái niệm “*biện chứng*”, “*siêu hình*”, nhiệm vụ thực hành của các nhóm chỉ đơn giản là sưu tầm và diễn giải một số câu ca dao, tục ngữ, danh ngôn, câu chuyện,... thể hiện 2 khái niệm ấy.

- Khi học về “*Biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất*”, để tập trung làm rõ thêm nhận định của C. Mác về việc “tri thức xã hội phổ biến [wissen, knowledge] đã chuyển hóa đến mức độ nào thành lực lượng sản xuất trực tiếp”², SV sẽ được thực hành với nhóm đề tài về các cuộc cách mạng khoa học công nghệ, từ đó hình dung sức phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất dưới tác động của các cuộc cách mạng ấy.

- Khi học về “*Biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội*”, SV sẽ thực hành theo nhóm với đề tài “*Từ mối quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã*

2. Bộ Giáo dục & Đào tạo (2020), *Giáo trình Triết học Mác-Lênin*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.131.

hội và ý thức xã hội, hãy lý giải sự khác nhau cơ bản giữa tính cách, phong tục tập quán của 3 miền Bắc, Trung, Nam Việt Nam”.

2.2.2. Kết hợp phương pháp sơ đồ tư duy, kỹ thuật phòng tranh và phương pháp chuyên gia

Phương pháp sơ đồ tư duy (Mind Mapping) là một công cụ hữu ích trong việc tổ chức và ghi nhớ thông tin, giúp cho quá trình học tập và làm việc trở nên hiệu quả hơn. Phương pháp này được phát triển bởi Tony Buzan vào những năm 1960. Sơ đồ tư duy là một hình vẽ hoặc sơ đồ gồm các từ khóa, hình ảnh, màu sắc và các ký hiệu liên kết với nhau theo một cấu trúc tổ chức nhất định, tạo ra một bản đồ tư duy độc đáo và dễ nhìn. Mục đích của sơ đồ tư duy là giúp cho người dùng dễ dàng tổ chức thông tin, tập trung vào các ý chính và liên kết các ý tưởng với nhau một cách logic.

Kỹ thuật phòng tranh là cách thức tổ chức hoạt động học tập, trong đó các kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của học sinh được trưng bày như một phòng triển lãm tranh. Khái niệm “tranh” ở đây có thể được hiểu là sản phẩm học tập trực quan của sinh viên, cụ thể nhất trong phối hợp các phương pháp này chính là bản đồ tư duy mà các nhóm vừa vẽ xong.

Phương pháp chuyên gia ở đây không phải là hỏi ý kiến các chuyên gia của lĩnh vực đang thảo luận, cũng không phải là kỹ thuật lập nhóm “chuyên gia” để SV hỏi ý kiến. Trong sự phối hợp bộ ba kỹ thuật này, các “chuyên gia” chính là mỗi sinh viên sẽ thuyết trình sản phẩm của nhóm mình (nhóm ban đầu) cho các bạn thuộc nhóm khác khi nhóm mới được hình thành để tham quan phòng tranh. Nói cách khác, trong mỗi nhóm mới được hình thành thì chỉ duy nhất một SV hiểu nhất về chủ đề nhóm cũ của họ đã làm. Vậy nên, họ chính là “chuyên gia” giải thích, thuyết trình các kiến thức trên bản đồ tư duy của nhóm cũ cho những người trong nhóm mới hiểu.

Ví dụ sau đây sẽ minh họa các bước tiến hành phối hợp bộ 3 phương pháp này trong giảng dạy Triết học Mác-Lênin.

Trong phép biện chứng duy vật có *6 cặp phạm trù cơ bản*, thay vì dùng các phương pháp khác, chúng tôi thường chọn nội dung này để thực hành phối hợp 3 phương pháp. Các bước tiến hành như sau:

1. *Phần chuẩn bị*: Buổi học liền kề trước đó, GV hướng dẫn và yêu cầu SV tìm hiểu về phương pháp sơ đồ tư duy để nắm nguyên tắc vẽ; thiết lập danh sách 6 nhóm với số lượng 6 SV/nhóm (trường hợp số lượng không

đủ 6 SV/nhóm thì căn cứ tình hình thực tế, GV giảm số đề tài để tương ứng với số thành viên của nhóm, ví dụ chỉ dùng 5 cặp phạm trù nếu số thành viên của mỗi nhóm là 5 SV) và 1 nhóm giám khảo (số lượng tùy thuộc tình hình thực tế, tối ưu nhất là số giám khảo tương ứng với số nhóm); chuẩn bị giấy khổ lớn, bút màu, nam châm hoặc keo 2 mặt để dán tranh,...

2. *Phân thực hành tại lớp*: thời gian dự kiến 3 tiết liên tục

Bước 1: Đại diện các nhóm bốc thăm đề tài (bằng cách làm thăm giấy hoặc dùng các công cụ trực tuyến như Chiếc nón kỳ diệu, random wheel,...)

Bước 2: Áp dụng phương pháp sơ đồ tư duy

- Tất cả các nhóm cũng như mỗi thành viên có 15 phút đầu tiên để tập trung đọc hiểu về cặp phạm trù đã bốc thăm được (Riêng nhóm giám khảo sẽ đọc toàn bộ 6 cặp phạm trù).

- Hết giờ đọc, GV yêu cầu các nhóm bắt tay vào vẽ bản đồ tư duy về cặp phạm trù chủ đề của nhóm.

Phần này chiếm trọng số thời gian lớn nhất, khoảng 1,5 tiết.

Bước 3: Áp dụng kỹ thuật phòng tranh

Hết giờ vẽ bản đồ, GV yêu cầu tất cả các nhóm treo bản đồ của nhóm lên tường/bảng (lưu ý: vị trí treo của các bản đồ phải cách xa nhau).

Bước 4: Áp dụng phương pháp chuyên gia

- GV yêu cầu đảo nhóm, bằng cách mỗi nhóm đếm thứ tự từ 1 đến hết. SV có số thứ tự giống nhau thì về cùng nhóm với nhau, đó là cách hình thành nhóm mới.

- GV hướng dẫn các nhóm mới nguyên tắc, cách thức tham quan toàn bộ phòng tranh và thuyết minh cho nhau nghe; phân công giám khảo đi cùng nhóm và hướng dẫn giám khảo cách đặt câu hỏi cho các “chuyên gia”, cách chấm điểm.

Bước 5: Sau khi hoàn tất tham quan và thuyết minh, SV trở về chỗ ngồi, thư giãn và chờ kết quả từ nhóm giám khảo công bố

Bước 6: Công bố kết quả và tổng kết

- Nhóm giám khảo họp bàn, trao đổi, tổng kết điểm từng nhóm.

- Đại diện hoặc từng giám khảo nhận xét, đánh giá về sản phẩm và quá trình làm việc các nhóm.

- Giám khảo công bố điểm.

- GV nhận xét toàn bộ hoạt động của lớp trong buổi thực hành, tóm tắt

hoặc lưu ý một số kiến thức trọng tâm của bài học và chốt điểm cho toàn bộ các nhóm (bao gồm cả nhóm giám khảo).

Thực tế triển khai bộ 3 phương pháp này cho SV khóa 18 và khóa 20 của Trường Đại học Phú Xuân, chúng tôi nhận thấy sinh viên nhiệt tình hưởng ứng và cảm thấy giờ học tuy vất vả nhưng thú vị hơn.

2.2.3. Phương pháp học tập đa phương tiện (Multimedia learning)

Giáo dục đa phương tiện đang là phương pháp quan trọng trong việc dạy và học. Nếu ngày trước, học sinh, sinh viên được tiếp cận kiến thức thông qua trang sách, học thuộc lòng các sự kiện, thì ngày nay, thông tin cung cấp cho học sinh, sinh viên tới không chỉ từ sách giáo khoa mà còn từ hình ảnh và âm thanh (đa phương tiện). Trong thời đại 4.0, việc ứng dụng công nghệ đa phương tiện vào bài giảng đã và đang được hiện thực hóa hơn bao giờ hết.

Nói một cách đơn giản, giáo dục đa phương tiện là áp dụng nhiều công cụ để truyền tải kiến thức, ví dụ: hình ảnh, âm thanh, video,... Trong phương pháp này, thông tin và kiến thức được cung cấp bằng việc miệng nói, tai nghe, và mắt nhìn cùng nhau, điều đó có thể giúp cho sinh viên hiểu thấu các ý tưởng nhanh hơn và chính xác hơn thay vì chỉ đọc, hiểu và ghi nhớ.

Đối với Trường Đại học Phú Xuân, tất cả các phòng học đều được trang bị tivi hoặc máy chiếu, phủ sóng wifi, do vậy GV rất thuận lợi trong việc ứng dụng đa phương tiện trong dạy học.

Trong giờ Triết học Mác-Lênin, chúng tôi thường kết hợp minh họa ví dụ theo cách thông thường (GV kể chuyện, phân tích ví dụ,...) với việc mở trực tiếp (hoặc yêu cầu SV tự tìm thêm trên Google, Youtube,...) những video, hình ảnh, bài hát,... có liên quan đến kiến thức đang học, để SV dễ nắm bắt kiến thức, ấn tượng lâu với kiến thức hơn.

Chẳng hạn:

- Để minh họa về *sự khác nhau giữa thế giới quan duy vật và thế giới quan duy tâm*, chúng tôi thường mở video lịch sử hình thành vũ trụ dưới góc nhìn khoa học và video về hành trình sáng tạo thế giới theo quan niệm của đạo Công giáo, sau đó yêu cầu SV xác định đâu là thế giới quan duy tâm, đâu là thế giới quan duy vật.

- Minh họa về *nguồn gốc tự nhiên của ý thức*, chúng tôi thường giới thiệu video về cấu tạo bộ não người và cách ứng dụng hoạt động của bán cầu não trái và bán cầu não phải trong học tập, v.v..

- Để làm rõ hơn luận điểm của C.Mác: “*Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hòa các quan hệ xã hội*”, chúng tôi thường sử dụng video về những đứa trẻ được các bầy thú nuôi dưỡng,...

- Để lý giải *ý thức xã hội không chỉ mang tính giai cấp mà còn mang tính dân tộc*, chúng tôi mở những video, clip âm nhạc ca ngợi Tổ quốc, đặc biệt là những bài hát về biển đảo nhằm khơi dậy tinh thần, ý thức dân tộc cho sinh viên.

- Với nội dung về *mối quan hệ giữa quần chúng nhân dân với vĩ nhân, lãnh tụ*, tư liệu bổ sung cho bài giảng thêm hấp dẫn đó là những hình ảnh, video về Bác Hồ, về 10 vị tướng tài của thế giới, trong đó Việt Nam vinh dự có tới 2 đại biểu, v.v..

Bằng những tư liệu trực quan nhờ sử dụng đa phương tiện, giờ học Triết học không còn nhàm chán, đơn điệu vì chỉ nghe giảng và chép bài, đồng thời SV cũng được hướng dẫn thêm cách thức tiếp cận các nguồn tư liệu để hiểu sâu sắc hơn về bài học.

2.2.4. Phương pháp nêu vấn đề

Đây là phương pháp GV đặt ra cho SV các vấn đề có chứa đựng mâu thuẫn giữa cái đã biết và cái chưa biết, đưa SV vào tình huống có vấn đề, kích thích SV tự suy nghĩ, khám phá để giải quyết vấn đề nhằm giải quyết nội dung bài học.

Ứng dụng phương pháp dạy học nêu vấn đề trong môn Triết học Mác-Lênin là việc GV lựa chọn một số tình huống thực tế để sinh viên giải quyết vấn đề dưới góc độ triết học.

Ví dụ, khi giảng về nội dung “*Lý luận nhận thức*”, phân nội dung vai trò của thực tiễn đối với nhận thức, với bốn vai trò là cơ sở (nguồn gốc), động lực, mục đích, tiêu chuẩn của nhận thức. Giảng viên có thể ra vấn đề: “*Tại sao các bạn lựa chọn ngành mình đang học? Làm sao để biết bạn chọn ngành là phù hợp với khả năng của bạn? Hoặc giảng về “Chân lý”, GV có thể nêu vấn đề: “Có người cho rằng: chân lý thuộc về số đông. Chân lý thuộc về kẻ mạnh. Bạn hãy cho biết quan điểm của mình?”*”.

Như vậy chỉ cần vài tình huống và câu chuyện hay ví dụ cụ thể cho từng phần học đã giúp sinh viên đến với môn học nhẹ nhàng và dễ hiểu hơn về lý thuyết trừu tượng, khô khan của học phần. Nhưng để làm được những điều như vậy lại đòi hỏi người dạy phải có kinh nghiệm thực tiễn, cập nhật những vấn đề mang tính thời sự đang diễn ra, phải nghiên cứu khoa học, phải sưu tầm, học hỏi, tra cứu tài liệu nghiên cứu về nội dung mình chuẩn bị lên lớp, xây dựng tình huống có vấn đề.

2.2.5. Phương pháp trò chơi

Phương pháp dạy học bằng trò chơi là phương pháp GV thông qua việc tổ chức các trò chơi liên quan đến nội dung bài học, có tác dụng phát huy tính tích cực nhận thức, gây hứng thú học tập cho sinh viên. Qua trò chơi, sinh viên tiếp thu kiến thức một cách nhẹ nhàng, tự nhiên, đồng thời qua trò chơi phát triển sự tự giác, tự chủ của sinh viên.

Với môn Triết học Mác-Lênin, trò chơi thường áp dụng thông qua các phần mềm như Kahoot, Quizizz,... để gợi mở hoặc củng cố kiến thức bài học. Hoặc sử dụng kiểu gameshow tương tự chương trình Trường Teen nhằm rèn luyện kỹ năng tranh biện, tư duy phản biện, kỹ năng thuyết phục,... của sinh viên. Chẳng hạn, khi giảng về nội dung *ý thức*, một vấn đề không thể bỏ qua đó chính là trí tuệ nhân tạo (AI), để nội dung này thêm hấp dẫn, GV có thể chia đội để làm gameshow tranh biện về các chủ đề như: “Trí tuệ nhân tạo: mối nguy hay lợi ích?”, “Chat GPT có thay thế được con người không?”... Trong gameshow này, các cặp đấu sẽ được bốc thăm chủ đề đối lập, phải tìm cách đưa ra những lập luận để bảo vệ quan điểm mình đã bốc thăm được, bác bỏ luận điểm của đối phương, thuyết phục đối phương đồng tình, v.v..

Để có thể đổi mới phương pháp dạy học, kết hợp cả phương pháp dạy học truyền thống và phương pháp dạy học hiện đại, điều kiện tiên quyết là quyết tâm mạnh mẽ, chủ động tìm tòi, nghiên cứu các phương pháp phù hợp, sẵn sàng đổi mới của giảng viên; bên cạnh đó, không thể thiếu những điều kiện về quy mô lớp, cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục. Ở Trường Đại học Phú Xuân, quy mô lớp dao động từ 30-60 SV, trang bị đầy đủ các thiết bị để có thể dễ dàng áp dụng phương pháp đa phương tiện, đồng thời Nhà trường khuyến khích đổi mới, sáng tạo,... Chính vì vậy, giảng viên có thêm động lực để hiện thực hóa kịch bản dạy học theo hướng tích cực.

3. Kết luận

Với quyết tâm biến những giờ học Triết học Mác-Lênin trở nên thú vị hơn, góp phần thay đổi nhận thức của sinh viên về môn học, từ đó đạt được mục tiêu trang bị thế giới quan, nhân sinh quan, phương pháp luận đúng đắn cho sinh viên, Trường Đại học Phú Xuân đã không ngừng đổi mới phương pháp dạy học. Kết quả mang lại là những phản hồi tích cực của sinh viên qua phiếu đánh giá cuối môn học. Hầu hết sinh viên được học qua các phương pháp này đều thích thú, không còn cảm thấy “sợ” môn Triết học Mác-Lênin như từng hình dung trước đó. Thành công bước đầu này càng thôi thúc chúng tôi nỗ lực hơn nữa để

cải tiến liên tục trong dạy học môn Triết học Mác-Lênin nói riêng và các môn lý luận chính trị nói chung, góp phần tích cực vào nỗ lực nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Phùng Văn Bộ (chủ biên, 2001), *Một số vấn đề về phương pháp giảng dạy và nghiên cứu triết học*, NXB Giáo dục.

[2]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2020), *Giáo trình Triết học Mác-Lênin*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

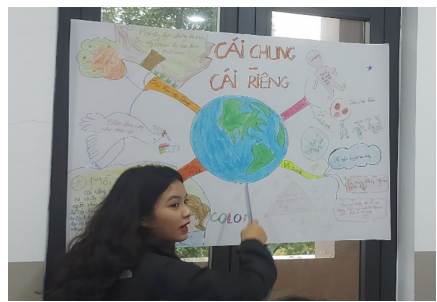
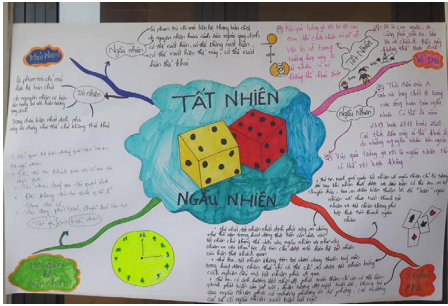
[3]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

[4]. Trần Văn Phòng (2016), “Phương pháp giảng dạy tích cực với việc nâng cao chất lượng giảng dạy các môn lý luận chính trị ở các trường đại học sư phạm hiện nay”, *Kỷ yếu Hội thảo quốc gia: Nghiên cứu và giảng dạy Lý luận chính trị trong xu thế toàn cầu hóa*, NXB Lý luận Chính trị, Hà Nội.

[5]. Trần Thị Thơm (2019), “Phương pháp truyền thống và hiện đại trong dạy học triết học”, *Tạp chí Giáo dục*, số 448 (Kì 2 - 2/2019), tr.56-59.

PHỤ LỤC

Một số bản đồ tư duy của sinh viên Trường Đại học Phú Xuân trong môn Triết học Mác-Lênin:



PHƯƠNG PHÁP XÂY DỰNG PHIM HƯỚNG DẪN HỌC LẬP TRÌNH DỰA TRÊN CẢI TIẾN PHƯƠNG PHÁP SSW VÀ PHÂN TÍCH DỮ LIỆU HỌC TẬP TRỰC TUYẾN

TS. Nguyễn Đình Hoa Cương, Trường Đại học Phú Xuân,
email: cuong.nguyen@pxu.edu.vn

TS. Nguyễn Minh Đức, Trường Đại học Kinh tế - Đại học Huế,
email: nguyenminhduc@hueuni.edu.vn

ThS. Châu Thị Dung, Trường Đại học Phú Xuân,
email: dung.chau@pxu.edu.vn

ThS. Trần Thị Minh Thảo, Trường Đại học Phú Xuân,
email: thao.tran@pxu.edu.vn

TS. Nguyễn Duy Thuận, Trường Đại học Phú Xuân,
email: thuan.nguyen@pxu.edu.vn

Tóm tắt

Phim hướng dẫn lập trình ngày càng đóng vai trò quan trọng đối với việc dạy và học chuyên ngành công nghệ thông tin. Bài báo này trình bày phương pháp xây dựng phim hướng dẫn lập trình cải tiến từ phương pháp SSW và dựa trên kết quả nghiên cứu thực nghiệm kéo dài trên 4 năm học. Không gian thí nghiệm trải từ các hệ thống e-Learning nội bộ đến mạng xã hội. Kết quả thực nghiệm đem lại những thông số quan trọng làm căn cứ xây dựng phim hướng dẫn và xác thực cách tiếp cận của nghiên cứu.

Từ khoá: *phim hướng dẫn lập trình, phương pháp SSW, e-learning, học kết hợp, hybrid learning*

Abstract

The role of programming instructional videos in teaching and learning in the field of information technology is becoming increasingly important. This article presents a method for developing improved instructional programming videos based on the SSW (Software Solutions Workbook) method and draws on the results of a four-year-long experimental research study. The experimental space ranged from internal e-learning systems to social networks. The experimental results provide important insights for the construction of instructional programming videos and validate the research approach.

Keywords: *programming tutorial videos, SSW method, e-learning, blended learning, hybrid learning*

1. Giới thiệu

Sự phát triển của Internet đem lại nền tảng công nghệ quan trọng cho việc chuyển đổi môi trường học tập truyền thống sang môi trường số. Môi trường học tập số hoá (còn được gọi là e-learning) có nhiều mức độ khác nhau, từ mức hỗ trợ giáo viên trong mô hình học tập truyền thống dưới dạng cung cấp tài liệu số hoá (đạy học kết hợp - hybrid learning), đến mức độ thay thế một phần công việc của giáo viên với mô hình học tập truyền thống (còn được gọi là blended learning), cho đến mức độ tự động hoàn toàn thay thế hầu hết vai trò của giáo viên trong quá trình giảng dạy. Dù ở mức độ tự động nào thì học liệu vẫn đóng vai trò quan trọng góp phần quyết định đến thành công của quá trình dạy - học. Trong các hình thức của học liệu số, phim hướng dẫn học tập đóng vai trò quan trọng đối với cả bài giảng lý thuyết lẫn bài giảng thực hành. Do vậy, nghiên cứu tìm ra phương pháp luận và cơ sở khoa học để xây dựng phim hướng dẫn học tập là điều cần thiết.

Từ rất sớm Mohamed I. và cộng sự [1] đã phát hiện ra phim hướng dẫn cần được cấu trúc từ các chủ điểm nội dung nhỏ hơn, sự chuyển tiếp giữa các chủ điểm này cần rõ ràng và loại bỏ những nội dung không cần thiết. Phương pháp này được đặt tên là SSW. Trong tham luận này, chúng tôi trình bày phương pháp cải tiến của SSW áp dụng cho việc xây dựng phim hướng dẫn lập trình trong hình thức dạy kết hợp ở trình độ đại học. Cụ thể, nghiên cứu làm rõ những thông số quan trọng đối với phim hướng dẫn lập trình, gồm: (i) thời lượng phù hợp của phim hướng dẫn; (ii) số lượng chủ điểm nội dung cần có; và (iii) cấu trúc lý thuyết - thực hành nên tách biệt hay kết hợp trong phim hướng dẫn lập trình.

Nghiên cứu được bắt đầu triển khai từ 10/2017 và kéo dài liên tục đến 4/2023. Học phần “Lập trình hướng đối tượng với Java” được lựa chọn nghiên cứu và giảng dạy cho sinh viên các chuyên ngành: (i) Công nghệ thông tin của Trường Đại học Phú Xuân và Trường Đại học Khoa học - Đại học Huế; (ii) Tin học kinh tế của Trường Đại học Kinh tế - Đại học Huế; và (iii) Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo của Khoa Kỹ thuật và Công nghệ - Đại học Huế. Phim hướng dẫn được cung cấp trong hệ thống e-learning của trường đại học tham gia nghiên cứu và công khai trên mạng xã hội YouTube. Số liệu tương tác giữa người học với từng phim hướng dẫn được thu thập và sử dụng trong nghiên cứu này.

Nghiên cứu triển khai cả hai hình thức gồm: (i) nghiên cứu thí nghiệm để đo lường mức độ hiệu quả giảng dạy thông qua sử dụng phim hướng dẫn; và (ii) nghiên cứu khảo sát để đánh giá mức độ hài lòng của người học

về phim hướng dẫn trên các khía cạnh: cấu trúc, thời lượng, nội dung, chất lượng âm thanh và chất lượng hình ảnh. Kết quả nghiên cứu chỉ ra: (i) thời gian phim hướng dẫn phù hợp là từ 4-5 phút; (ii) cấu trúc phim hướng dẫn xen kẽ ghi chú lý thuyết và hướng dẫn thực hành đem lại hiệu quả tiếp thu cao nhất; (iii) người học tiếp thu tốt nhất với phim hướng dẫn có từ 2 đến 3 chủ điểm nội dung.

Phần còn lại của bài báo này được tổ chức như sau. Tiêu mục 2 trình bày các công trình liên quan đến thiết kế học liệu số nói chung và xây dựng phim hướng dẫn học nói riêng. Phương pháp nghiên cứu được trình bày trong tiêu mục 3 mô tả cách tổ chức nghiên cứu, xây dựng thí nghiệm và khảo sát đánh giá của người học. Tiêu mục 4 phân tích kết quả số liệu nghiên cứu và thảo luận các kết quả đạt được. Kết luận và hướng nghiên cứu tiếp theo được trình bày trong tiêu mục 5.

2. Các công trình liên quan

Vai trò của phương pháp giảng dạy trong môi trường học tập số và tầm quan trọng của học liệu số là hai yếu tố nổi bật góp phần chính vào thành công của e-Learning. Việc tổng kết các nghiên cứu liên quan đến hai nội dung trên là vượt quá phạm vi của tiêu mục này. Để có cái nhìn tổng quát, người đọc được khuyến nghị tìm hiểu thông tin đầy đủ ở các nghiên cứu tổng quan sau [2]-[4]. Tiêu mục này đi sâu phân tích những nghiên cứu điển hình về vai trò của phim hướng dẫn trong e-Learning và cấu trúc cần có đối với phim hướng dẫn.

Từ rất sớm, các nhà nghiên cứu đã khảo sát ảnh hưởng của phim hướng dẫn đến người học từ các góc độ khác nhau. Zhang D. và cộng sự [5] đã thực hiện một nghiên cứu thí nghiệm để khảo sát ảnh hưởng của phim hướng dẫn có tương tác đến kết quả học tập và sự hài lòng của người học. Các tác giả đã phát hiện người học đạt kết quả học tập cao khi sử dụng những phim hướng dẫn có cho phép tương tác. Đồng thời kết quả khảo sát người học cũng cho thấy sự hài lòng cao đối với hình thức học liệu số này. Trong một cách tiếp cận khác, Essam Zaneldin và cộng sự [6] phát hiện ra việc trả lời các thắc mắc của người học và hướng dẫn người học dưới hình thức phim hướng dẫn đạt hiệu quả thu hút người học cao hơn so với việc chỉ cung cấp những đường liên kết cần thiết. Thậm chí, Buch và cộng sự [7] đã phát hiện phim hướng dẫn còn đem lại hiệu quả học tập cao hơn nhiều so với học liệu văn bản truyền thống đối với sinh viên Y khoa.

Bên cạnh việc làm rõ vai trò của phim hướng dẫn đối với quá trình học tập, các nghiên cứu cũng tập trung vào làm rõ cấu trúc cần có đối với phim hướng dẫn. Mohamed I. và cộng sự [1] đã phát hiện ra phim hướng

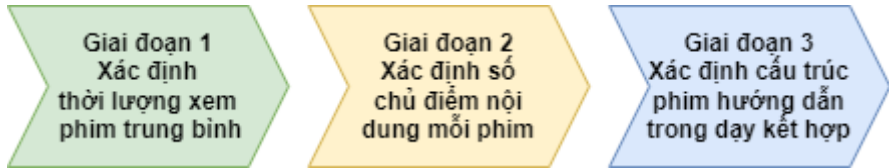
dẫn cần được chia thành những đơn vị nội dung nhỏ, việc đi từ đơn vị nội dung này sang đơn vị nội dung khác cần có tín hiệu chuyển tiếp rõ ràng và cần loại bỏ những nội dung không cần thiết. Phương pháp xây dựng phim hướng dẫn này có tên là SSW. Một thí nghiệm đã được tiến hành và kết quả cho thấy người học đạt kết quả cao khi sử dụng phim hướng dẫn được xây dựng theo phương pháp SSW. Không dừng lại ở đó, cấu trúc của phim hướng dẫn còn được nghiên cứu từ góc độ sâu hơn trong công trình của M. Merkt và cộng sự [8]. Các tác giả đã đi sâu nghiên cứu vai trò của khoảng dừng (hay khoảng lặng) trong các phim hướng dẫn. Mặc dù kết quả thí nghiệm đối với phim hướng dẫn cho sinh viên âm nhạc không đem lại kết quả khác biệt của việc áp dụng khoảng lặng trong phim hướng dẫn so với phim hướng dẫn không có khoảng lặng, tuy nhiên điều này lại gợi mở những nghiên cứu khác sâu hơn về ứng dụng khoảng lặng trong xây dựng phim hướng dẫn ở tương lai. Trong một nghiên cứu khác, M. Merkt và cộng sự [9] đã giải thích cấu trúc nội dung phức tạp của phim hướng dẫn là nguyên nhân chính dẫn đến việc người học ngừng xem phim hướng dẫn. Điều này ngụ ý, thiết kế phim hướng dẫn cần có cấu trúc nội dung đơn giản và dễ nắm bắt. Wen và Cigas [10] nhận thấy các phim hướng dẫn ngắn đóng vai trò tích cực trong giảng dạy đối với các khoá học nhập môn toán và khoa học máy tính.

Từ phân tích các kết quả nghiên cứu công trình ở trên, một số tiêu kết được rút ra gồm. *Thứ nhất*, hiệu quả của phim hướng dẫn đối với các chuyên ngành khác biệt là khác nhau. *Thứ hai*, cấu trúc của phim hướng dẫn cần được nghiên cứu sâu cho từng chuyên ngành. *Thứ ba*, thời lượng của phim hướng dẫn cần được xác định rõ để làm cơ sở tham khảo khi xây dựng thể loại học liệu này. Những tiêu kết này là động lực thúc đẩy nghiên cứu của chúng tôi.

3. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp SSW đã chỉ ra những điểm quan trọng trong xây dựng phim hướng dẫn, gồm: (i) nội dung phim cần được chia thành các đơn vị nhỏ hơn; (ii) dấu hiệu chuyển tiếp giữa các nội dung cần rõ ràng; và (iii) loại bỏ những nội dung không cần thiết. Đây là những kết quả nghiên cứu ban đầu và cần được làm rõ hơn tùy vào từng chuyên ngành cụ thể, như Công nghệ thông tin. Nghiên cứu này đặt mục tiêu làm rõ những thông số, gồm: (i) thời lượng trung bình mà một phim hướng dẫn lý thuyết/thực hành học lập trình nên có; (ii) số lượng các đơn vị nội dung phù hợp với một phim hướng dẫn; và (iii) cấu trúc phù hợp của phim hướng dẫn là kết hợp hay phân tách lý thuyết với thực hành.

Để trả lời những mục tiêu nêu trên, nghiên cứu được tổ chức thành 3 giai đoạn chính. Giai đoạn 1 có mục tiêu xác định thời lượng trung bình mà một phim hướng dẫn học lập trình nên có dựa vào thời lượng trung bình mà người học xem. Giai đoạn 2 xác định số lượng đơn vị nội dung cần có đối với mỗi phim hướng dẫn thông qua thực nghiệm. Giai đoạn 3 tiến hành thực nghiệm thực tế để tìm ra cấu trúc phù hợp của phim hướng dẫn trong hình thức dạy học kết hợp. Khung phương pháp nghiên cứu được minh họa trong Hình 1.

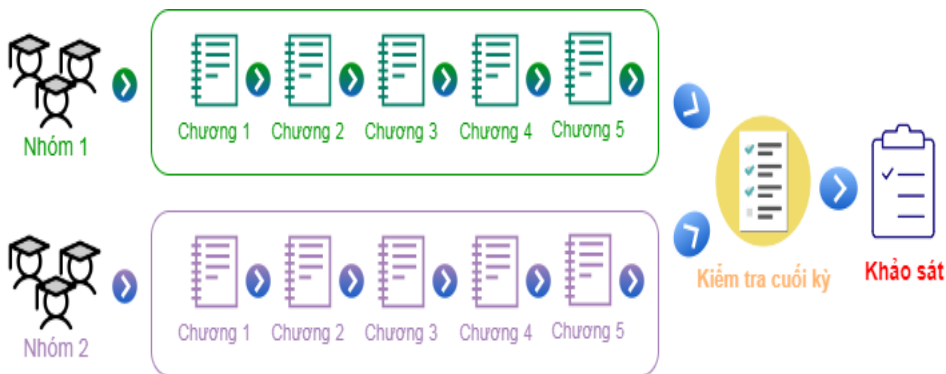


Hình 1: Khung nghiên cứu

Cụ thể, đối với giai đoạn 1, nội dung và cấu trúc của các phim hướng dẫn lý thuyết và thực hành được quay dựa theo đề cương chi tiết của học phần “Lập trình hướng đối tượng với Java”. Mạng xã hội YouTube được sử dụng để phổ biến các học liệu số này với mục đích tìm ra thời lượng trung bình mà người học xem phim. Số liệu thực tế và khách quan được kiểm chứng trên diện rộng này sẽ giúp xác định rõ ràng thời lượng nên có của phim hướng dẫn lập trình.

Đối với giai đoạn 2, phim hướng dẫn được thiết kế lại phù hợp với thời lượng trung bình đã xác định được ở giai đoạn 1. Một thí nghiệm nhỏ được thiết kế để đánh giá số lượng đơn vị nội dung phù hợp với một phim hướng dẫn. Trong đó, các phim hướng dẫn được thiết kế lại với thời lượng phù hợp với kết quả của thí nghiệm ở giai đoạn 1. Các phim hướng dẫn được tổ chức thành 2 nhóm. Nhóm 1, các phim hướng dẫn có số đơn vị nội dung 2-3. Các phim hướng dẫn của Nhóm 2 có số đơn vị nội dung từ 4 trở lên. Thí nghiệm chia nhóm được áp dụng để tìm ra số đơn vị nội dung phù hợp cho phim hướng dẫn lập trình.

Ở giai đoạn 3, thí nghiệm phân nhóm được tiến hành nhằm tìm cấu trúc nội dung của phim hướng dẫn nên kết hợp hay tách rời chủ điểm lý thuyết với thực hành. Theo đó, các phim hướng dẫn của học phần được thiết kế lại với thời lượng và số đơn vị nội dung theo kết quả của thí nghiệm ở giai đoạn 1 và 2. Những phim này được sử dụng trong hình thức dạy kết hợp (hybrid learning) để đánh giá hiệu quả khi kết hợp hay tách rời các chủ điểm lý thuyết với thực hành tương ứng trong phim. Quy trình nghiên cứu được thể hiện trong Hình 2.



Hình 2: Khung nghiên cứu thí nghiệm ở giai đoạn 3

4. Thí nghiệm

Nghiên cứu này được thực hiện trải dài trên 4 năm học từ 10/2017 đến 4/2023. Các thí nghiệm được thực hiện phục vụ từng giai đoạn của nghiên cứu. Tiêu mục này trình bày mô tả thí nghiệm, phân tích kết quả thí nghiệm ứng với từng giai đoạn đã nêu trong tiêu mục 3 - Phương pháp nghiên cứu.

4.1 Xác định thời lượng trung bình xem phim hướng dẫn

Một chuỗi 27 phim hướng dẫn của học phần Lập trình hướng đối tượng với Java được đẩy lên mạng xã hội YouTube và được sử dụng làm tài nguyên học tập trong hình thức giảng dạy hỗn hợp (hybrid learning) trong 4 học kỳ liên tục của các năm học 2017-2018 và 2018-2019. Số liệu thời lượng trung bình xem phim hướng dẫn trong mỗi học kỳ được thu thập từ trang quản lý kênh của YouTube. Những số liệu này được trình bày trong Bảng 1.

Bảng 1: Thời lượng trung bình xem phim hướng dẫn từng năm học

	HK 1: 2017-2018	HK 2: 2017-2018	HK1: 2018-2019	HK2: 2018-2019
Thời lượng xem trung bình	2:42	2:23	2:51	2:48
Trung bình	2:41			

Dựa vào Bảng 1, ta thấy thời gian trung bình mà người học xem phim hướng dẫn không có biến động nhiều, cụ thể là từ 2:23 đến 2:51 Trong khi so với thời lượng trung bình thực tế 23:46 của phim hướng dẫn là có sự khác biệt rất lớn. Điều này ngụ ý, người học không đủ kiên nhẫn để xem hết những phim hướng dẫn có thời lượng như hiện tại. Số thời gian xem

phim trung bình này cũng hàm ý phim hướng dẫn nên được thiết kế với thời lượng ngắn lại với con số tham khảo là $(2:41 \pm \Delta t)$.

4.2 Xác định số đơn vị nội dung của mỗi phim hướng dẫn

Do việc xây dựng lại toàn bộ nội dung phim hướng dẫn là một việc làm đòi hỏi nhiều chi phí, nghiên cứu lựa chọn cách thực hiện một thí nghiệm giới hạn trong nội dung một chương của học phần và với 63 sinh viên tình nguyện tham gia được chia thành 2 nhóm. Nhóm 1 có 31 sinh viên và Nhóm 2 có 32 sinh viên. Các phim hướng dẫn của Chương 1 được thiết kế lại theo hướng thời lượng mỗi phim giảm xuống còn $(2:41 \pm \Delta t)$ và có 2 phiên bản. Trong đó, một phiên bản chỉ có số chủ điểm nội dung 2-3 mỗi phim dành cho Nhóm 1 và một phiên bản có số chủ điểm nội dung từ 4 trở lên dành cho Nhóm 2.

Số lượng sinh viên tình nguyện tham gia nghiên cứu này là 63 được chia thành 2 nhóm. Sau khi kết thúc học chương 1, các sinh viên trải qua 1 bài trắc nghiệm và trả lời 1 khảo sát. Kết quả trắc nghiệm và khảo sát được trình bày lần lượt trong Bảng 2 và Bảng 3.

Bảng 2: Kết quả thi trắc nghiệm

	Điểm nhỏ nhất	Điểm lớn nhất	Điểm trung bình	t-test (p-value)
Nhóm 1	5,5	10	8,2	0,5351
Nhóm 2	5,6	10	8,0	

Bảng 3: Kết quả khảo sát

Câu hỏi khảo sát	Nhóm 1	Nhóm 2
Câu 1: Bạn có hài lòng với số lượng chủ điểm nội dung trong mỗi phim hướng dẫn đã học 1 - Rất không hài lòng; 2 - Không hài lòng; 3 - Không có ý kiến; 4 - Hài lòng; 5 - Rất hài lòng.	(1) - 0/31 (2) - 0/31 (3) - 3/31 (4) - 7/31 (5) - 21/31	(1) - 0/32 (2) - 12/32 (3) - 3/32 (4) - 7/32 (5) - 10/32
Câu 2: Theo bạn, mỗi phim hướng dẫn cần có số lượng chủ điểm nội dung bao nhiêu là phù hợp? (1) 1 - 2; (2) 2 - 3; (3) 3 - 4; (4) khác	(1) - 3/31 (2) - 17/31 (3) - 6/31 (4) - 5/31	(1) - 6/32 (2) - 18/32 (3) - 6/32 (4) - 2/32

Kết quả quan sát của Bảng 2 cho thấy không có sự khác biệt thống kê về kết quả học tập giữa hai nhóm. Tuy nhiên, kết quả khảo sát của

Bảng 3 lại chỉ ra sinh viên thuộc Nhóm 1 hài lòng với cấu trúc phim hướng dẫn được dùng (có 2-3 chủ điểm nội dung mỗi phim). Trong khi đó, sinh viên thuộc Nhóm 2 đa phần không hài lòng với số chủ điểm nội dung ≥ 4 của các phim được dùng. Kết quả khảo sát ở câu 2 xác nhận lại điều này khi cả 2 nhóm đều có số lượng lựa chọn cao nhất cho số chủ điểm nội dung mỗi phim hướng dẫn là 2-3. Điều này ngụ ý, các phim hướng dẫn có số chủ điểm nội dung từ 2-3 đem lại sự hài lòng cho người học hơn.

4.3 Thí nghiệm đánh giá thực tế

Mục đích của thí nghiệm này nhằm làm rõ cấu trúc của phim hướng dẫn nên theo cấu trúc: (i) lý thuyết + hướng dẫn thực hành; hay (ii) tách riêng lý thuyết với thực hành. Trong thí nghiệm này, cấu trúc mỗi đơn vị học liệu số gồm: (i) tài liệu bài giảng; (ii) phim hướng dẫn; (iii) bài trắc nghiệm; và (iv) ghi chú bài học. Trong đó, phim hướng dẫn được xây dựng với thời lượng và số đơn vị chủ điểm nội dung theo kết quả của thí nghiệm 1 và 2. Cụ thể, với nhóm 1, mỗi phim hướng dẫn chứa đựng nội dung lý thuyết lẫn thực hành. Với nhóm 2, phim hướng dẫn được phân thành phim lý thuyết và phim thực hành. Các đơn vị học liệu số được sử dụng trong hình thức giảng dạy hỗn hợp trong lớp học trực tuyến được tổ chức trong hệ thống Google classroom và được đưa vào thực nghiệm trong năm học 2019-2020 và 2020-2021. Đây cũng là giai đoạn bùng nổ của dịch COVID-19, nên việc giảng dạy được thực hiện qua môi trường số. Trong đó giảng viên và sinh viên giảng dạy và học tập thông qua hệ thống Google Meet và Google Classroom.

Trong năm học 2019-2020, có 2 lớp học tương ứng với 2 nhóm: 1 và 2 với số sinh viên tương ứng lần lượt là 46 và 37. Trong năm học 2020-2021 có 2 lớp học được phân thành 2 nhóm 1 và 2 với số sinh viên lần lượt là 42 và 43. Kết quả học tập và khảo sát của các nhóm này được liệt kê trong Bảng 4 và Bảng 5

Bảng 4: Thống kê kết quả học tập trong 2 năm học

		Điểm nhỏ nhất	Điểm lớn nhất	Điểm trung bình	t-test (p-value)
Năm học 2019-2020	Nhóm 1	0	10	8,29	0,0409
	Nhóm 2	2	10	7,49	
Năm học 2020-2021	Nhóm 1	3,7	10	7,58	0,0188
	Nhóm 2	5	10	6,91	

Bảng 5: Kết quả khảo sát

Câu hỏi	Năm học 2019-2020		Năm học 2020-2021	
	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 1	Nhóm 2
Câu 1: Bạn có hài lòng với số lượng chủ điểm nội dung trong mỗi phim hướng dẫn đã học				
1 - Rất không hài lòng;	(1) - 0/46	(1) - 0/37	(1) - 0/42	(1) - 0/43
2 - Không hài lòng;	(2) - 0/46	(2) - 0/37	(2) - 0/42	(2) - 0/43
3 - Không có ý kiến;	(3) - 2/46	(3) - 0/37	(3) - 0/42	(3) - 1/43
4 - Hài lòng;	(4) - 16/46	(4) - 17/37	(4) - 8/42	(4) - 10/43
5 - Rất hài lòng.	(5) - 28/46	(5) - 30/37	(5) - 34/42	(5) - 32/43
Câu 2: Theo bạn, có nên tách phần lý thuyết ra khỏi thực hành trong phim hướng dẫn không?				
1 - Rất không đồng ý;	(1) - 10/46	(1) - 10/37	(1) - 18/42	(1) - 11/43
2 - Không đồng ý;	(2) - 28/46	(2) - 17/37	(2) - 10/42	(2) - 11/43
3 - Không có ý kiến;	(3) - 5/46	(3) - 3/37	(3) - 7/42	(3) - 8/43
4 - Đồng ý;	(4) - 1/46	(4) - 3/37	(4) - 4/42	(4) - 6/43
5 - Rất đồng ý	(5) - 2/46	(5) - 4/37	(5) - 3/42	(5) - 7/43

Dựa vào kết quả học tập ở Bảng 4, trong 2 năm tiến hành thí nghiệm đánh giá, Nhóm 1 (nhóm sử dụng phim hướng dẫn chứa chung nội dung lý thuyết và thực hành) có kết quả học tập cao hơn Nhóm 2 (nhóm sử dụng phim hướng dẫn tách biệt phần lý thuyết với thực hành). Giá trị p trong 2 năm học liên tiếp lần lượt là 0,0409 và 0,0188. Hai giá trị này đều nhỏ hơn 0,05. Điều này ngụ ý, kết quả học tập là khác biệt giữa hai nhóm tham gia thí nghiệm. Hay nói cách khác kết quả học tập của Nhóm 1 vượt trội hơn so với Nhóm 2 (dựa vào điểm trung bình và giá trị p). Đồng thời, kết quả khảo sát ở Bảng 5 cho thấy số lượng sinh viên Nhóm 1 không đồng ý tách riêng phần lý thuyết ra khỏi thực hành trong phim hướng dẫn luôn $\geq 60\%$. Trong khi đó, ở Nhóm 2, số lượng sinh viên bày tỏ quan điểm không đồng ý tách riêng lý thuyết và thực hành trong 2 năm học liên tiếp đều $\geq 50\%$. Điều này cho thấy, việc kết hợp nội dung lý thuyết và thực hành trong cùng một phim hướng dẫn đáp ứng mong muốn của đa phần người học và đem lại kết quả học tập cao.

5. Kết luận

Nghiên cứu này được thực hiện trong một thời gian dài để thu số liệu thực tế khách quan để xác định được thời gian trung bình mà người học xem phim hướng dẫn lập trình, trên cơ sở đó xác định thời lượng phù hợp cho mỗi phim hướng dẫn. Nghiên cứu tiếp tục đi sâu tìm hiểu về số lượng

các chủ điểm nội dung và cấu trúc lý thuyết/thực hành cần có trong mỗi phim hướng dẫn lập trình. Kết quả thực nghiệm cho thấy phim hướng dẫn với thời lượng từ 4-5 phút, có số chủ điểm nội dung từ 2-3 và kết hợp lý thuyết đi cùng thực hành đem lại hiệu quả học tập cao nhất. Hướng nghiên cứu tiếp theo sẽ chú trọng vào việc cung cấp các phim hướng dẫn đáp ứng nhu cầu cá nhân của từng người học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] M. Ibrahim, P. D. Antonenko, C. M. Greenwood, and D. Wheeler, “Effects of segmenting, signaling, and weeding on learning from educational video”, *Learn. Media Technol.*, vol. 37, no. 3, pp.220-235, 2012.

[2] V. Chang, “Review and discussion: E-learning for academia and industry”, *Int. J. Inf. Manag.*, vol. 36, no. 3, pp.476-485, 2016.

[3] A.-M. Nortvig, A. K. Petersen, and S. H. Balle, “A literature review of the factors influencing e-learning and blended learning in relation to learning outcome, student satisfaction and engagement”, *Electron. J. E-Learn.*, vol. 16, no. 1, pp.46-55, 2018.

[4] R. E. Mayer, “Using multimedia for e-learning”, *J. Comput. Assist. Learn.*, vol. 33, no. 5, pp.403-423, 2017.

[5] D. Zhang, L. Zhou, R. O. Briggs, and J. F. Nunamaker Jr, “Instructional video in e-learning: Assessing the impact of interactive video on learning effectiveness”, *Inf. Manage.*, vol. 43, no. 1, pp.15-27, 2006.

[6] E. Zaneldin, W. Ahmed, and B. El-Ariss, “Video-based e-learning for an undergraduate engineering course”, *E-Learn. Digit. Media*, vol. 16, no. 6, pp.475-496, 2019.

[7] S. V. Buch, F. P. Treschow, J. B. Svendsen, and B. S. Worm, “Video- or text-based e-learning when teaching clinical procedures? A randomized controlled trial”, *Adv. Med. Educ. Pract.*, pp.257-262, 2014.

[8] M. Merkt, A. Ballmann, J. Felfeli, and S. Schwan, “Pauses in educational videos: Testing the transience explanation against the structuring explanation”, *Comput. Hum. Behav.*, vol. 89, pp.399-410, 2018.

[9] M. Merkt, A. Hoppe, G. Bruns, R. Ewerth, and M. Huff, “Pushing the button: Why do learners pause online videos?”, *Comput. Educ.*, vol. 176, 104355, 2022.

[10] W.-J. Hsin and J. Cigas, “Short videos improve student learning in online education”, *J. Comput. Sci. Coll.*, vol. 28, no. 5, pp.253-259, 2013.

MỘT SỐ YẾU TỐ CẦN THIẾT ĐỂ VIỆC GIẢNG DẠY CNTT TRỞ NÊN HIỆU QUẢ

ThS. Châu Thị Dung, Trường Đại học Phú Xuân,
email: dung.chau@pxu.edu.vn

Tóm tắt

Sự ra đời và phát triển của Công nghệ 4.0 đã đặt ra nhiều thách thức lớn trên tất cả các lĩnh vực, và ngành giáo dục cũng nằm trong số đó. Đối với ngành giáo dục, ngành cần có những thay đổi lớn để theo bắt kịp thời đại, trong đó vấn đề chất lượng giáo dục là vấn đề không thể không đề cập đến. Một trong những yếu tố quan trọng để nâng cao chất lượng giáo dục đó là việc giảng dạy hiệu quả. Đối với việc giáo dục đại học, để việc giảng dạy có hiệu quả thì giảng viên không chỉ cần biết sử dụng phương pháp giảng dạy phù hợp với lớp học và tính chất môn học mà các quy trình từ việc chuẩn bị bài, kết nối Sinh viên (SV), doanh nghiệp... chiếm trọng số không nhỏ để việc giảng dạy trở nên hiệu quả. Đối với ngành Công nghệ thông tin (CNTT), sự thay đổi công nghệ diễn ra khá thường xuyên, vì vậy các giảng viên (GV) cần chú trọng hơn nữa việc cập nhật các xu hướng công nghệ hiện đại cũng như phương pháp phương tiện hỗ trợ giảng dạy.

Từ khóa: *Phương pháp giảng dạy, giảng dạy hiệu quả, giảng viên, sinh viên, công nghệ thông tin*

Abstract

The development of Technology 4.0 challenges every field in the world, and the Education field is not an exception from this tendency. Because of its specific characteristics, this field has to have significant and impactful changes in order to fulfill the demand of the new era. It must be noted that teaching equality is one of the most crucial criteria that play an essential role in the success of this field, and to improve this criterion, the teaching methods should be investigated more. Efficient teaching methods could be created not only by applying the suited methods when teaching but also by putting more effort into the teaching curriculum, extending the personal network, etc. Specifically, the Information Technology (IT) field changes rapidly; thus, the lectures should pay more attention to updating modern technology trends as well as methods and teaching aids.

Keywords: *teaching methods, efficient teaching, lectures, student, information technology*

1. Đặt vấn đề

Sự phát triển mạnh mẽ của Cách mạng Công nghiệp 4.0 đặt lên vai ngành Giáo dục trọng trách nặng nề, buộc nhà quản lý phải chủ động xây dựng tầm nhìn, đổi mới chiến lược, phương pháp giảng dạy... để đào tạo được nguồn nhân lực có chất lượng đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội trong thời đại công nghệ 4.0. Trong thời đại số, giảng viên cần đổi mới phương pháp dạy học, linh hoạt kết hợp phương pháp dạy học truyền thống và phương pháp dạy học chủ động, đồng thời ứng dụng thành tựu của khoa học công nghệ đổi mới phương pháp dạy học nhằm nâng cao tính chủ động, sáng tạo học tập của sinh viên. Bên cạnh đó, SV ngày càng cần phải nhạy bén với sự thay đổi của xu hướng công nghệ, đặc biệt là SV ngành CNTT.

Trước bối cảnh đó, GV CNTT cần làm gì để thích nghi với giáo dục 4.0, cũng như cần trang bị những gì để hoạt động dạy học của mình đạt hiệu quả cao? Với những yêu cầu thách thức đặt ra, trong những năm gần đây đã có rất nhiều bài báo nghiên cứu về việc đổi mới phương pháp dạy học, dạy học chủ động và đa dạng hóa phương pháp giảng dạy hiệu quả. Tuy nhiên, thực tế cho thấy sự chuẩn bị chu đáo của GV, đặc biệt GV ngành CNTT, từ cơ sở vật chất, tài liệu tham khảo, cập nhật công nghệ, chủ động tìm tòi kết nối doanh nghiệp để làm giàu tri thức của mình góp phần rất lớn đem lại hiệu quả trong quá trình giảng dạy và được các SV đánh giá rất cao. Do vậy, bài viết này nhằm giải quyết một số vấn đề tổng quát hướng đến nội dung sau:

- GV cần đa dạng hóa các phương pháp giảng dạy;
- GV cần chuẩn bị tốt bài giảng, tài liệu tham khảo, kết nối doanh nghiệp, SV.

2. Giảng viên cần đa dạng hóa các phương pháp giảng dạy

2.1. Phương pháp dạy học là gì? [5]

Cho đến nay, có rất nhiều cách tiếp cận khác nhau trong quan điểm về khái niệm phương pháp dạy học:

Theo Robert và cộng sự (2013), “*Phương pháp dạy học là một hệ thống những hành động có mục đích của giảng viên nhằm tổ chức hoạt động nhận thức và thực hành của học sinh, đảm bảo học sinh lĩnh hội nội dung học vấn*”.

Theo J. Piaget (1999) cho rằng, “*Phương pháp dạy học là cách thức tương tác giữa thầy và trò nhằm giải quyết các nhiệm vụ giáo dục, giáo dục và phát triển trong quá trình dạy học*”.

Phương pháp dạy học theo Phan Trọng Ngọ (2015) “*Là cách thức hoạt động tương hỗ giữa thầy và trò nhằm đạt được mục tiêu dạy học. Hoạt động này được thể hiện trong việc sử dụng các nguồn nhận thức, các thủ thuật logic, các dạng hoạt động độc lập của người học và cách thức điều khiển quá trình nhận thức của người dạy*” [2].

Tuy có nhiều quan điểm khác nhau về phương pháp dạy học, nhưng có thể nhận thấy rằng phương pháp dạy học có những đặc trưng sau:

Một là, phản ánh sự vận động của quá trình nhận thức của người học nhằm đạt được mục đích đã được đặt ra dưới sự dẫn dắt, hỗ trợ của người dạy.

Hai là, phản ánh cách thức hoạt động tương tác, trao đổi thông tin giữa người dạy và người học nhằm đạt được mục tiêu đã được người dạy đặt ra.

Vậy, phương pháp dạy học có thể được hiểu là phương pháp, là cách thức, là con đường đã được người dạy hoạch định nhằm đạt được mục tiêu dạy học.

2.2. Một số phương pháp dạy - học chủ động

Tháp học tập (Learning Pyramid hay Cone of Learning) trong những năm 1960 - được phổ biến rộng rãi bởi Viện Nghiên cứu Giáo dục Mỹ - đã chỉ ra cách thức mà nhân loại học tập.



Một số nghiên cứu của Biggs (2003) cho thấy rằng có mối liên quan chặt chẽ giữa các hoạt động của người học với hiệu quả học tập. Tỷ lệ tiếp thu kiến thức của người học tăng lên cao khi được vận dụng đa giác quan vào hoạt động học tập, được sử dụng trong thực tế và đặc biệt nếu được dạy lại (truyền đạt lại) cho người khác. Giảng dạy chủ động chính là tổ chức các hoạt động học tập đa dạng và phong phú giúp làm tăng khả năng lĩnh hội kiến thức.

Một số phương pháp dạy - học chủ động được áp dụng phổ biến hiện nay tại các trường đại học như:

a. *Phương pháp dạy học giải quyết vấn đề (Problem-based learning - PBL) [5]*

Phương pháp dạy học giải quyết vấn đề là phương pháp dạy học được thực hiện bởi giảng viên sẽ nêu ra vấn đề học tập, tạo tình huống có vấn đề, tổ chức, hướng dẫn, dẫn dắt sinh viên chủ động, tự lực tìm tòi cách giải quyết vấn đề, qua đó sinh viên tự lĩnh hội tri thức mới, phát triển năng lực tư duy sáng tạo và năng lực giải quyết vấn đề.

b. *Phương pháp dạy học theo dự án (Project-based learning) [5]*

Viện Giáo dục Buck (Hoa kỳ) có đưa ra định nghĩa “*Học tập qua dự án là phương pháp tiếp cận trong đó người học đạt được kiến thức và các kỹ năng thông qua một khoảng thời gian dài để nghiên cứu và trả lời cho một câu hỏi phức tạp, một vấn đề hoặc giải quyết thử thách*”. Qua đó, ta có thể thấy, học tập qua dự án giúp hình thành khả năng tư duy trừu tượng cho đến thực thi và kiểm soát nhiệm vụ, dùng tư duy phê phán để khám phá các vấn đề phức tạp; thúc đẩy sự hiểu biết, khám phá kiến thức thật [1].

Phương pháp dạy học theo dự án được hiểu là phương pháp dạy học mà giảng viên tổ chức cho sinh viên tự lực nghiên cứu và vận dụng kiến thức để giải quyết bài tập tình huống có gắn liền với thực tiễn, với nghề nghiệp tương lai của sinh viên - dự án. Qua quá trình giải quyết các vấn đề theo tình huống thực tiễn, nghề nghiệp đã được giảng viên đặt ra, sinh viên sẽ lĩnh hội được tri thức mới, hình thành, phát triển năng lực sáng tạo, năng lực giải quyết các vấn đề thực tiễn và nghề nghiệp.

c. *Phương pháp dạy học theo nhóm [5]*

Phương pháp dạy học theo nhóm là phương pháp dạy học trong đó giảng viên tổ chức, chia sinh viên thành từng nhóm học tập nhỏ để sinh viên cùng thảo luận, trao đổi ý kiến, giải quyết vấn đề học tập được đặt ra dưới sự tổ chức, dẫn dắt, hướng dẫn của giảng viên. Với phương pháp dạy học theo nhóm, sinh viên sẽ không thụ động lĩnh hội tri thức mà học tích cực bằng hành động của chính mình, tự mình tìm ra tri thức và cách thức tìm ra tri thức. Sinh viên sẽ chủ động hợp tác với bạn, với giảng viên, tự khám phá, phát hiện tri thức mới... Qua đó, tính tích cực, chủ động của sinh viên được duy trì và phát huy trong suốt tiến trình học tập theo nhóm.

d. *Sử dụng kết hợp lý thuyết và thực hành*

Phương pháp học tập dựa trên lý thuyết: Phương pháp này tập trung vào việc giảng dạy các kiến thức cơ bản và lý thuyết về công nghệ thông

tin, giúp cho sinh viên hiểu được các khái niệm cơ bản và cơ sở lý thuyết của ngành. Giảng viên giảng dạy lý thuyết về các khái niệm, lý thuyết và nguyên lý hoạt động của các công nghệ, các thuật toán, cấu trúc dữ liệu, và nhiều khía cạnh khác của CNTT. Đây là phương pháp phổ biến trong các khoá học đại cương và cơ bản của ngành CNTT.

Phương pháp học tập dựa trên thực hành: Phương pháp này tập trung vào việc giúp sinh viên thực hành và trải nghiệm những kiến thức được học, từ đó giúp cho sinh viên có thể nắm vững kiến thức và kỹ năng cần thiết để áp dụng trong thực tế. Giảng viên chỉ dẫn sinh viên thực hành trên các ứng dụng thực tế để giúp sinh viên nắm vững các kỹ năng cần thiết để trở thành lập trình viên, quản trị mạng, chuyên gia an ninh mạng và nhiều vị trí khác trong ngành CNTT.

2.3. Đa dạng hóa phương pháp giảng dạy chủ động

Lĩnh vực công nghệ thông tin (CNTT) là một lĩnh vực liên quan đến sự thay đổi nhanh chóng và liên tục của các công nghệ. Vì vậy, phương pháp giảng dạy cho SV ngành CNTT cũng cần phải thay đổi để đáp ứng với các yêu cầu và thách thức trong thời đại mới.

Để bài giảng, giờ giảng đạt hiệu quả cao, giảng viên phải đổi mới phương pháp giảng dạy, lựa chọn các phương pháp dạy học chủ động phù hợp nội dung bài giảng. Tùy theo tính chất của các học phần mà giảng viên cần kết hợp, đa dạng hóa các phương pháp giảng dạy chủ động cũng như sử dụng các phương tiện, công cụ hỗ trợ việc dạy học hiệu quả hơn.

3. Giảng viên CNTT cần chuẩn bị tốt để việc dạy học hiệu quả

Giảng dạy hiệu quả là một thuật ngữ được sử dụng để mô tả kiến thức, chiến lược và hành vi của một giảng viên. Đó là khả năng tạo ra tác động tích cực đến cuộc sống và sự nghiệp học tập của sinh viên, bao gồm khả năng dạy các bộ kỹ năng quan trọng, giới thiệu các khái niệm mới và quản lý mọi mối quan tâm trong lớp học. Các giảng viên thường sử dụng các phương pháp giảng dạy hiệu quả để giúp sinh viên học với tốc độ nhất quán và nâng cao hiểu biết về lĩnh vực này.

Để dạy học hiệu quả, giảng viên ngành CNTT cần có các yếu tố sau:

3.1. Yêu thích lĩnh vực giáo dục và tạo môi trường học tập tích cực [3]

Giảng viên thể hiện niềm đam mê với công việc, qua đó có thể truyền cảm hứng cho sinh viên. Điều quan trọng là tạo ra các kế hoạch bài học hấp dẫn để cho sinh viên thấy rằng giảng viên đang đầu tư vào sự phát triển học tập của mình như thường xuyên cập nhật các thông tin mới, làm giàu kiến thức của mình về môn học,...

Giảng viên muốn giảng dạy hiệu quả phải có kiến thức vững chắc và phong phú về công nghệ và các lĩnh vực có liên quan cũng như về tài liệu học phần của họ phụ trách; dành nhiều thời gian để lập kế hoạch cho chương trình giảng dạy, cũng như xây dựng kịch bản cho từng bài dạy. Đồng thời, GV phải nỗ lực hàng ngày để đảm bảo có thể thực hiện hướng dẫn chất lượng cao và hoàn thành thời hạn chấm điểm. Ví dụ: GV CNTT khi giảng dạy học phần Java cơ bản thì phải tìm hiểu các chủ đề liên quan: lập trình hướng đối tượng Java, Java Swing, Java Servlet, và các Framework: Spring, Hibernate,...

Xây dựng môi trường học tập tích cực: Giảng viên cần xây dựng một môi trường học tập tích cực để giúp sinh viên nâng cao khả năng tư duy, phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề và sáng tạo. Một môi trường học tập tích cực có thể bao gồm việc tạo động lực cho sinh viên, khuyến khích tham gia tích cực vào các hoạt động học tập,...

Dưới đây là một số yếu tố để xây dựng một môi trường học tập tích cực:

Tạo điều kiện thuận lợi cho học tập: Đảm bảo không gian học tập thoáng mát, sạch sẽ và yên tĩnh, đảm bảo cung cấp đầy đủ thiết bị, tài liệu cần thiết và đầy đủ các tiện ích hỗ trợ học tập.

Khuyến khích sự tương tác giữa sinh viên: Tạo ra các hoạt động kết nối với nhau để tạo sự thân thiện, gắn kết, đồng thời hỗ trợ giảng viên trong việc quản lý lớp học.

Khuyến khích sự nỗ lực và đổi mới: Tạo ra môi trường cho phép sinh viên được tự do thực hiện các hoạt động sáng tạo, trải nghiệm và phát triển khả năng bản thân. Không chỉ hỗ trợ giảng viên trong việc tạo ra các hoạt động học tập đa dạng và thú vị, mà còn đẩy mạnh sự sáng tạo, tính sáng tạo của sinh viên.

Tạo môi trường tôn trọng lẫn nhau: Tạo ra các quy định, hướng dẫn về cách ứng xử và giao tiếp đúng mực trong lớp học. Khuyến khích sự tôn trọng lẫn nhau và khuyến khích sinh viên chia sẻ ý kiến, suy nghĩ và cảm nhận của mình với nhau.

Đưa ra phản hồi tích cực và hỗ trợ: Cung cấp phản hồi và hỗ trợ sinh viên khi cần thiết để giúp sinh viên cải thiện và phát triển khả năng học tập của mình.

Tạo môi trường học tập lâu dài: Để xây dựng một môi trường học tập tích cực, nó cần phải được duy trì lâu dài, bằng cách đưa ra các chính sách và quy định hợp lý và thực hiện chúng đúng mực.

3.2. Kết nối với sinh viên, kết nối với doanh nghiệp [6] [3]

Kết nối giữa giảng viên và sinh viên rất quan trọng để đảm bảo sự thành

công trong quá trình học tập của sinh viên. Mỗi quan hệ kết nối giữa giảng viên và sinh viên được thiết lập trên một số các yếu tố sau:

Tạo sự gắn gũi: Giảng viên có thể bắt đầu bằng việc giới thiệu bản thân và chia sẻ về quá trình học tập. Điều này sẽ giúp sinh viên hiểu rõ hơn về giảng viên và tạo sự gắn gũi giữa đôi bên.

Tạo thời gian để gặp gỡ sinh viên: Tìm thời gian để họp với sinh viên và đảm bảo rằng sinh viên có thể đến với giảng viên bất cứ lúc nào khi có câu hỏi hoặc cần trợ giúp.

Sử dụng các công cụ truyền thông xã hội: Sử dụng các nền tảng truyền thông xã hội để kết nối với sinh viên, chia sẻ thông tin về các bài giảng, sự kiện, hoạt động và thông tin hữu ích khác.

Sử dụng các phương pháp giảng dạy đa dạng: Điều này giúp cho các sinh viên có cơ hội học tập theo cách của mình và có thể dễ dàng học tập hơn. Nếu sinh viên cảm thấy rằng họ có thể tham gia vào quá trình học tập một cách tích cực, họ sẽ trở thành các sinh viên tốt hơn.

Tạo ra các hoạt động giáo dục ngoài lớp học: Tạo ra các hoạt động giáo dục ngoài lớp học để kết nối với sinh viên và đảm bảo rằng họ có thể kết nối với nhau. Tích cực tham gia hoạt động của CLB trong trường, tham gia các phong trào hoạt động của Đoàn, Hội SV như cắm trại, bóng đá,... để nắm được sở thích, nguyện vọng của sinh viên, từ đó thể giúp giảng viên xây dựng các mối quan hệ tích cực.

Bên cạnh đó, còn tích kết nối với các doanh nghiệp để tìm các đơn vị thực tập cũng như nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp, từ đó thay đổi cách giảng dạy phù hợp. Kết nối giữa giảng viên và doanh nghiệp là rất quan trọng để đảm bảo rằng sinh viên được trang bị đầy đủ kiến thức và kỹ năng cần thiết để thành công trong sự nghiệp sau khi tốt nghiệp.

Một số lợi ích của việc kết nối giữa giảng viên và doanh nghiệp mang lại:

Cung cấp thông tin về nhu cầu của doanh nghiệp: Khi giảng viên kết nối với doanh nghiệp, giảng viên có thể tìm hiểu về những gì doanh nghiệp đang tìm kiếm ở các sinh viên tốt nghiệp. Điều này giúp giảng viên có thể cập nhật chương trình giảng dạy của mình để đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp và giúp sinh viên tìm kiếm việc làm dễ dàng hơn.

Các dự án thực tế: Giảng viên có thể hợp tác với doanh nghiệp để đưa ra các dự án thực tế cho sinh viên để áp dụng kiến thức đã học vào thực tế. Điều này giúp sinh viên có cơ hội học hỏi và phát triển kỹ năng thực tiễn.

Các chương trình thực tập và tuyển dụng: Giảng viên có thể giúp sinh viên có cơ hội thực tập hoặc tuyển dụng trực tiếp từ các doanh nghiệp.

Điều này giúp sinh viên có cơ hội trải nghiệm thực tế và tìm hiểu về môi trường làm việc.

Các buổi diễn thuyết và hội thảo: Giảng viên có thể tổ chức các buổi diễn thuyết hoặc hội thảo với sự tham gia của các chuyên gia từ doanh nghiệp để giúp sinh viên có cái nhìn rõ hơn về các ngành nghề và cơ hội việc làm.

Các mối quan hệ xã hội và kinh doanh: Khi giảng viên kết nối với doanh nghiệp, họ có thể tạo ra mối quan hệ với nhau trong việc hợp tác trong các dự án nghiên cứu hoặc đưa ra các ý tưởng mới. Điều này giúp giảng viên và sinh viên có thêm cơ hội kết nối và phát triển mối quan hệ trong lĩnh vực xã hội và kinh doanh.

Đối với mục tiêu đào tạo gắn liền thực tiễn, yêu cầu GV của ngành CNTT là cần tích cực kết nối các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh cũng như kết nối các doanh nghiệp các tỉnh khác, từ đó nắm bắt được nhu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp cũng như xu hướng công nghệ hiện nay, để từ đó thay đổi chương trình đào tạo cũng như thay đổi phương pháp giảng dạy phù hợp với nhu cầu thực tiễn, ngoài ra, cần tổ chức các cuộc hội thảo với các chuyên đề xu hướng công nghệ,...

3.3. Công tác chuẩn bị [3]

Công tác chuẩn bị trước khi lên lớp là một yếu tố quan trọng của tất cả các giảng viên để đảm bảo rằng dạy học diễn ra một cách hiệu quả và đạt được mục tiêu giáo dục.

Chuẩn bị bài giảng: Giảng viên cần phải chuẩn bị bài giảng trước để đảm bảo rằng họ sẽ trình bày nội dung một cách rõ ràng và logic. Bài giảng cần phải có cấu trúc hợp lý và tóm tắt được những điểm trọng tâm.

Chuẩn bị tài liệu: Giảng viên cần phải chuẩn bị các tài liệu cần thiết để hỗ trợ bài giảng. Các tài liệu này có thể bao gồm sách, bài báo, đoạn phim hoặc hình ảnh.

Sửa chữa cơ sở vật chất: Giảng viên cần phải kiểm tra các thiết bị giảng dạy như máy chiếu, máy tính và bảng tương tác để đảm bảo chúng hoạt động tốt trước khi bắt đầu giảng dạy.

Chuẩn bị tâm lý: Giảng viên cần phải sẵn sàng tinh thần và tự tin trước khi lên lớp. Họ cần phải đưa ra một kế hoạch để giải quyết bất kỳ vấn đề nào có thể xảy ra trong lớp học và sẵn sàng đối mặt với các câu hỏi của sinh viên.

Điều chỉnh kế hoạch giảng dạy: Giảng viên cần phải điều chỉnh kế hoạch giảng dạy của mình để phù hợp với nhu cầu học tập của sinh viên và đảm bảo rằng nội dung giảng dạy được trình bày một cách hợp lý và hiệu quả.

Cập nhật kiến thức chuyên môn: Giảng viên cần phải liên tục cập nhật

kiến thức chuyên môn của mình để có thể truyền đạt những thông tin mới nhất và chính xác nhất đến sinh viên. Đặc biệt đối với ngành CNTT, công nghệ thường xuyên thay đổi, do vậy, để việc bài giảng trở nên phong phú, thu hút và đạt hiệu quả cao thì GV cần thường xuyên cập nhật công nghệ và sự thay đổi của các lĩnh vực liên quan.

3.4. Thiết kế bài giảng [3]

Giảng viên cần tối ưu hóa kế hoạch bài học của mình để sử dụng tốt nhất thời gian trong lớp học, như thiết kế các kế hoạch bài học bao gồm nhiều bước học tập, chẳng hạn như một bài giảng về tài liệu, sau đó là các bài tập cá nhân hoặc bài tập trên lớp theo nhóm; cung cấp đủ thời gian trong ngày học để sinh viên hoàn thành bài tập, yêu cầu cũng rất quan trọng. Đối với ngành CNTT, tùy theo chuẩn đầu ra của học phần và tính chất của môn học mà sử dụng các phương pháp giảng dạy khác nhau: sử dụng phương pháp nhóm, phương pháp dự án, phương pháp kết hợp để đạt hiệu quả cao trong từng tiết giảng bài giảng. Cụ thể như:

- Các học phần liên quan đến lý thuyết như: Quy trình phát triển phần mềm với Agile; Quản lý dự án phần mềm; Kiểm thử, Cơ sở dữ liệu, GV nên sử dụng tích hợp các phương pháp: Thảo luận theo nhóm + Nêu vấn đề + Đưa ra Dự án.

- Các học phần lập trình: Kết hợp lý thuyết + Thực thành + Đưa ra dự án.

- Các học phần thực tế, thực tập cuối khóa: Sử dụng tích hợp các phương pháp: Trải nghiệm + Đưa ra dự án.

Thiết kế bài giảng phải đảm bảo các yêu cầu sau:

Xác định mục tiêu của bài học: Trước khi bắt đầu bất kỳ hoạt động dạy học nào, giảng viên cần phải xác định rõ mục tiêu học tập của bài học. Mục tiêu đó cần phải rõ ràng, cụ thể và có thể đo lường được để đánh giá sự tiến bộ của sinh viên.

Tạo ra kế hoạch giảng dạy: Sau khi xác định mục tiêu, giảng viên cần phải tạo ra kế hoạch giảng dạy để giúp đạt được mục tiêu đó. Kế hoạch nên bao gồm các hoạt động, tài liệu, bài tập và phương pháp đánh giá để sinh viên có thể học tập hiệu quả nhất.

Sử dụng các phương pháp giảng dạy phù hợp: Giảng viên cần sử dụng các phương pháp giảng dạy phù hợp để giúp sinh viên hiểu và nhớ lại kiến thức một cách dễ dàng. Phương pháp có thể bao gồm giảng dạy trực tiếp, thảo luận nhóm, thực hành thực tế, sử dụng công nghệ và nhiều hơn nữa.

Cung cấp phản hồi và đánh giá: Giảng viên cần cung cấp phản hồi cho sinh viên về kết quả học tập. Ngoài ra, giảng viên cũng cần đánh giá sự tiến

bộ của sinh viên để giúp sinh viên hiểu được những điểm mạnh và điểm yếu của mình.

Điều chỉnh kế hoạch nếu cần: Nếu kế hoạch ban đầu không hoạt động tốt, giảng viên cần phải điều chỉnh kế hoạch giảng dạy để giúp sinh viên hiểu bài học một cách tốt hơn.

3.5. Sử dụng ngôn ngữ rõ ràng [3]

Giảng viên giải thích những ý tưởng phức tạp theo cách đơn giản hóa có thể giúp sinh viên học tập hiệu quả hơn; sử dụng nhiều phương tiện để truyền đạt tài liệu bài học, bao gồm sơ đồ, trình chiếu, trình diễn hoặc video bổ sung. Đối với ngành CNTT, do yêu cầu của ngành học, đa phần các môn học đều có sản phẩm minh họa, và kết thúc môn học sinh viên áp dụng kiến thức đã học để thực hiện một dự án, do vậy khi GV đưa ra yêu cầu của dự án, cần cung cấp các bước riêng biệt để giải quyết dự án. GV có thể sử dụng dự án mẫu minh họa để đem lại hiệu quả cao hơn.

Sử dụng ngôn ngữ rõ ràng trong dạy học là rất quan trọng để đảm bảo sự hiểu biết và tiếp thu của sinh viên. Khi sử dụng ngôn ngữ rõ ràng, giảng viên sẽ sử dụng các từ ngữ và cách diễn đạt mà sinh viên có thể hiểu được. Điều này sẽ giúp tránh những hiểu lầm và làm rõ các khái niệm, bài học hoặc nội dung đang được giảng dạy

3.6. Đưa ra yêu cầu hợp lý [3], [4]

Giảng viên truyền đạt các tiêu chuẩn của mình cho sinh viên và áp dụng chúng vào thực tiễn. Giảng viên có thể điều chỉnh các tiêu chuẩn để giải quyết tốt hơn các phong cách học tập khác nhau và đảm bảo mọi sinh viên đều có thể đạt được mục tiêu của mình .

Cụ thể: Đối với ngành CNTT, sinh viên ở các năm 1, năm 2, năm 3 có yêu cầu cũng khác nhau, tùy theo khả năng của sinh viên trong lớp để ra các yêu cầu dự án khác nhau. Trong dự án của mỗi môn học, ngoài việc đáp ứng các yêu cầu chuẩn đầu ra đối với sinh viên sau khi hoàn thành mỗi môn học, luôn có một vài yêu cầu nâng cao để kích thích sự tìm tòi, nâng cao kiến thức cho sinh viên

3.7. Linh hoạt hóa trong quá trình giảng dạy [3]

Giảng viên phản ứng linh hoạt trong các sự kiện bất ngờ có thể giải quyết tốt hơn các nhu cầu của sinh viên. Có một thực tế rõ ràng rằng, với sự phát triển không ngừng của ngành CNTT, một chương trình học cố định không thể truyền tải được hết tất cả các kiến thức và khía cạnh của lĩnh vực đó đến cho sinh viên, chính vì vậy mà giảng viên luôn phải linh động trong việc đưa ra các yêu cầu, bài tập và dự án cho sinh viên. Đồng thời,

việc thay đổi phương pháp giảng dạy hay cách thức truyền tải cũng nên được linh động hóa và cá nhân hóa, nhằm đáp ứng được nhu cầu học tập khác nhau và mức độ tiếp thu khác nhau của sinh viên. Chẳng hạn, giảng viên ban đầu có thể dự đoán rằng một hoạt động có thể giúp sinh viên hiểu bài học, nhưng sau đó biết được rằng một hoạt động khác sẽ hỗ trợ tốt hơn cho quá trình học tập thì giảng viên nên linh động sử dụng phương án có hiệu quả tốt hơn, mặc dù việc này sẽ dẫn đến vấn đề không đi đúng với giáo trình đề ra.

Bên cạnh đó, việc nhanh chóng giải quyết mọi phản hồi và tính đến các tình huống thay đổi trong khi lập kế hoạch cho bài học hàng ngày cũng là một vấn đề cần được ưu tiên. Đôi lúc, các quá trình phản hồi hai chiều của giảng viên - sinh viên cần trải qua một số quy trình phức tạp và tốn thời gian, vậy nên trong một số tình huống cấp bách nhất định, GV nên linh hoạt để có thể tạo ra lợi ích tốt nhất cho sinh viên.

3.8. Tìm tài nguyên [3], [4]

Để tăng cường hiệu quả của việc giảng dạy lý thuyết cũng như thực hành, giảng viên CNTT cần bổ sung kiến thức cho sinh viên từ nhiều nguồn như video, tài liệu tiếng anh, đặc biệt là trang: “Stack Overflow”, tham gia vào “Cộng đồng Sinh Viên CNTT”, và các cộng đồng Front-End, Back-end, Fullstack, diễn đàn IT,... để từ đó không những giảng viên mà các sinh viên cũng cập nhật được các xu hướng công nghệ hiện đại cũng như tạo ra môi trường để hỗ trợ việc tự học cho các sinh viên cũng như phát hiện và sửa lỗi sai (fix bugs) của mình.

Ngoài ra, giảng viên còn cần liên tục cập nhật các phương pháp giảng dạy mới để có thể hỗ trợ sinh viên tốt nhất.

Không dừng lại ở đó, mỗi giảng viên nên cố gắng tận dụng hết khả năng, mạng lưới kết nối của mình để tạo ra những giá trị nhất định cho sinh viên: cơ hội được sử dụng các tài khoản thư viện trực tuyến; cơ hội được giao lưu, trò chuyện với các giáo sư đầu ngành của một tỉnh, khu vực; hoặc cơ hội được trao đổi, học hỏi với các bạn sinh viên ngành khác; cơ hội thực tập tại môi trường thực tế, v.v.. Chính những tài nguyên này sẽ hỗ trợ một phần vô cùng lớn cho sinh viên trên con đường phát triển sự nghiệp của mình.

Hiểu rõ được giá trị và mặt tích cực của việc sử dụng các nguồn tài nguyên mang lại, giảng viên nên chủ động phát triển nguồn tài nguyên của mình, đồng thời chủ động và linh hoạt hỗ trợ cho các sinh viên khi cần thiết.

3.9. Chú trọng kỹ năng thực hành trong quá trình đánh giá, cho điểm [3]

Đối với đặc thù của ngành CNTT, chuẩn đầu ra của mỗi một học phần đều là sản phẩm gắn liền thực tế, do vậy kiến thức các học phần không chỉ

bao gồm lý thuyết mà còn chú trọng vào khả năng thực hành. Để giảng dạy hiệu quả và đánh giá chất lượng của tiết giảng thì GV phải bám sát và tích cực trực tiếp sửa lỗi và hướng dẫn lên các bài tập của sinh viên.

Ngoài ra, việc kiểm tra sự tiến bộ của sinh viên cũng có thể là một công cụ có giá trị để phản ánh, giúp giảng viên nhìn nhận và điều chỉnh lại phương pháp giảng dạy của mình sao cho phù hợp.

3.10. Liên hệ thực tế [3]

Giảng dạy hiệu quả liên quan đến việc giúp sinh viên hiểu cách áp dụng các khái niệm mà họ học được vào các lĩnh vực khác trong cuộc sống, đặc biệt là nghề nghiệp tương lai của họ. Do vậy, liên hệ thực tế và đưa ra ứng dụng thực tế vào bài giảng là yếu tố quan trọng giúp quá trình dạy học trở nên thu hút hơn và đạt hiệu quả cao hơn trong quá trình giảng dạy.

Đối với ngành CNTT, đây là lĩnh vực mà các công nghệ liên tục được cập nhật và thay đổi; chính vì vậy mà việc bám sát và theo dõi sự phát triển của ngành học trong thực tế là một điều vô cùng thiết thực. Việc này sẽ giúp cho các bài giảng của giảng viên không trở nên lỗi thời và chậm nhịp với guồng quay của sự phát triển, đồng thời giúp cho sinh viên có cái nhìn tiến bộ, trực quan, và đặc biệt là bắt kịp được với thời đại. Việc ngành CNTT trở thành một ngành đào tạo “nóng” trong nửa thập kỷ trở lại đây đã tạo nên một cuộc cạnh tranh khốc liệt về mặt nguồn cung nhân lực, đồng thời tạo ra áp lực của sự thay đổi, dẫn đến tỉ lệ đào thải không ngừng leo thang; và chính vì những lý do đó mà việc bắt kịp và cập nhật xu hướng của thời đại là một điều không thể bỏ qua.

Bên cạnh là một ngành nghề có sự phát triển với tốc độ thần kì, đây còn là một lĩnh vực có nhiều ứng dụng trong đời đa số các lĩnh vực trong cuộc sống. Chính vì thế, việc nảy sinh ra nhiều phân ngành là một điều không thể tránh khỏi. Việc liên hệ thực tế và đưa ra các ứng dụng thực tế sẽ tạo ra nhiều cơ hội cho các sinh viên được cọ xát với thực tiễn, từ đó có cái nhìn trực quan và phổ quát hơn về ngành học trong thực tế. Chính việc này làm cho sinh viên có cái nhìn khái quát và kỹ càng để giúp các em có khả năng định hướng được con đường tương lai một cách cụ thể và chi tiết hơn.

Với tính đặc thù cũng như ứng dụng của ngành nghề được nêu ra ở phía trên, giảng viên cần đưa ra các ứng dụng thực tiễn cũng như đưa ra các yêu cầu làm dự án môn học gắn liền với yêu cầu thực tế. Yêu cầu các SV khi thực hiện dự án của mình phải tìm hiểu rõ tính chuyên môn, nghiệp vụ cũng như đối tượng sẽ sử dụng sản phẩm của mình hay việc thử nghiệm vai trò khách hàng khó tính sẽ giúp người học hiểu được những yêu cầu

của công việc trong thực tế một cách cụ thể hơn, từ đó sinh viên sẽ tìm hiểu được các chức năng thực tế của dự án. Điều này sẽ tạo ra sự tối đa hóa về giá trị của phương pháp dạy học theo dự án cũng như kết hợp lý thuyết - thực hành, từ đó tạo ra nhiều giá trị vô cùng nổi bật, đặc biệt là cho con đường phát triển sau này của sinh viên.

4. Kết luận

Bài viết đã trình bày rõ những yêu cầu cần thiết đối với giảng viên ngành CNTT để việc giảng dạy trở nên hiệu quả hơn trong thời đại công nghệ 4.0 như đã nêu ra ở phần đặt vấn đề cụ thể: Bài viết đã đề cập đến đa dạng hóa phương pháp giảng dạy như: Tùy theo tính chất của môn học của ngành CNTT mà lựa chọn và tích hợp các phương pháp giảng dạy để đạt hiệu quả cao. Ngoài ra, bài viết nêu rõ các khâu chuẩn bị bài giảng, tài liệu tham khảo, cập nhật xu hướng công nghệ, kết nối với doanh nghiệp lẫn sinh viên chiếm vai trò quan trọng trong việc đem lại hiệu quả của việc giảng dạy.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Hoàng Anh Đức - Tô Thụy Diễm Quyên (2019), *Học tập qua dự án*, NXB Giáo dục Việt Nam.

[2]. Phan Trọng Ngọc (2015), *Dạy học và phương pháp dạy học trong nhà trường*, NXB Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh.

[3]. Indeed editorial team (2023), *12 Effective Teaching Practices and Their Benefits*, <https://www.indeed.com/career-advice/career-development/effective-teaching>

[4]. *Principles of effective teaching*, <https://www.uwlax.edu/catl/guides/teaching-improvement-guide/principles-of-effective-teaching/>

[5]. Trương Nguyễn Tường Vy (2021), *Đổi mới phương pháp dạy học nhằm nâng cao tính chủ động học tập của sinh viên ngành Tài chính - Ngân hàng, Trường Đại học Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh trong thời đại công nghệ 4.0*, <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/doi-moi-phuong-phap-day-hoc-nham-nang-cao-tinh-chu-dong-hoc-tap-cua-sinh-vien-nganh-tai-chinh-ngan-hang-truong-dai-hoc-cong-nghe-thanh-pho-ho-chi-minh-trong-thoi-dai-cong-nghe-40-81943.htm>

[6]. Lê Văn Hảo (2019), *Bảy nguyên tắc dạy tốt ở bậc đại học*, <https://cte.vnu.edu.vn/bay-nguyen-tac-day-tot-o-bac-dai-hoc/>

RUBRIC - MỘT CÔNG CỤ HIỆU QUẢ ĐỂ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

ThS. Trần Thị Hương Quỳnh, Trường Đại học Phú Xuân,
email: quynh.tran@pxu.edu.vn

Tóm tắt

Rubric là một công cụ đánh giá kết quả công việc được giới thiệu từ những năm 1970 và đến nay vẫn được sử dụng hết sức phổ biến trong nhiều lĩnh vực khác nhau, đặc biệt là lĩnh vực giáo dục. Việc sử dụng Rubric như một công cụ nhận xét, chấm điểm kết quả học tập của giảng viên đối với sinh viên, của sinh viên với sinh viên đã đem lại sự công bằng, khách quan hơn, là động lực để sinh viên phấn đấu trong quá trình học tập.

Từ khóa: rubric, đánh giá kết quả học tập

Abstract

Rubric is an assessment tool that was introduced in the 1970s and is still widely used today in various fields, especially in education. Using Rubric as a tool for providing feedback and grading the learning outcomes of teachers towards students, or among students themselves, has brought about more fairness and objectivity. It serves as a motivation for students to strive in their learning process.

Keywords: rubric, assessment of learning outcomes

1. Đặt vấn đề

Song hành với việc đổi mới phương pháp dạy học thì việc đổi mới cách thức đánh giá kết quả học tập cũng cần được thay đổi để phù hợp với định hướng đánh giá người học theo năng lực hiện nay. Đó là, việc đánh giá kết quả học tập không lấy việc kiểm tra khả năng tái hiện kiến thức đã học làm trọng tâm, mà cần chú trọng khả năng vận dụng sáng tạo tri thức trong những tình huống ứng dụng/thực tiễn khác nhau. Hay nói cách khác, đánh giá theo năng lực là đánh giá kiến thức, kỹ năng và thái độ trong bối cảnh cụ thể. Việc kiểm tra, đánh giá năng lực cần được thực hiện thường xuyên

trong quá trình dạy học, các tiêu chí đánh giá cần rõ ràng, minh bạch và kèm theo đó là thang điểm chính xác. Bài viết này xin được giới thiệu một trong những công cụ đã được thế giới sử dụng cách đây gần 50 năm dùng để đánh giá kết quả công việc ở nhiều lĩnh vực khác nhau, trong đó có lĩnh vực giáo dục.

2. Nội dung

2.1. Rubric là gì?

Rubric dịch theo tiếng Anh theo từ điển trực tuyến Merriam-Webster có nghĩa thứ nhất là “quy tắc có thẩm quyền”, và nghĩa thứ hai là “hướng dẫn liệt kê các tiêu chí cụ thể để chấm điểm”. Đây là một công cụ đánh giá được giới thiệu đưa vào sử dụng từ những năm 1970 và được nhiều nhà nghiên cứu đưa ra định nghĩa về Rubric.

Theo Heidi Goodrich [1], Rubric là một công cụ chấm điểm, trong đó liệt kê các tiêu chí cụ thể của một công việc (ví dụ, tiêu chí của một bài luận gồm: xác định mục tiêu, bố cục, quan điểm, kỹ thuật viết...). Ngoài ra Rubric còn phân loại chất lượng cho từng tiêu chí từ loại Xuất sắc đến loại Yếu.

Một định nghĩa khác của Susan M Brookhart [3], Rubric là một bộ tiêu chí thống nhất để đánh giá kết quả làm việc của sinh viên, trong đó bao gồm các mô tả về mức độ chất lượng từng tiêu chí. Từ khái niệm này có thể thấy Rubric có hai khía cạnh chính, đó là: bộ tiêu chí cụ thể và mức độ chất lượng cho từng tiêu chí.

Theo hướng dẫn của Đại học Texas (The university of Texas at Austin) thì Rubric là một công cụ hướng dẫn chấm điểm dùng để đánh giá hiệu quả, sản phẩm hoặc dự án. Rubric gồm ba phần: các tiêu chí, thang điểm đánh giá và các chỉ số.

Từ các khái niệm này có thể thấy rằng, Rubric là một công cụ dùng để đánh giá kết quả công việc bằng các bộ tiêu chí được miêu tả cụ thể và được phân loại thành nhiều mức độ hoàn thành khác nhau từ cao đến thấp.

2.2. Các hình thức của Rubric

Rubric có 2 loại chính, đó là loại Tổng hợp (định tính) và loại Phân tích (định lượng).

- Rubric Tổng hợp (định tính) là một bảng đánh giá tổng thể một quá trình hay một sản phẩm cụ thể mà không cần phân tích chi tiết từng tiêu chí cụ thể.

Ví dụ:

Điểm	Mô tả
4	Sản phẩm được hoàn thiện, có chất lượng cao, đúng thời gian
3	Sản phẩm được hoàn thiện, chất lượng khá, đúng thời gian
2	Sản phẩm hoàn thiện, chưa đảm bảo chất lượng
1	Sản phẩm hoàn thiện, không đảm bảo thời gian
0	Không có sản phẩm

- Rubric Phân tích (định lượng): là một bảng đánh giá hiệu quả công việc, trong đó có miêu tả chi tiết các yêu cầu đối với từng tiêu chí và có thang điểm cụ thể đi kèm.

Ví dụ:

Mức điểm	0 - 2	3 - 5	6 - 8	9 - 10
Tiêu chí 1				
Tiêu chí 2		Miêu tả chi tiết các yêu cầu		
Tiêu chí 3				
...				

2.3. Cách thức xây dựng một Rubric

Một Rubric có 4 thành phần như sau:

- (1) Nhiệm vụ/ Yêu cầu công việc
- (2) Thang điểm đánh giá
- (3) Tiêu chí đánh giá
- (4) Mô tả chi tiết các yêu cầu/ nhiệm vụ của từng tiêu chí

Nguyên tắc thiết kế Rubric:

- Các mô tả tiêu chí cần phải được trình bày theo hướng từ thấp đến cao hoặc ngược lại, tương ứng với thang điểm.

- Các mô tả tiêu chí cần cụ thể và phân biệt rõ các mức độ hoàn thành, không được để 2 tiêu chí ở 2 mức độ khác nhau có sự tương đồng lẫn nhau về yêu cầu.

- Các mô tả tiêu chí cần phải thể hiện được hết các đặc tính khía cạnh của hoạt động hoặc kết quả sản phẩm thực hiện theo mục tiêu.

- Các mô tả tiêu chí cần phải chỉ ra được những định hướng mà sinh viên hoặc giảng viên cần hướng tới để thực hiện mục tiêu, giúp họ tự đánh giá và cùng đánh giá.

Quy trình xây dựng Rubric

- Giai đoạn 1 - Phản ánh: Ở bước này, giảng viên xác định xem mình muốn sinh viên đạt được kiến thức hay kỹ năng gì, tại sao lại giao cho sinh viên công việc này, lần gần đây nhất khi đưa ra yêu cầu công việc này đã diễn ra như thế nào và kỳ vọng của giảng viên là gì.

- Giai đoạn 2 - Liệt kê: Trong giai đoạn này, giảng viên cần tập trung vào các chi tiết cụ thể của công việc và các mục tiêu cụ thể mà mình kỳ vọng sinh viên đạt được.

- Giai đoạn 3 - Phân nhóm và Đặt tên tiêu chí: Ở bước này, giảng viên tập hợp các kết quả có được từ bước 1 và bước 2, phân loại các kỳ vọng về kết quả đạt được có tính chất tương tự nhau thành nhóm tạo thành các tiêu chí đánh giá trong Rubric.

+ Liệt kê các tiêu chí lựa chọn, phân loại tiêu chí, từ đó xác định các tiêu chí cần thiết.

+ Bổ sung thông tin cho từng tiêu chí.

+ Phân chia các mức độ của mỗi tiêu chí. Các mức độ phân bậc này cần mô tả chính xác mức độ chất lượng tương ứng.

+ Gắn điểm cho mỗi mức độ, điểm cao nhất ứng với mức cao nhất

- Giai đoạn 4 - Gắn kết: Giảng viên kết hợp các chỉ tiêu và các mô tả chi tiết về mức độ chất lượng công việc từ bước 3 tạo thành bảng Rubric.

2.4. Vai trò của Rubric

Việc sử dụng Rubric như một công cụ nhận xét, chấm điểm đã đa dạng hóa hình thức đánh giá kết quả học tập của sinh viên. Với những tiêu chí và thang điểm được thiết kế sẵn, sinh viên có căn cứ để định hướng hoàn thành bài tập, tránh hiện tượng “lạc đề”, “hiểu sai đề”, đồng thời sinh viên có thể tự ước lượng được năng lực làm việc của mình, từ đó có sự đầu tư phù hợp hơn. Bên cạnh đó, Rubric còn giúp giảng viên đánh giá kết quả làm việc của sinh viên một cách công bằng, chính xác và thuyết phục hơn. Việc phân loại mức độ hoàn thành theo từng tiêu chí còn giúp giảng viên nắm bắt được năng lực sinh viên, từ đó có biện pháp cải thiện sức học, rèn luyện thêm kỹ năng cho sinh viên.

Heidi Andrade [2] cho rằng Rubric là một công cụ hấp dẫn đối với giảng viên và sinh viên vì nhiều lý do. Nó có thể nâng cao chất lượng học tập của sinh viên, cũng như được sử dụng để theo dõi quá trình học tập của họ bằng việc mô tả rõ ràng các kỳ vọng của giảng viên và chỉ cho sinh viên thấy cách thức đáp ứng các kỳ vọng này. Thông qua việc mô tả cụ thể các thứ bậc chất lượng ứng với từng tiêu chí đánh giá, sinh viên sẽ hiểu rõ tại sao họ

nhận được điểm số mà họ được đánh giá và họ cần làm gì để cải thiện các kết quả công việc trong tương lai. Thứ hai, công cụ này còn giúp sinh viên đưa ra những nhận định và đánh giá thận trọng hơn đối với chất lượng công việc của chính họ và cả của người khác. Sinh viên có thể dựa vào Rubric để nâng cao khả năng nhận định và giải quyết vấn đề trong chính công việc học tập của mình và cả của bạn học. Thứ ba, Rubric giảm thời gian chấm bài cho giảng viên. Thay vì ghi rõ ra những nhận xét về kết quả bài viết của sinh viên, giảng viên chỉ đơn giản đánh dấu vào vào các mục trên Rubric để chỉ ra điểm mạnh hay điểm yếu mà sinh viên cần chú ý. Đây cũng chính là những thông tin phản hồi giúp sinh viên biết được điểm nào cần phát huy, điểm nào cần cải thiện trong những yêu cầu công việc lần sau.

2.5. *Áp dụng Rubric trong dạy học*

Trong các giai đoạn khác nhau của quá trình học tập, Rubric được sử dụng với nhiều chức năng khác nhau:

- Căn cứ vào mục tiêu của chương/bài học, giảng viên thiết kế Rubric dạng ma trận để thiết lập các tiêu chí và mức độ hoàn thành các tiêu chí cụ thể. Dạng Rubric này vừa giúp giảng viên có cơ sở để chi tiết hóa các nội dung bài học, vừa giúp sinh viên có thể chủ động lập kế hoạch học tập cho bản thân, đồng thời còn giúp sinh viên tự đánh giá được năng lực của bản thân dựa vào việc tự chấm điểm trên Rubric.

Ví dụ:

BẢNG HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ

Mức độ Tiêu chí	5 (100%) Đầy đủ, chính xác	4 (80%) Đầy đủ, một số ý chưa chính xác	3 (60%) Chưa đầy đủ, chưa chính xác	2 (40%) Thiếu nhiều, nhiều ý chưa chính xác	1 (20%) Không có nội dung/ Có nội dung nhưng không chính xác	Điểm tối đa
1. Mô tả môn học						1
2. Vị trí, vai trò môn học						1
3. Nêu các năng lực/Sự cần thiết hình thành, đánh giá						1

4. Xác định và làm rõ nội hàm năng lực cần phát triển/ đưa vào đánh giá						5
5. Trình bày phương án phát triển năng lực						5
6. Trình bày phương án đánh giá năng lực						5
7. Thực hiện bảng hướng dẫn đánh giá						2
Tổng điểm						20

- Sử dụng Rubric dạng checklist (bảng kiểm tra đầu việc) để hướng dẫn các bước trong quá trình thực hành, có thể áp dụng cho cá nhân hoặc nhóm sinh viên.

Ví dụ:

STT	Nội dung công việc	Hoàn thành	Chưa hoàn thành	Thời gian thực hiện
1	Định khoản các nghiệp vụ phát sinh			5'
2	Lập Phiếu thu			3'
3	Lập Phiếu chi			3'
4	Thực hiện định khoản ở chứng từ			2'
5	Kiểm tra chứng từ, ký chứng từ			2'
6	Vào sổ Nhật ký chung theo trình tự thời gian phát sinh nghiệp vụ			10'
7	Vào Sổ cái tài khoản 111			5'
8	Vào Sổ cái tài khoản 152			5'
9	Vào Sổ cái tài khoản 133			5'
10	Vào Sổ cái tài khoản 641			5'

- Sử dụng Rubric như một phiếu chấm điểm các bài kiểm tra định kỳ.

Ví dụ:

CẤP TÊN CHỦ ĐỀ	Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng				Cộng
	TNKQ	TL	TNKQ	TL	Cấp độ thấp		Cấp độ cao		
					TNKQ	TL	TNKQ	TL	
Chủ đề 1	Chuẩn KT, KN cần kiểm tra	Chuẩn KT, KN cần kiểm tra	Chuẩn KT, KN cần kiểm tra	Chuẩn KT, KN cần kiểm tra	Chuẩn KT, KN cần kiểm tra	Chuẩn KT, KN cần kiểm tra	Chuẩn KT, KN cần kiểm tra	Chuẩn KT, KN cần kiểm tra	Chuẩn KT, KN cần kiểm tra
Số câu Số điểm tỷ lệ %	Số câu Số điểm	Số câu Số điểm	Số câu Số điểm	Số câu Số điểm	Số câu Số điểm	Số câu Số điểm	Số câu Số điểm	Số câu Số điểm	Số câu Số điểm
Chủ đề 2									
Số câu Số điểm tỷ lệ %									
...									
Chủ đề n									
Số câu Số điểm tỷ lệ %									
Tổng điểm									20

- Sinh viên sử dụng Rubric để tự thực hiện việc đánh giá đồng đẳng giữa các thành viên trong nhóm khi thực hiện làm việc theo nhóm. Điều này giúp hạn chế sự ỷ lại của một vài thành viên trong nhóm và thúc đẩy sự nỗ lực thể hiện mình của các thành viên.

Ví dụ:

BẢNG ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG LÀM VIỆC NHÓM

Kỹ năng	Công việc thực hiện	Mức độ thực hiện		
		Luôn luôn	Thỉnh thoảng	Không bao giờ
Thảo luận	Cả nhóm cùng thảo luận về vấn đề được giao			
Lắng nghe	Lắng nghe ý kiến của từng thành viên			
Chia sẻ ý kiến	Các thành viên đều mạnh dạn chia sẻ ý kiến			

Đưa ra quyết định	Các thành viên biểu quyết để đưa ra quyết định			
Giải quyết vấn đề	Các thành viên cùng nhau giải quyết vấn đề phát sinh			
Làm việc độc lập	Từng thành viên độc lập hoàn thành công việc được giao			
Chứng minh	Kết quả công việc luôn được minh chứng đầy đủ			

HƯỚNG DẪN CHO ĐIỂM THUYẾT TRÌNH

TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ		Điểm tối đa	Giáo viên đánh giá	Các nhóm đánh giá
Nội dung bài trình chiếu	Nội dung nghiên cứu đầy đủ	10		
	Nội dung minh họa phong phú	10		
	Có liên hệ thực tế	10		
Điểm		30		
Hình thức trình bày	Bố cục hợp lý, rõ ràng, dễ theo dõi	5		
	Nền, chữ và kích thước chữ dễ nhìn	5		
	Hình ảnh, clip, biểu đồ... hấp dẫn, thu hút	5		
	Không mắc lỗi chính tả, văn phạm	5		
Điểm		20		

Cách thuyết trình	Phong cách thuyết trình tự tin, linh hoạt, năng động, cuốn hút	10		
	Có sự phối hợp giữa các thành viên của nhóm trong quá trình thuyết trình	10		
	Nhóm nắm vững nội dung thuyết trình	10		
	Thuyết trình đảm bảo thời gian quy định	5		
	Trả lời tốt các câu hỏi liên quan đến nội dung nghiên cứu	10		
	Làm sáng tỏ vấn đề	5		
Điểm		50		
Tổng điểm		100		

- Giảng viên có thể sử dụng Rubric thăm dò sinh viên về khả năng hoàn thành các mục tiêu của chương/bài học, từ đó có những điều chỉnh mục tiêu cho phù hợp hơn, hoặc đưa ra những phương pháp dạy học hiệu quả hơn.

3. Kết luận

Trong quá trình dạy học đặt người học làm trung tâm, bên cạnh việc lựa chọn những phương pháp dạy học hiện đại và tích cực, người dạy còn cần phải đa dạng hóa các cách thức đánh giá kết quả học tập của người học. Kết quả đánh giá càng minh bạch, công bằng và chính xác thì động lực của người học sẽ được tăng gấp bội lần. Rubric chính là một trong những công cụ đánh giá linh hoạt kết quả làm việc của người học cũng như người dạy. Trong một số trường hợp, nếu kết quả làm việc cuối cùng chỉ được

đánh giá đơn thuần bằng một điểm số sẽ làm cho người học khó nhận biết được những điều mình đã làm tốt hay chưa tốt, hoàn thành ở mức độ nào... Lúc này, việc thiết kế Rubric sẽ làm tăng tính tương tác giữa người dạy và người học, giúp người dạy và người học điều chỉnh các mục tiêu phân đầu của mình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Heidi Goodrich (1996), Understanding Rubrics, *Educational leadership*, 54(4), 14-17.

[2]. Heidi Andrade (2005), Teaching with Rubrics: The good, the bad, and the ugly, *Article in College Teaching*, 53(1), 27-31.

[3]. Susan M Brookhart (2013), *How to create and use Rubrics for formative assessment and grading*, ASCD.

ÁP DỤNG QUY TRÌNH CRM CHO LĨNH VỰC GIÁO DỤC

ThS. Lê Thị Quỳnh Trang, Trường Đại học Phú Xuân,
email: trang.le2@pxu.edu.vn

Tóm tắt

Quản trị quan hệ khách hàng hay **CRM** (tiếng Anh: *Customer relationship management*) là một phương pháp giúp các doanh nghiệp tiếp cận và giao tiếp với khách hàng một cách có hệ thống và hiệu quả, là phần mềm giúp doanh nghiệp quản lý quan hệ khách hàng và cải thiện mối quan hệ với khách hàng qua các tương tác hay phân tích cụ thể về khách hàng. CRM là sản phẩm của Hệ thống Siebel của Tom Siebel là công ty đã đầu tư nhiều nỗ lực nhất vào việc kết hợp các bộ phận tiếp thị và bán hàng trong chiến lược kinh doanh thông qua chương trình CRM đầu tiên. Năm 1995 là mốc thời gian mà cụm từ “Quản lý quan hệ khách hàng - CRM” được chính thức đưa ra sử dụng trên thế giới. CRM đã làm rất tốt vai trò của mình trong việc cải thiện trải nghiệm của khách hàng, tạo được sự quan tâm, hứng thú nhất định từ khách hàng không chỉ trong lĩnh vực kinh doanh, mà cả trong giáo dục. Với sự hỗ trợ của CRM, việc quản lý của các đơn vị đào tạo trở nên dễ dàng hơn bởi nhiều tính năng được tích hợp.

Trong bài viết này, chúng tôi trình bày về lợi ích, những tính năng và quy trình các bước cơ bản để thực hiện phương pháp CRM nhằm cải tiến và nâng cao hiệu quả quản lý trong lĩnh vực giáo dục.

Từ khóa: Quản trị quan hệ khách hàng, CRM

Abstract

Customer relationship management or CRM (English: Customer relationship management) is a method to help businesses access and communicate with customers in a systematic and effective way, is software that helps businesses manage their relationships with customers through specific customer interactions or analysis. CRM is a product of the Siebel System by Tom Siebel who has invested the most effort in integrating the marketing and sales departments in the business strategy through the first CRM program. 1995 is the time when the phrase “Customer Relationship

Management - CRM” was officially used in the world. CRM has done a great job in its role in improving the customer experience, creating a certain interest and excitement from customers not only in the business field, but also in education. With the support of CRM, the management of training units becomes easier because of many integrated features.

In this article, we present the benefits, features and basic steps to implement a CRM approach to improve and improve management efficiency in the education sector.

Keywords: *Customer relationship management, CRM*

1. Đặt vấn đề

Đất nước ta đang trong thời kỳ cuộc cách mạng công nghiệp làm thay đổi cơ bản lối sống, phong cách làm việc và cách thức giao tiếp, đó là cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 mà ở đó công nghệ thông tin có sự chi phối và ảnh hưởng rất lớn. Trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 này, những thành tựu nổi bật trong các lĩnh vực: internet, mạng xã hội, dữ liệu khổng lồ, di động, trí tuệ nhân tạo,... đã tạo ra những thay đổi vô cùng lớn trong mọi hoạt động ở mọi lĩnh vực của con người. Việc áp dụng các công nghệ hiện đại vào quá trình quản lý đã giúp cho các đơn vị có nhiều thuận lợi hơn trong công tác quản lý tổ chức.

Trong xu thế đó, ở Việt Nam, để đáp ứng các mục tiêu đặt ra từ các chủ trương của Đảng và Nhà nước về đẩy mạnh phát triển, ứng dụng công nghệ thông tin, đổi mới phương pháp quản lý trong giáo dục đại học thì việc Quản trị quan hệ khách hàng trong giáo dục được cho là khâu tiên quyết để thực hiện các mục tiêu đảm bảo chất lượng giáo dục. Tuy nhiên, hiện nay các đơn vị đào tạo đang phải đối mặt với những vấn đề quản lý như: việc thu thập, lưu trữ dữ liệu học viên dễ bị thất lạc, sai sót nếu không được quản lý một cách logic, chặt chẽ; việc đào tạo, quản lý tư vấn viên, giáo viên hay nhân viên ở các bộ phận khác chưa đảm bảo chất lượng; các tương tác và kết nối giữa các đơn vị đào tạo với học viên, phụ huynh gặp nhiều hạn chế; từ doanh thu cho đến các chi phí chưa được quản lý tốt, dễ bị thất thoát; công tác sắp xếp, bố trí lịch học, thời khóa biểu cho giáo viên, học viên mất nhiều thời gian, công sức...

Từ thực tiễn đó, qua bài viết này, tác giả muốn nêu lên ý nghĩa của việc “Áp dụng quy trình CRM cho lĩnh vực giáo dục” để chúng ta hiểu rõ hơn về phương pháp quản lý hiện đại này nhằm nâng cao hiệu quả trong quản

lý công việc. Qua phương pháp này, tác giả muốn giúp cho các đơn vị đào tạo trong lĩnh vực giáo dục có thêm góc nhìn về phương pháp quản lý mới để làm tốt vai trò của học viên trong việc cải thiện trải nghiệm của khách hàng, tạo sự quan tâm, hứng thú nhất định từ khách hàng, quản lý thông tin dữ liệu khách hàng của mình ngày một tốt hơn.

2. Nội dung

2.1. Khái niệm

Quản trị quan hệ khách hàng hay **CRM** (tiếng Anh: Customer relationship management) là một phương pháp giúp các doanh nghiệp tiếp cận và giao tiếp với khách hàng một cách có hệ thống và hiệu quả, là phần mềm giúp doanh nghiệp quản lý quan hệ khách hàng và cải thiện mối quan hệ với khách hàng qua các tương tác hay phân tích cụ thể về khách hàng [3].

CRM là một hoạt động kinh tế khó định nghĩa bởi được ứng dụng vào nhiều cấp độ khác nhau của khách hàng như khách hàng là nhà phân phối, nhà bán buôn, đối tác, người tiêu dùng. CRM khi ứng dụng cho quan hệ dạng B2B hay B2C cũng khác nhau (chẳng hạn tự động hóa lực lượng bán thích hợp cho quan hệ B2B hơn). Kết cấu của hệ thống CRM cũng sẽ khác nhau tùy theo quy mô doanh nghiệp, dù các doanh nghiệp có mục tiêu như nhau.



Hình 1: Quản trị quan hệ khách hàng - CRM

CRM là một quá trình thu thập thông tin để tăng hiểu biết về việc quản trị quan hệ của tổ chức với khách hàng của mình... Đó là một chiến lược kinh doanh mà công nghệ thông tin được sử dụng để cung cấp cho doanh nghiệp quan điểm toàn diện, đáng tin cậy, tích hợp với cơ sở khách hàng, qua đó mọi quá trình và những tương tác với khách hàng giúp duy trì và mở rộng quan hệ có lợi cho cả đôi bên. CRM do đó là một kỹ thuật hay một tập hợp các quá trình được thiết kế để thu thập dữ liệu và cung cấp thông tin hỗ trợ tổ chức đánh giá các tùy chọn chiến lược [1].

2.2. Những khó khăn trong quản trị quan hệ khách hàng của ngành giáo dục hiện nay

Giáo dục là một lĩnh vực quan trọng trong đời sống, cần được chú trọng đầu tư và nâng cao chất lượng thường xuyên. Thế nhưng ngành giáo dục hiện nay đang gặp phải khá nhiều khó khăn trong quản trị quan hệ khách hàng mà chưa thể giải quyết, những khó khăn này đang kìm hãm sự phát triển cũng như mong muốn đạt mục tiêu đề ra của các đơn vị đào tạo.

- **Áp lực về doanh số:** Mặc dù là đơn vị giáo dục, nhưng ngày nay khi nền kinh tế hội nhập thì lĩnh vực giáo dục cũng phát triển theo quan điểm kinh tế, do vậy áp lực về doanh số là vấn đề thiết thực. Nếu không kiểm soát đúng với số lượng học phí thì sẽ không tránh khỏi sai sót trong thống kê doanh thu; chưa phân loại được đúng học viên, đánh giá những tiêu chí phụ phù hợp với từng học viên; thất bại trong quá trình quản lý các chiến dịch của chính đơn vị mình.

- **Kỹ năng quản lý khách hàng:** Thông thường các đơn vị sử dụng công cụ Excel nhằm lưu thông tin khách hàng và học viên, dẫn tới việc khó khăn trong công cuộc tìm kiếm và đánh giá; kết quả không theo sát được khách hàng, học viên của mình, từ đó dẫn tới việc chăm sóc khách hàng không tốt.

- **Khả năng quản lý nhân viên:** Trên thực tế nhiều nhà quản lý chưa đánh giá đúng mức độ hiệu quả và tăng năng suất cũng như năng lực cho từng nhân viên, các chiến dịch cũng như chương trình chăm sóc khách hàng; không quản lý được giáo viên, chất lượng dạy của từng cá nhân; chưa quản lý tốt các chương trình học của mỗi học viên, cơ sở vật chất của doanh nghiệp mình.

- **Cách thức quản lý báo cáo:** Việc báo cáo của từng nhân viên chưa được tối ưu hóa nên sẽ mắc phải việc mất nhiều thời gian, ngoài ra một số đơn vị chưa biết cách phân định rõ công việc sao cho hiệu quả với lịch trình cho nhân viên.

Từ những khó khăn trên, nhiều đơn vị đào tạo thường tiêu tốn nhiều thời gian để quản lý học viên hay tìm kiếm thông tin của học viên mới. Thế nhưng, với sự giúp sức của giải pháp chuyển đổi số CRM cùng những lợi ích của nó thì việc quản lý thông tin trở nên đơn giản và hiệu quả hơn bao giờ hết [5].

2.3. Lợi ích của áp dụng quy trình CRM

Việc áp dụng quy trình CRM giúp các đơn vị đào tạo cải thiện chất lượng và dịch vụ, nhằm nâng cao tính chuyên nghiệp của đơn vị mình. Điều này được thể hiện qua những lợi ích khác nhau mà CRM mang lại, cụ thể:

- ***Trong công tác quản lý giáo dục***

- Giúp các đơn vị giáo dục tăng tính chuyên nghiệp trong quản lý, tiếp thị.

- Giúp các đơn vị giáo dục quản lý danh sách học viên nhanh chóng, thuận tiện, dễ dàng thông qua phân loại đối tượng mục tiêu và nhóm tiềm năng. Nhờ đó, các đơn vị đào tạo sẽ tránh được những sự nhầm lẫn thông tin hay những sai sót, bỏ quên học viên trong quá trình quản lý danh sách.

- Phần mềm CRM giúp cho các đơn vị giáo dục tăng hiệu suất làm việc, tăng doanh thu, tiết kiệm chi phí và thời gian cho các bộ phận nhờ vào khả năng đồng bộ, tối ưu quy trình hoạt động, tích hợp các công cụ khác nhau trong phần mềm CRM cùng một lúc, nhận được thông tin, phân chia chính xác.

- CRM giúp cho việc kiểm soát KPI nhân viên nội bộ thật hiệu quả, đặc biệt đối với phòng tuyển sinh. Nhờ đó nhân viên nắm rõ được công việc cần phải làm và tạo động lực giúp phát triển.

- ***Trong công tác tư vấn khách hàng***

- Nâng cao chất lượng chăm sóc khách hàng nhờ SMS, Email marketing và tính chuyên nghiệp trong xử lý công việc.

- Giúp quản lý tốt hơn lịch học và lịch hẹn gặp học viên dựa vào các tính năng thông minh (Email/SMS và tính năng nhắc lịch).

- Thu hút được nhóm học viên tiềm năng qua việc tương tác, hỗ trợ học viên thường xuyên.

- ***Trong công tác đào tạo***

- Quản lý được toàn bộ thông tin, lịch làm việc, lịch giảng dạy hằng ngày của nhân viên, giảng viên, trợ giảng, thỉnh giảng.

- Giúp tổ chức, sắp xếp phòng, lớp học, thời khóa biểu cho học viên cũng như tự động điền danh, đánh giá kết quả học tập của học viên.

- ***Trong công tác hành chính***

- CRM giúp phân tích, báo cáo tổng quan tình hình tài chính, thu chi theo từng giai đoạn.

- Thống kê được các chiến lược, cơ hội giúp tăng hiệu suất bán hàng cũng như các lý do cho việc doanh thu sụt giảm.

- Các khoản thu chi, công nợ được thống kê và nhắc nhở để tránh quá hạn.

Nhìn chung, không chỉ trong lĩnh vực kinh doanh, mà cả giáo dục, CRM cũng đã làm rất tốt vai trò của mình trong việc cải thiện trải nghiệm của khách hàng, tạo được sự quan tâm, hứng thú nhất định từ phía khách hàng [5].

2.4. Các tính năng vượt trội của CRM

Các đơn vị đào tạo có được những lợi ích tốt kể trên chính là nhờ vào các tính năng vượt trội của phần mềm CRM cho giáo dục. Sau đây là những tính năng chính cần phải có trong một phần mềm CRM cho giáo dục chuyên nghiệp:

- ***Tính năng quản lý, lưu trữ thông tin học viên***

- CRM cho phép thu thập, lưu trữ tất cả thông tin dữ liệu của học viên từ họ tên, địa chỉ, số điện thoại hay email. Đặc biệt, CRM còn có thể thống kê nguồn học viên đăng ký để từ đó giúp các nhà quản lý phân tích, xây dựng những chiến dịch thu hút học viên hiệu quả. Sau khi thu thập được dữ liệu của học viên, CRM giúp phân khúc được các nhóm khách hàng khác nhau để phát triển được các chiến lược tiếp thị khác nhau phù hợp với từng nhóm.

- Cấp quyền Import/Export dữ liệu phụ huynh, học viên chặt chẽ.

- Lưu trữ thông tin khách hàng đến từ nhiều nguồn (Website, Apps, chat, hệ thống POS...).

- Phát hiện và sàng lọc những thông tin trùng lặp.

- ***Tính năng quản lý đào tạo***

- CRM cung cấp chức năng quản lý giảng viên, học viên, khóa học, chương trình học và cả thông tin của giảng viên theo từng bộ môn, quản lý hợp đồng khi tham gia học... Ứng dụng quản lý CRM trên điện thoại để

học viên, phụ huynh hay giảng viên thuận tiện theo dõi. Ngoài ra, CRM cũng có thể theo dõi, phân tích chỉ số học viên cũng như đánh giá mức độ hiệu quả trong công việc của từng bộ phận. Từ đó, nhà quản lý có thể xem xét, đưa ra biện pháp cải thiện phù hợp.

- Đăng ký khóa học, in phiếu thu tiền và những biểu mẫu liên quan.
- Điều hành giáo vụ (Operation Automation).
- Lọc và phân loại, phân lớp ngay từ khi đăng ký khóa học.
- Đảm bảo các nghiệp vụ quản lý lớp: Điểm danh, chấm thi, bảo lưu, chuyển lớp, chuyển khóa học, dừng học...

- ***Tính năng quản lý tư vấn viên***

- Quản lý tư vấn viên là một trong những tính năng nổi bật của CRM. Nhờ việc lưu lại lịch sử hoạt động tư vấn của các tư vấn viên, nhà quản lý có thể theo dõi và cải thiện được quá trình tư vấn tốt hơn. Bên cạnh đó, các hoạt động của tư vấn viên cũng được thống kê, sắp xếp để tránh bỏ sót các việc quan trọng.

- Tiếp thị khách hàng tự động trên các nền tảng mạng xã hội (Facebook, Zalo...), Website, Email...

- Tuyển sinh học viên tự động (Sales Automation).
- Chăm sóc khách hàng sau bán hàng (Customer Service Automation).
- Ứng dụng quản lý CRM trực tiếp ngay trên điện thoại di động cho học viên, phụ huynh, giáo viên (Mobile Application).
- Phản hồi của khách hàng (Feedback Look).
- Lưu lịch sử tương tác của phụ huynh và học viên.
- Chỉ định kịch bản chăm sóc cho một hoặc một nhóm phụ huynh, học viên.
- Lưu lịch sử hoạt động chăm sóc của sale.
- Thống kê hoạt động, hiệu quả của nhân viên chăm sóc.
- Mã hóa dữ liệu để đảm bảo an toàn thông tin.
- CRM cho giáo dục còn tích hợp được đa kênh Chat, Email, CRM... [6].

2.5. Một số gợi ý giúp việc chăm sóc khách hàng giáo dục, đào tạo hiệu quả

Đối với lĩnh vực giáo dục, đào tạo, vấn đề quan trọng nhất là lấy học viên làm trung tâm, là khách hàng của mình. Bởi vậy để tạo nên sự khác biệt giữa rất nhiều các đơn vị đào tạo khác nhau, mỗi đơn vị cần có chính sách chăm sóc khách hàng theo cách ấn tượng riêng để đạt hiệu quả, ví dụ như sau:

- Trong ngày sinh nhật của học viên, hãy gửi lời chúc mừng để thể hiện sự quan tâm tới họ.
- Gửi lời cảm ơn học viên trong quá trình thanh toán xong học phí hay kết thúc một khóa học.
- Khi có một khóa học bị hủy hay bị trì hoãn trong ngày, cần gửi lời thông báo từ email tới học viên, phụ huynh.
- Khi giáo viên nghỉ dạy đột xuất hãy gửi tin nhắn thông báo cho học viên.
- Nếu trong quá trình học, học viên có kết quả học tập bị giảm sút hãy gửi tin nhắn thông báo tới số điện thoại của phụ huynh.
- Cần gửi email nhắc nhở rõ ràng, chi tiết trước những kỳ thi quan trọng về thời gian và địa điểm.

Với một số cách chú ý chăm sóc khách hàng đã nêu ở trên, CRM với tính năng tích hợp sẽ hỗ trợ thực hiện điều đó giúp các đơn vị, dễ dàng tạo được niềm tin trong lòng học viên - Những người trực tiếp ảnh hưởng đến doanh thu cho đơn vị đào tạo [2].

2.6. Quy trình CRM cho lĩnh vực giáo dục

Có thể thấy, CRM đóng vai trò quan trọng trong hệ thống quản lý và nâng cao chất lượng giáo dục của trung tâm dạy học và các cấp trường học. Nhờ có phần mềm này mà các đơn vị này tối ưu được quy trình làm việc, theo sát được chất lượng học sinh/sinh viên, tạo ra một môi trường chuyên nghiệp và hiện đại. Sau đây là các bước trong quy trình CRM cho lĩnh vực giáo dục:

- Bước 1: Tiếp cận khách hàng

Thu thập dữ liệu đầu mối từ nhiều kênh khác nhau vào hệ thống thông qua các cổng tích hợp khác nhau được cung cấp bởi hệ thống CRM.

- Bước 2: Chăm sóc tư vấn

+ Lên kế hoạch chăm sóc, gọi điện, gặp mặt, Email marketing, SMS để chăm sóc hỏi thăm khách hàng.

+ Đánh giá triển vọng và mức độ quan tâm của khách hàng đối với các khóa học và dịch vụ đơn vị đào tạo đang cung cấp.

- Bước 3: Học thử, thi đầu vào, đặt cọc

Xác định thấy học viên có nhu cầu học thử hoặc thi đầu vào. Hệ thống sẽ cung cấp những phương tiện để thêm học viên vào các lớp học thử, tổ

chức thi đầu vào hoặc ghi nhận đặt cọc ban đầu.

- Bước 4: Đăng ký học

Cho phép nhân viên tạo đăng ký học mới trên phần mềm: chọn lớp, chọn gói học phí, chọn các chính sách giảm giá, khuyến mãi, voucher, tài trợ, liên kết các thanh toán, quá trình thanh toán có liên quan, cho phép đăng ký vào lớp tạm để theo dõi.

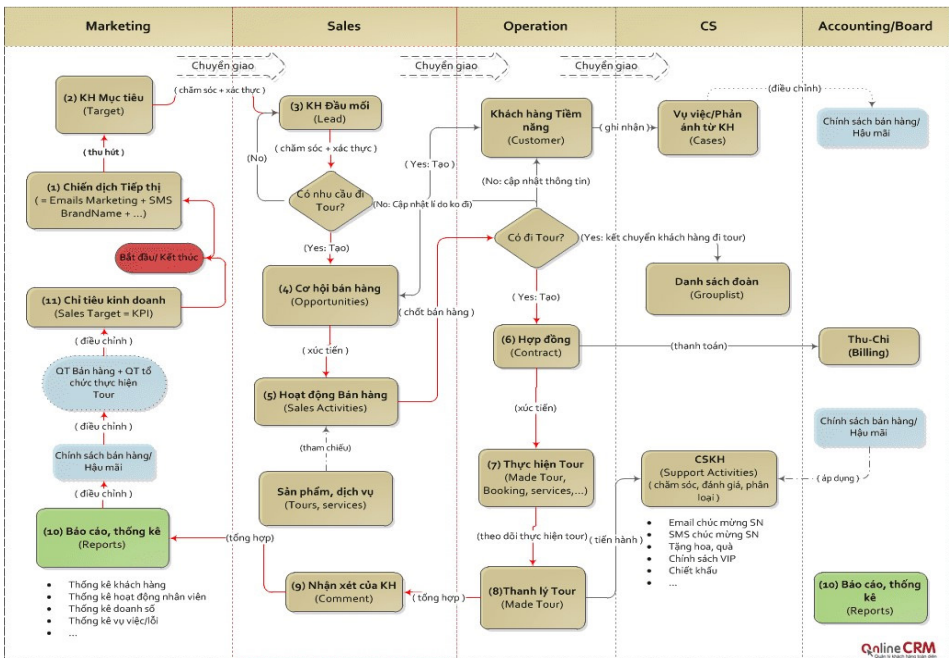
- Bước 5: Quản lý giáo vụ

Điều hành tổ chức lớp học, phân công giảng viên, công tác viên tổ chức lớp, thời khóa biểu; các công tác điểm danh, đánh giá điểm kết quả học tập của học viên.

- Bước 6: Báo biểu

Báo cáo được cá nhân hóa và trang tổng quan sẽ cung cấp cho người quản lý bản trình bày đồ họa về giai đoạn bán hàng, hiệu suất đại diện bán hàng, ... [7].

Ví dụ: Trên thực tế có thể áp dụng Quy trình CRM trong lĩnh vực đào tạo đối với Ngành Du lịch - Travel. Qua đó, giảng viên có thể hướng dẫn sinh viên có cái nhìn tổng quan thiết thực về cách thực hiện quy trình CRM trong công việc chuyên ngành Du lịch - Travel mà mình đang theo học.



Hình 2. Mô hình áp dụng Quy trình CRM đối với Ngành Du lịch - Travel

*** Diễn giải quy trình như sau:**

- **Bước 1. Bắt đầu Chiến dịch Tiếp thị:** Nhân viên marketing sẽ thực hiện các chiến dịch tiếp thị nhằm thu hút Khách hàng Mục tiêu (Target). Chiến dịch Tiếp thị được thực hiện trên hệ thống bằng các công cụ Marketing là Email Marketing (Email Campaign) và SMS Marketing (SMS Marketing). Email Marketing được dùng để gửi email hàng loạt, còn SMS Marketing được dùng để gửi tin nhắn thương hiệu hàng loạt. Khi gửi email hàng loạt xong, hệ thống sẽ kiểm soát được ai đã đọc email và chuyển các đối tượng này thành đối tượng Khách hàng Mục tiêu.

- **Bước 2. Khách hàng Mục tiêu:** Đối tượng Khách hàng Mục tiêu sẽ được phân bổ thành Danh sách các Khách hàng Mục tiêu để cho từng sales chăm sóc. Sau khi được các sales chăm sóc và xác thực, Khách hàng Mục tiêu sẽ chuyển thành (converted) Khách hàng Đầu mối (Lead).

- **Bước 3. Khách hàng Tiềm năng:** Ở bước này, các nhân viên sales tiếp tục chăm sóc Khách hàng Đầu mối từ bước 2 chuyển qua. Trong quá trình chăm sóc, nhân viên sales xác thực xem Khách hàng Đầu mối này có mang lại Cơ hội bán hàng (Opportunities) hay không. Nếu có, chuyển qua bước 4. Ngược lại, cập nhật thông tin khách hàng Đầu mối, giữ lại trong hệ thống để dùng cho các chiến dịch sau này.

- **Bước 4. Cơ hội bán hàng:** Khi xác thực có Cơ hội bán hàng (hoặc có thể hiểu là Cơ hội đi Tour) từ Khách hàng Đầu mối, sales tiến hành các bước sau:

+ **4.1.** Lưu hồ sơ khách hàng vào danh sách Khách hàng Tiềm năng (Account, type = Tiềm năng). Nếu khách hàng là công ty (B2B), thì tiến hành lưu thêm thông tin Người liên hệ (Contact).

+ **4.2.** Tạo 1 Cơ hội bán hàng (Opportunities) trên hệ thống: có thể tạo ra 1 hoặc nhiều (1-n) Cơ hội bán hàng khác nhau theo cùng 1 khách hàng (tức là mỗi lần dự định đi tour của khách sẽ tương ứng với 1 cơ hội được tạo trên CRM). Các nhân viên sales sẽ tiến hành chăm sóc các Cơ hội bán hàng bằng các Hoạt động bán hàng (Sales Activities) ở bước 5.

- **Bước 5. Hoạt động Bán hàng:** Các hoạt động bán hàng trên hệ thống bao gồm:

- + Phiếu khảo sát nhu cầu đi tour.
- + Gọi điện hỏi thăm.
- + Gửi mail hỏi thăm.

+ Hẹn gặp cả phê, trình bày phương án tour.

+ Làm chương trình tour (Báo giá) - tham chiếu tới thông tin Sản phẩm và dịch vụ.

+ Soạn Hợp đồng.

Nếu quá trình bán hàng không thành công (Cơ hội bán hàng kết thúc thua) thì tiến hành cập nhật lại thông tin Khách hàng Tiềm năng, ghi nhận các phản hồi từ khách hàng nếu có (lí do vì sao không đi tour). Ngược lại, nếu bán hàng thành công, thì tiến hành các bước 6.

- Bước 6. Hợp đồng:

+ *Tạo hợp đồng dịch vụ* theo dịch vụ mà khách hàng lựa chọn.

+ *Thu-Chi*: Nhân viên kế toán sẽ chịu trách nhiệm theo dõi và tiến hành thu chi các khoản theo hợp đồng.

+ *Danh sách đoàn đi*: Sau khi thu tiền tạm ứng, khách hàng sẽ được kết chuyển qua danh sách khách hàng đi tour.

+ *Cập nhật hồ sơ Khách hàng*: Lúc này Khách hàng Tiềm năng đã trở thành Khách hàng thực sự. Tiến hành cập nhật các thông tin bổ sung cần thiết cho khách hàng này.

- Bước 7. Thực hiện Tour (Made Tour): Tổ chức thực hiện 1 tour. Các bước chính trong tổ chức thực hiện tour:

+ Đặt ăn

+ Đặt khách sạn

+ Đặt vé máy bay

+ Đặt tham quan

+ Thuê Hướng dẫn viên

+ Đặt xe

+ Lên kế hoạch đoàn

+ Tổ chức họp đoàn

+ Tạm ứng

+ Theo dõi thực hiện tour: ghi nhận các phát sinh trong quá trình tour diễn ra.

+ ...

- Bước 8. Thanh lý tour: Chốt chi phí và phát sinh sau đi tour.

- **Bước 9. Chăm sóc khách hàng:** Các hoạt động chăm sóc khách hàng cung cấp bởi hệ thống:

- + Gọi điện hỏi thăm
- + Viết mail hỏi thăm
- + Email chúc mừng sinh nhật tự động
- + Phiếu thu thập ý kiến (Comment)
- + SMS chúc mừng sinh nhật tự động
- + Hỗ trợ trích lọc danh sách khách hàng theo loại (phân loại theo các tiêu chí).

- **Bước 10. Vụ việc/phản ánh/Lỗi sản phẩm:** Ghi nhận vụ việc, sản phẩm, lỗi.

Các chức năng cung cấp trên hệ thống:

- + Case: ghi nhận vụ việc/phản ánh.
- + Comment: ghi nhận nhận xét sau đi tour của khách. Nhận xét có thể liên quan tới các đối tượng: nhà hàng, khách sạn, máy bay, hướng dẫn viên...

- **Bước 11. Báo cáo, thống kê:** hệ thống sẽ cung cấp các biểu mẫu báo cáo, thống kê dựa trên các số liệu đã nhập vào chương trình.

- + Thống kê khách hàng tiềm năng, khách hàng cũ, khách hàng VIP 1, VIP 2, VIP 3, Thân thiết...
- + Thống kê hoạt động nhân viên
- + Thống kê bán hàng, doanh số
- + ...

- **Bước 12. Chỉ tiêu kinh doanh:** Sau mỗi khoảng thời gian, dựa vào các phản hồi từ khách hàng và kết quả báo cáo, thống kê, người có trách nhiệm sẽ tiến hành điều chỉnh Chính sách bán hàng, chế độ hậu mãi, các quy trình liên quan và sau cùng là điều chỉnh Chiến dịch tiếp thị nhằm tối ưu hiệu quả bán hàng, tiếp thị sản phẩm.

- **Bước 13. Chiến dịch Tiếp thị (đã thay đổi - quay lại bước 1) -** dựa vào các chỉ tiêu kinh doanh đã điều chỉnh, chiến lược marketing sẽ được điều chỉnh theo cho phù hợp nhằm thu hút các đối tượng mục tiêu một cách hiệu quả.

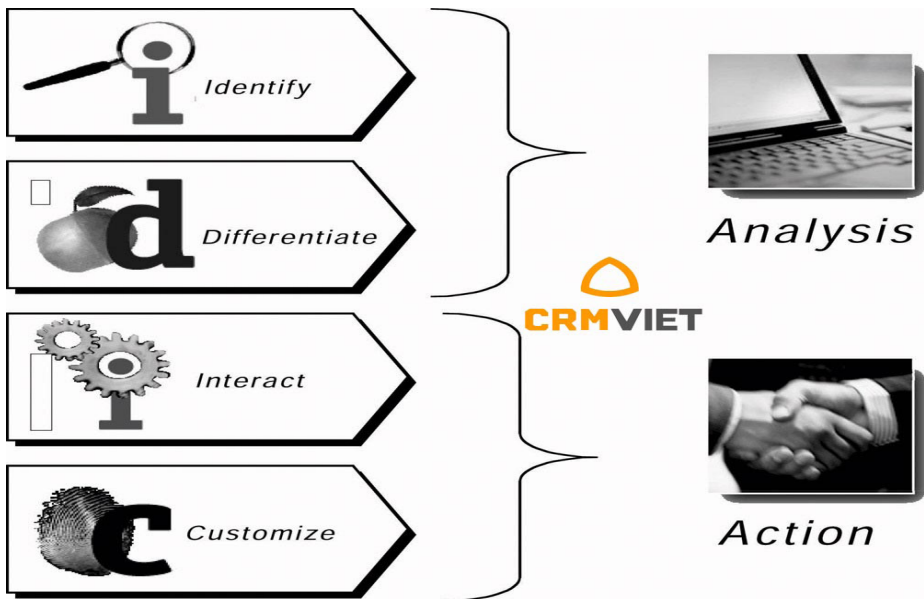
Để trải nghiệm việc áp dụng quy trình CRM cho lĩnh vực giáo dục, các

đơn vị giáo dục có thể sử dụng thử miễn phí những phần mềm như Bizfly CRM đến từ VCCorp, Zoho CRM, Phần mềm quản lý đào tạo VnResource EBM Pro... giải pháp lưu trữ thông tin không lỗi, thống kê báo cáo nhanh gọn, độ bảo mật thông tin cao.

2.7. Mô hình IDIC trong CRM

Việc tạo ra và quản trị quan hệ khách hàng là mô hình gồm bốn yếu tố quan trọng mà đơn vị cần theo đuổi thiết lập, duy trì lâu dài và quản trị mối quan hệ khách hàng, bao gồm:

- Identify: Nhận diện khách hàng
- Differentiate: Phân biệt khách hàng
- Interact: Tương tác khách hàng
- Customize: Cá biệt hóa khách hàng



Hình 3: Mô hình IDIC trong CRM

* *Nhận diện khách hàng*: Quan hệ chỉ hình thành với học viên cá nhân, không phải thị trường, bộ phận hay tập thể. Do đó, nhiệm vụ đầu tiên trong việc thiết lập một quan hệ là nhận diện từng học viên. Bước đầu tiên này có tính chất quyết định. Nhưng với hầu hết các đơn vị đào tạo, nhận diện cũng đòi hỏi tổ chức những nguồn thông tin khác nhau trong đơn vị, nghĩa là đảm bảo rằng đơn vị có cơ chế học viên cá nhân, không chỉ với mã các học viên mà còn với thông tin phụ huynh - bên còn lại của quan hệ hai

chiều. Một đơn vị đào tạo phải *nhận ra* một học viên khi họ quay lại học, hay qua điện thoại, trực tuyến. Hơn nữa, đơn vị đào tạo cần *biết* mỗi học viên càng chi tiết càng tốt - bao gồm thói quen, sở thích và những đặc điểm khác riêng biệt của từng người.

* *Phân biệt khách hàng*: Biết được sự khác nhau của học viên cho phép đơn vị đào tạo *tập trung* các nguồn lực vào học viên nào mang lại giá trị nhiều nhất, *vạch ra* chiến lược cá biệt học viên cụ thể hoàn chỉnh nhằm thỏa mãn nhu cầu khác nhau của học viên. Việc nhóm học viên - tiến trình gộp học viên vào cùng một nhóm dựa trên giá trị cá biệt - là một bước quan trọng trong việc hiểu và phục vụ học viên một cách có lợi nhất. Phân biệt học viên liên quan đến việc phân loại học viên theo giá trị và theo nhu cầu.

* *Tương tác với khách hàng*: Đơn vị đào tạo phải cải thiện hiệu quả của tương tác với học viên. Mỗi tương tác thành công nên đặt trong bối cảnh tất cả những tương tác trước đây. Tương tác hiệu quả giúp đơn vị đào tạo nhìn thấu nhu cầu của học viên.

* *Cá biệt hóa khách hàng*: Đơn vị đào tạo nên có hành vi thích ứng đối với học viên, dựa trên nhu cầu và giá trị cá nhân của họ. Để đưa học viên vào một quan hệ hiểu biết liên tục, một đơn vị cần có hành vi thích ứng để thỏa mãn nhu cầu riêng biệt của học viên. Có thể đòi hỏi tùy biến đại trà hay biến đổi một số mặt của hoạt động giáo dục, đào tạo [4].

3. Kết luận

Áp dụng quy trình CRM cho lĩnh vực giáo dục là một phương pháp mang lại hiệu quả rất cao nhằm cải tiến và nâng cao hiệu quả quản lý cho các đơn vị đào tạo. Qua bài viết, chúng ta có thêm cái nhìn tổng quan hơn với những kiến thức cơ bản về quy trình CRM cho giáo dục. Để việc quản lý cơ sở giảng dạy, đào tạo được toàn diện và chuyên nghiệp hơn, CRM là một giải pháp rất đáng cho các đơn vị giáo dục, đào tạo đầu tư để phát triển quản lý tối ưu.

Tuy nhiên, việc áp dụng quy trình CRM cho lĩnh vực giáo dục đòi hỏi các tổ chức phải có nhiều kinh nghiệm, được chuyển giao công nghệ bài bản, từ việc lựa chọn phần mềm CRM phù hợp với đặc điểm, quy mô và nguồn lực của từng đơn vị giáo dục, đào tạo.

Tóm lại, đây là phương pháp quản lý hiện đại có nhiều ưu điểm trong đổi mới phương pháp quản lý, góp phần phát huy tối đa lợi thế và tính năng vốn có của CRM nhằm nâng cao hiệu quả trong quản lý mà ngày nay chúng ta cần đầu tư, vận dụng nhiều hơn nữa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Lưu Đan Thọ (2016), *Marketing mối quan hệ và quản trị khách hàng*, NXB Tài Chính.
- [2]. Nhóm tác giả Business Edge (2007), *Chăm sóc khách hàng phát huy lợi thế cạnh tranh*, NXB Trẻ.
- [3]. V. Kumar, Werner Reinartz (2012), *Customer Relationship Management, Concept, Strategy, and Tools*, Springer.
- [4]. Gronroos (1996), “Relationship Marketing: Strategic and Tactical Implications”, *Management Decisions* 34, no.3.
- [5]. *Quản lý khách hàng - CRM*, <https://dx.smartosc.com/crm-ap-dung-cho-nganh-giao-duc/>
- [6]. Thủy Nguyễn (2020), *Phần mềm CRM cho giáo dục và các tính năng quan trọng*, <https://bizfly.vn/techblog/cac-tinh-nang-ma-phan-mem-crm-cho-giao-duc-bat-buoc-phai-co.html>
- [7]. Cloudgo (2019), *Quy trình CRM cho lĩnh vực giáo dục (EMS)*, <https://cloudgo.vn/quy-trinh-crm-cho-linh-vuc-giao-duc-trung-tam-dao-tao-tu-van-du-hoc/>

NGHIÊN CỨU ẢNH HƯỞNG CỦA CÁC PHƯƠNG TIỆN DIGITAL MARKETING LÊN QUYẾT ĐỊNH CHỌN TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHÚ XUÂN CỦA HỌC SINH

Bùi Thị Bích Hồng, Trường Đại học Phú Xuân,
email: linthong164@gmail.com

Tóm tắt

Số lượng các trường đại học ở Việt Nam cả công và tư đều tăng nhanh trong những năm qua khiến mức độ cạnh tranh giữa các trường đại học ngày càng khốc liệt. Nhằm khám phá vai trò của phương tiện truyền thông số trong quá trình ra quyết định chọn trường đại học của học sinh, nghiên cứu này sử dụng các phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng thông qua phỏng vấn, quan sát, thu thập dữ liệu và phân tích dữ liệu. Nghiên cứu được thực hiện tại Trường Đại học Phú Xuân, nơi đã tích cực thực hiện chuyển đổi truyền thông, quảng cáo trên nền tảng số trong những năm vừa qua. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng hầu hết học sinh sử dụng mạng xã hội để nghiên cứu về các trường đại học, và quảng cáo trên nền tảng mạng xã hội chính là tác động ảnh hưởng nhiều nhất đến quyết định chọn trường của họ.

Từ khóa: *Tiếp thị kỹ thuật số, quá trình ra quyết định, học sinh, giáo dục đại học, Việt Nam*

Abstract

In recent years, the number of public and private universities in Vietnam has increased significantly, making competition among universities increasingly fierce. This study employs qualitative and quantitative research methods, including interviews, observations, data acquisition, and data analysis, in order to investigate the role of digital media in university students' decision-making processes. Phu Xuan University, which has actively transformed media and advertising on digital platforms in recent years, conducted the research. The results of the study indicate that the majority of students use social networks to research universities and that they are most influenced by advertisements on social media platforms when choosing a higher education institution

Keywords: *Digital Marketing, Decision-making process, Student, Higher Education Institutions, Vietnam*

1. Đặt vấn đề

Trong thời đại công nghệ internet phát triển nhanh chóng và phổ biến tại Việt Nam như ngày nay, đối tượng tuyển sinh của các trường đại học trên cả nước đang dần dịch chuyển việc tiếp cận thông tin từ các kênh thông tin truyền thống sang những phương thức phổ biến hơn trên các kênh truyền thông số, trên nền tảng mạng xã hội.

Kiến thức về việc sử dụng hiệu quả các kênh Digital Marketing (tiếp thị kỹ thuật số) trong các trường đại học sẽ là cơ sở rất quan trọng đóng góp vào xây dựng chiến lược marketing, tuyển sinh giúp tăng khả năng cạnh tranh [1]. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm tìm ra những phương tiện digital marketing nào ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn Trường Đại học Phú Xuân của học sinh; xác định những nhân tố tác động mạnh đến biến mục tiêu, từ đó đưa ra kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả truyền thông quảng cáo trên các kênh truyền thông số, hướng đến nâng cao hiệu quả truyền thông, tuyển sinh của Trường Đại học Phú Xuân [2].

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

2.1.1. Định nghĩa digital marketing

Digital Marketing là phương thức tiếp thị kỹ thuật số nhằm giới thiệu, quảng bá sản phẩm hoặc thương hiệu để tiếp cận đến nhận thức của khách hàng một cách có hiệu quả và tăng hành vi mua hàng của khách hàng [3]. Digital Marketing hoạt động trên một hoặc một vài phương tiện truyền thông internet.

S. Dara [3] đã kiểm chứng việc sử dụng các phương tiện Digital Marketing để thu hút khách hàng bao gồm: Social Media Marketing, Content Marketing, Search Engine Marketing, Online Public Relations, Affiliate marketing, E-Mail Marketing ảnh hưởng tích cực đến hành vi mua của người tiêu dùng.

2.1.2. Marketing trong giáo dục

Trong lĩnh vực giáo dục, Nicholas Foskett [4] cho rằng marketing giáo dục là quá trình thiết kế và cung cấp các chương trình đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu xác định của con người và các nhóm người. P. Kotler & K. Fox [5] cho rằng Marketing sẽ đem lại lợi ích cho các trường đại học: giúp các trường thành công hơn trong việc thực hiện nhiệm vụ của tổ chức, cải thiện sự hài lòng của công chúng và của tổ chức, tăng cường thu hút các nguồn lực marketing và cải thiện hiệu quả hoạt động của marketing.

2.2. Mô hình nghiên cứu

Dựa trên các lý thuyết về Digital Marketing và Marketing trong giáo dục, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu các phương tiện Digital Marketing tác động đến quyết định lựa chọn Trường Đại học Phú Xuân của học sinh.



Hình 1. Minh họa mô hình nghiên cứu do tác giả đề xuất

Mô hình nghiên cứu này tập trung vào ảnh hưởng của các phương tiện Digital Marketing sau:

- Quảng cáo trên mạng xã hội

Quảng cáo trực tuyến trên mạng xã hội đã tạo cơ hội cho các nhà quảng cáo nhắm chính xác vào khách hàng của mình, và giúp nhà quảng cáo đưa các thông điệp đúng với sở thích và thị hiếu đến với khách hàng.

- Nội dung

Là toàn bộ nội dung được xây dựng trên một kênh, bao gồm: hình ảnh, video, chữ, hình minh họa, nội dung âm thanh...

- Truyền thông Trực tuyến

Truyền thông trực tuyến là giải pháp marketing giúp thương hiệu, sản phẩm và dịch vụ của doanh nghiệp tiếp cận với một lượng người tiêu dùng rộng lớn hơn trên các kênh tiếp thị trực tuyến hiện nay.

- Quảng cáo qua tin nhắn

Là phương pháp gửi các tin nhắn với nội dung chủ đích đến số di động của khách hàng mục tiêu.

- Quảng cáo qua email

Với những ưu điểm vượt trội về chi phí, tốc độ, tự động hóa phản hồi và nhận thông tin phản hồi nhanh chóng, có thể dễ dàng đo lường kết quả, việc ứng dụng email marketing đem lại rất nhiều lợi ích.

- Marketing trên công cụ tìm kiếm SEM

Hiệu chính xác thì SEM là hình thức marketing áp dụng vào các công cụ tìm kiếm như Google, Chrome, Cốc Cốc... khi mà con người online ngày càng đồng thời với nhu cầu tìm kiếm nhiều hơn. Khi có sự quan tâm, thích thú đến một vấn đề nào đó họ sẽ gõ tìm kiếm các từ khóa, và đây là thời cơ để nhà quảng cáo tiếp cận với đúng khách hàng mục tiêu đang có nhu cầu.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng.

2.3.1. Nghiên cứu định tính

Tiến hành phỏng vấn sâu các chuyên gia về lĩnh vực marketing và tuyển sinh để điều chỉnh, bổ sung thang đo, đồng thời kì vọng khám phá nhân tố mới của mô hình.

2.3.2. Nghiên cứu định lượng

Sau khi nghiên cứu định tính, tác giả tiến hành hiệu chỉnh lại thang đo và lập bảng câu hỏi phỏng vấn sơ bộ để điều tra bước đầu trên 30 học sinh đã trúng tuyển vào Trường Đại học Phú Xuân.

Từ kết quả thu được, bảng câu hỏi ở bước đầu được điều chỉnh, sửa đổi và hoàn thiện thành bảng câu hỏi chính thức. Bảng câu hỏi chính thức được sử dụng để tiến hành điều tra trên 170 học sinh đã lựa chọn học tại Trường Đại học Phú Xuân. Số lượng phiếu hợp lệ thu lại là 168 phiếu, chiếm tỷ lệ 98,82%. Dữ liệu được mã hóa, làm sạch, sau đó được tác giả phân tích với các phần chính: Kiểm định mối quan hệ giữa các biến quan sát bằng kiểm định Chi-Square; Đánh giá độ tin cậy thang đo (qua hệ số tin cậy Cronbach Alpha), phân tích nhân tố bằng phân tích nhân tố khám phá EFA (Exploratory Factor Analysis) để loại dần các biến có trọng số nhỏ hơn 0,5, sau đó hiệu chỉnh lại mô hình và Phân tích hồi quy [6].

Thang đo được chấp nhận khi giá trị hệ số KMO lớn hơn hoặc bằng 0,5 và nhỏ hơn hoặc bằng 1 [7], Giá trị riêng Eigenvalue lớn hơn 1 và tổng phương sai trích được bằng hoặc lớn hơn 50% [8].

2.4. Kết quả nghiên cứu

2.4.1. Kiểm định mối liên hệ giữa các biến quan sát với biến mục tiêu

Tác giả tiến hành phân tích mối liên hệ bằng kiểm định Chi-square, mức ý nghĩa $\alpha = 5\%$, giữa các biến quan sát (thời gian học, giới tính, ngành học, thời gian online bình quân hàng ngày) với biến mục tiêu Quyết định lựa chọn Trường Đại học Phú Xuân (QĐLC) thì đều thu được kết quả Sig > 0,05, do đó chưa đủ cơ sở để kết luận rằng giữa biến quan sát và biến mục tiêu có mối liên hệ với nhau.

2.4.2. Phân tích nhân tố và đánh giá độ tin cậy

Thang đo các phương tiện Digital Marketing trong nghiên cứu được tác giả đánh giá bằng hệ số tin cậy Cronbach's Alpha. Qua phân tích Cronbach's Alpha cho thấy các thang đo hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,6 (0,63-0,921). Hệ số Cronbach's Alpha của thang đo nhân tố “Quảng cáo qua tin nhắn” là 0,635. Mỗi một biến trong thang đo đặc hệ số tương quan biến tổng tuy lớn hơn 0,3 nhưng không cao lắm, riêng có một biến hệ số tương quan biến tổng chỉ đạt 0,282. Mặt khác khi xét đến hệ số Cronbach's Alpha của thang đo nhân tố “Quảng cáo qua tin nhắn” nếu loại biến kể trên ra thì đạt 0,647, nên biến này được loại bỏ hoàn toàn ra khỏi thang đo. Hệ số tương quan biến tổng các biến của thang đo các nhân tố còn lại đều lớn hơn mức cho phép 0,3 (nhỏ nhất bằng 0,327). Do đó các thang đo này đều đạt độ tin cậy [9] và được sử dụng trong bước phân tích nhân tố EFA.

Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA của thành phần các phương tiện Digital Marketing tác động đến quyết định lựa chọn Trường Đại học Phú Xuân của học sinh đã trúng tuyển cho thấy từ 23 biến đo lường thuộc 06 nhân tố trên đã trích vào 06 nhân tố giữ nguyên gốc 06 nhân tố này trong khung nghiên cứu đề xuất tại Giá trị riêng (Eigenvalues) = 1,659 (>1) và Phương sai trích = 74,851% (> 50%), cho thấy các biến quan sát đều có hệ số tải nhân tố và phần chênh lệch đạt yêu cầu.

Bảng 1. Kết quả phân tích nhân tố

Tổng phương sai trích			
	Eigenvalues khởi tạo		
Nhân tố	Tổng cộng	Phần trăm của phương sai	Phần trăm tích lũy
1	5,248	21,869	21,869
2	3,610	15,040	36,909
3	3,129	13,038	49,947
4	2,327	9,695	59,641
5	1,991	8,296	67,937
6	1,659	6,913	74,851
7	0,852	3,550	78,400
8	0,762	3,174	81,574
.	.	.	.
.	.	.	.

Bên cạnh đó, hệ số Keiser - Meyer - Olkin (KMO) là 0,704 giá trị này nằm trong khoảng từ 0,5 đến 1 nên phân tích nhân tố là thích hợp với dữ liệu. Kết quả Kiểm định ở đây cho giá trị Sig = 0.000 < 0,05, lấy $\alpha = 5\%$, do đó bác bỏ giả thuyết Ho và kết luận rằng chưa đủ cơ sở để nói rằng các biến không có tương quan với nhau trong tổng thể. Như vậy kết quả phân tích nhân tố là đáng tin cậy.

Bảng 2. Kết quả kiểm định KMO và Bartlett

	Hệ số KMO	0,704
Kiểm định Bartlett	Giá trị Chi bình phương xấp xỉ	3537,516
	df	595
	Sig.	,000

2.4.3. Phân tích hồi quy

Mô hình hồi quy bao gồm 6 nhân tố (6 biến độc lập) là nguyên nhân tác động đến quyết định lựa chọn của học sinh đã trúng tuyển vào Trường Đại học Phú Xuân (biến phụ thuộc)

- Biến mục tiêu (biến phụ thuộc):

QĐLCHC: Quyết định lựa chọn của sinh viên.

- Biến độc lập (biến thay đổi):

N1: Quảng cáo trên mạng xã hội

N2: Nội dung

N3: Truyền thông trực tuyến

N4: Quảng cáo qua tin nhắn

N5: Quảng cáo qua thư điện tử

N6: Marketing trên công cụ tìm kiếm.

Trước khi đi vào phân tích hồi quy, tác giả đã xem xét ma trận hệ số tương quan giữa các biến độc lập với biến phụ thuộc và giữa các biến độc lập với nhau. Ma trận hệ số tương quan cho thấy Quyết định lựa chọn của học sinh (QĐLCHC) có mối tương quan với 6 biến tác động là tương đối cao, đa số đều trên 0,6 đến 0,811, thấp nhất là 0,462. Tuy nhiên, nhân tố “Quảng cáo qua email” có hệ số tương quan rất thấp và Sig > 0,05 nên không có ý nghĩa thống kê và bị loại ra khỏi mô hình hồi quy.

Bảng 3. Ma trận hệ số tương quan

Các mối tương quan								
		QĐLCHC	N1	N2	N3	N4	N5	N6
Hệ số tương quan Pearson	QĐLCHC	1	,811**	,756**	,768**	,735**	,335**	,673**
	N1	,811**	1	,638**	,698**	,657**	-0,018	,517**
	N2	,756**	,638**	1	,594**	,620**	-0,053	,462**
	N3	,768**	,698**	,594**	1	,642**	-0,067	,532**
	N4	,735**	,657**	,620**	,642**	1	-0,128	,469**
	N5	-0,018	-0,018	-0,05	-0,067	-0,13	1	-0,01
	N6	,517**	,517**	,462**	,532**	,469**	-0,01	1
Giá trị sig	QĐLCHC		0	0	0	0	0	0
	N1	0		0	0	0	0,820	0
	N2	0	0		0	0	0,496	0
	N3	0	0	0		0	0,386	0
	N4	0	0	0	0		0,098	0
	N5	0	0,82	0,496	0,386	0,098		0,898
	N6	0	0	0	0	0	0,898	

Thực hiện hồi quy tác giả kết luận rằng kết hợp của các biến hiện có trong mô hình có tác động đến thay đổi của biến phụ thuộc.

Bảng 4. Kết quả các hệ số hồi quy trong mô hình

Hệ số hồi quy (a)								
Mô hình		Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa	t	Sig,	Thống kê đa cộng tuyến	
		B	Sai số chuẩn	Beta			Độ chấp nhận	Hệ số phóng đại phương sai
1	(Hằng số)	0,577	0,115		5,026	0		
	N1	0,200	0,033	0,299	6,076	0	0,395	2,530
	N2	0,167	0,029	0,252	5,763	0	0,501	1,997
	N3	0,150	0,038	0,189	3,959	0	0,420	2,378
	N4	0,110	0,033	0,154	3,379	0,001	0,460	2,176
	N6	0,181	0,030	0,229	6,001	0	0,658	1,519

a. Biến độc lập: QĐLCHC

Ta có phương trình tổng quát thể hiện mức độ tác động của các nhân tố đến quyết định lựa chọn học Trường Đại học Phú Xuân của học sinh là:

Quyết định lựa chọn = 0,577 + 0,200 (Quảng cáo trên mạng xã hội) + 0,167 (Nội dung) + 0,150 (Truyền thông trực tuyến) + 0,110 (Quảng cáo qua tin nhắn) + 0,181 (Marketing trên công cụ tìm kiếm)

Qua mô hình hồi quy ta kết luận rằng ảnh hưởng của phương tiện “Quảng cáo trên mạng xã hội” (có hệ số 0,200) đến quyết định lựa chọn Trường Đại học Phú Xuân của học sinh là mạnh nhất, tiếp đó là ảnh hưởng của phương tiện “Marketing trên công cụ tìm kiếm” (hệ số 0,181) và “Nội dung” (hệ số 0,167). Hai phương tiện còn lại “Truyền thông trực tuyến” và “Quảng cáo qua tin nhắn” với hệ số hồi quy lần lượt là 0,150 và 0,110 ảnh hưởng ít hơn. Đây là cơ sở quan trọng trong việc đề xuất kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả marketing và tuyển sinh đối với Trường Đại học Phú Xuân.

2.5. Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả tuyển sinh thông qua các kênh Digital Marketing của Trường Đại học Phú Xuân

Từ kết quả phân tích mối liên hệ giữa các phương tiện Digital Marketing với quyết định lựa chọn Trường Đại học Phú Xuân của học sinh, tác giả đề xuất một số giải pháp phù hợp với đặc thù của Trường Đại học Phú Xuân trong thời gian tới, cụ thể như sau:

Thứ nhất, phát huy tối đa hiệu quả quảng cáo trên các nền tảng mạng xã hội, công cụ tìm kiếm

Về cơ bản, các trang mạng xã hội, công cụ tìm kiếm hiện nay đều đang ngày càng cải thiện nền tảng quảng cáo bằng cách thu thập và tổng hợp dữ liệu từ nhiều nguồn để tìm kiếm nhóm người dùng có khả năng chuyển đổi nhiều nhất. Trường Đại học Phú Xuân có thể phát huy hiệu quả quảng cáo trên mạng xã hội, trên các công cụ tìm kiếm bằng cách cải thiện ngân sách, đa dạng chất liệu video ngắn, áp dụng các công cụ hỗ trợ như chatbots hay seeding và đầu tư xây dựng nhân sự nội bộ có chuyên môn về Digital Marketing.

Thứ hai, tăng đầu tư về mặt nội dung

Thời đại 4.0 đòi hỏi các trường đại học đều cần thúc đẩy việc tiếp thị hình ảnh của mình trên không gian số nơi mà Content Marketing sẽ “vẽ nên diện mạo online” của nhà trường. Trường ĐH Phú Xuân cần đa dạng hóa chiến lược Content Marketing của mình sao cho nội dung phù hợp với mục tiêu đề ra. Không những là nội dung trên MXH mà nội dung trên website cũng cần được chú trọng. Thu hút lượt truy cập bằng cách xây

dựng các nội dung có tính truyền cảm hứng và sử dụng những từ khóa có xu hướng được tìm kiếm nhiều nhất.

Thứ ba, thúc đẩy hoạt động PR và SMS Marketing

Đối với đặc thù ngành Giáo dục và Đào tạo, sự uy tín là yếu tố được đặt lên hàng đầu, và truyền thông (PR) là phương cách tốt nhất giúp tổ chức chuẩn bị và tạo uy tín. PR giúp nhà trường tạo dư luận tốt thông qua sự ủng hộ của giới truyền thông, hoạt động PR có thể nói là “giải pháp vàng” cho nhà trường vì nó tạo ảnh hưởng tốt, hữu hình, với chi phí thấp, tạo được tiếng vang khi chuyển tải hình ảnh tổ chức đến công chúng.

Thứ tư, nâng cao chất lượng đào tạo

Yếu tố hàng đầu tạo nên một chiến lược truyền thông thành công vẫn nằm ở chất lượng giáo dục. Phụ huynh và học sinh sẽ quan tâm đến những thông tin về chất lượng giảng dạy, tỉ lệ giáo sư, tiến sĩ, giảng viên giỏi của nhà trường, các cơ hội hợp tác giáo dục, chất lượng học sinh đầu ra, thống kê về số lượng học sinh có việc làm ngay sau tốt nghiệp, bằng cấp của nhà trường được công nhận thế nào. Trước khi làm truyền thông, bản thân nhà trường phải có nội lực để “giới thiệu” thật sự ấn tượng.

- Tập trung xây dựng và phát triển hơn nữa cho cơ sở vật chất, trình độ cán bộ, giảng viên nhà trường, lấy chất lượng đầu ra là thước đo hàng đầu đối với hoạt động của nhà trường.

- Xây dựng chiến lược để lực lượng cử nhân sau khi tốt nghiệp ra trường có thể tự phát triển và thích ứng với môi trường bên ngoài.

- Phát triển toàn diện các ngành nghề, lĩnh vực đào tạo, đa dạng hóa các nguồn thu không chỉ nguồn thu từ học phí mà tập trung nguồn thu từ nghiên cứu khoa học và các nguồn thu khác (như nguồn thu từ các hoạt động hợp tác đào tạo quốc tế).

3. Kết luận

Kết quả của nghiên cứu này đã chỉ ra rằng phương tiện Digital Marketing gây ảnh hưởng mạnh nhất đến việc chọn trường của học sinh Trường Đại học Phú Xuân là “Quảng cáo trên mạng xã hội”. Các phương tiện khác như “Marketing trên công cụ tìm kiếm”, “Nội dung”, “Truyền thông trực tuyến” và “Quảng cáo qua tin nhắn” mặc dù có sức ảnh hưởng ít hơn, cũng có sự tương trợ qua lại với phương tiện trên để dẫn đến quyết định của học sinh. Các giải pháp được tác giả đề xuất trong quá trình nghiên cứu, nếu được ban lãnh đạo quan tâm đầu tư kịp thời, nhất là đối với việc quảng cáo qua mạng xã hội, sẽ từng bước làm thay đổi hiệu quả tuyển sinh, nâng tầm thương hiệu của nhà trường trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Al-azzam, Abdel Fattah, and Khaled Al-Mizeed (2021), “The effect of digital marketing on purchasing decisions: A case study in Jordan”. *The Journal of Asian Finance, Economics and Business*, Vol 8 No 5, 0455-0463.

[2] Kusumawati, Andriani (2019), “Impact of digital marketing on student decision-making process of higher education institution: A case of Indonesia”. *Journal of E-Learning and Higher Education*, Volume 2019, Article ID 267057, 11 pages.

[3] Dara, S. (2016), “Effectiveness of digital marketing strategies”. *International Journal for Innovative Research in Multidisciplinary Field*, Volume 2, Issue 12, pp.290-293.

[4] Foskett, Nicholas ed. (1992), *Managing external relations in schools: a practical guide*. Psychology Press.

[5] Kotler, P. & Fox, K. (1995). *Strategic Marketing for Educational Institutions*. (2nd ed). Pearson College Div.

[6] Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2005). *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*. NXB Thống kê.

[7] Othman, A., & Owen, L. (2002). “The multi dimensionality of CARTER model to measure customer service quality in Islamic banking industry: a study in Kuwait Finance House”. *International Journal of Islamic Financial Services*, 3(4), 1-12.

[8] Anderson, James C. and David W. Gerbing (1988), “Structural Equation Modeling in Practice: A Review and Recommended Two Step Approach”, *Psychological Bulletin*, 103, 411-423.

[9] Nunnally, J. C., & Burnstein, I. H. (1994). *Psychometric Theory*. New York: McGraw-Hill.

**Kỷ yếu Hội thảo khoa học
Kỷ niệm 20 năm thành lập Trường Đại học Phú Xuân**

Trường Đại học Phú Xuân

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Trụ sở:

Phòng 501, Nhà Điều hành ĐHQG-HCM, P. Linh Trung, TP Thủ Đức, TP.HCM.

ĐT: 028 62726361

E-mail: vnuhp@vnuhcm.edu.vn

Website: www.vnuhcmpress.edu.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản và nội dung

TS ĐỖ VĂN BIÊN

Biên tập

NGUYỄN ANH TUYẾN

Sửa bản in

THIÊN PHONG

Trình bày bìa

TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHÚ XUÂN

Đối tác liên kết

TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHÚ XUÂN

Xuất bản lần thứ 1. Số lượng in: 100 cuốn, khổ 16 x 24cm. Số XNĐKXB: 1686-2023/CXBIPH/19-28/ĐHQGTPHCM. QĐXB số: 145/QĐ-NXB cấp ngày 04/7/2023. In tại: Công ty TNHH In & Bao bì Hưng Phú. Địa chỉ: 162A/1, KP1A, phường An Phú, TX.Thuận An, Bình Dương. Nộp lưu chiểu: Năm 2023. ISBN: **978-604-73-9937-6**.

Bản quyền tác phẩm đã được bảo hộ bởi Luật Xuất bản và Luật Sở hữu trí tuệ Việt Nam. Nghiêm cấm mọi hình thức xuất bản, sao chụp, phát tán nội dung khi chưa có sự đồng ý của tác giả và Nhà xuất bản.

ĐỂ CÓ SÁCH HAY, CẦN CHUNG TAY BẢO VỆ TÁC QUYỀN!